

PHẦN MỞ ĐẦU



I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU:

Thị xã Tân Châu là đô thị đầu nguồn của tỉnh An Giang được thành lập theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 24/8/2009 của chính phủ; có chiều dài biên giới với Campuchia khoảng 22,294 km; nằm giữa 2 sông Tiền và sông Hậu – là tuyến giao thông thủy quan trọng nhất của vùng ĐBSCL; Có cửa khẩu Vĩnh Xương là cửa khẩu quốc tế đường sông duy nhất của biên giới Việt Nam – Campuchia là cửa ngõ giao lưu kinh tế năng động giữa các tỉnh vùng Nam Bộ với các quốc gia thượng nguồn sông Mêkông. Tân Châu tập trung thế mạnh vào phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp và được đánh giá là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ cho tỉnh An Giang mà cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trước đây đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Châu đã được lập và phê duyệt năm 2007 với quy mô dân số hiện hữu 38.239 người, thực hiện theo luật xây dựng năm 2003, là cơ sở phục vụ cho việc quản lý, đầu tư xây dựng trên địa bàn thị xã trong thời gian gần 10 năm qua. Nhưng hiện nay, Tân Châu đã là thị xã loại IV trực thuộc Tỉnh với diện tích, quy mô và ranh giới đã thay đổi hoàn toàn.

Quy hoạch tổng thể trước đây chỉ xét riêng cho thị trấn Tân Châu với 38.239 người, nhưng hiện nay dân số thị xã Tân Châu là 171.802 người trong đó tỷ lệ dân số nông thôn chiếm tỷ trọng lớn 107.212 người (dân số thành thị là 64.590 người).

Bên cạnh đó, phân định hướng không gian chủ yếu tập trung ở khu vực nội thị thiếu sự kết nối mang tính liên kết vùng, chưa phát huy các khu vực cửa ngõ của thị xã như Vĩnh Xương (Phát triển kinh tế Mậu biên – khu vực cửa khẩu), Châu Phong (Phát triển lan tỏa từ Thành phố Châu Đốc). Đồng thời, luật quy hoạch đô thị hiện nay yêu cầu lập quy hoạch chung trên phạm vi toàn ranh giới thị xã.

Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014 đã xác định thị xã Tân Châu là trung tâm vùng II, là một trong những vùng kinh tế động lực của Tỉnh nằm giữa sông Tiền và sông Hậu.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh Tế Cửa Khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030 được thủ tướng chính phủ phê duyệt theo quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 03 năm 2016 đã xác định cấu trúc không gian Khu kinh tế cửa khẩu An Giang hình thành theo mô hình từng khu vực cửa khẩu, bao gồm: Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, khu vực cửa khẩu Khánh Bình và khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, liên kết với nhau thông qua các tuyến Quốc lộ N1, Quốc lộ 91, Quốc lộ 91C, tuyến Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống... tạo động lực phát triển chuỗi đô thị hành lang biên giới: Tịnh Biên – Châu Đốc – Tân Châu... và nhất là các đồ án trong Khu Kinh tế cửa khẩu đã và đang triển khai xây dựng.

Trong những năm qua, tốc độ phát triển kinh tế, tăng trưởng đô thị và đô thị hoá của thị xã Tân Châu nhìn chung tăng nhanh (tỷ lệ đô thị hoá đạt 37,59%, đứng thứ 3 trên toàn Tỉnh). Nhu cầu phát triển thương mại dịch vụ (Kinh tế cửa khẩu), công nghiệp, xây dựng công trình: công cộng, dịch vụ xã hội và nhà ở ngày càng tăng. Nhằm phát huy chức năng đô thị trung tâm vùng II của Tỉnh và trở thành đô thị loại III vào năm 2020 theo định hướng hệ thống đô thị vùng Tỉnh, việc lập Quy hoạch chung thị xã Tân Châu đến năm 2035 làm cơ sở triển khai các dự án phát triển sản xuất công nghiệp tập trung, các dự án

nâng cấp phát triển mở rộng đô thị, đảm bảo thực hiện các tiêu chí sớm đưa Tân Châu đạt chuẩn đô thị loại III theo Nghị quyết của Tỉnh. Đồng thời định hướng các khu vực đô thị hóa để có kết hoạch nâng cấp lên phường (phường Vĩnh Xương, phường Châu Giang) để tăng tỷ lệ đô thị hóa và phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội toàn thị xã Tân Châu.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH CHUNG:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc Hội khóa XII;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Quy chuẩn xây dựng (QCVN01:2008/BXD) quy hoạch xây dựng ban hành kèm quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/08 của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 24/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Tân Châu, huyện An Phú, huyện Phú Tân; thành lập thị xã Tân châu, thành lập các phường thuộc thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 27/06/2012 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020;
- Nghị Quyết số 08/2015/NQ-HĐND của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh An Giang khóa VIII kỳ họp thứ 12, ngày 10 tháng 12 năm 2015 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2016 – 2020;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Tân Châu nhiệm kỳ 2015-2020;
- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 23/05/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh bổ sung danh mục nâng loại đô thị thuộc Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang;

- Quyết định 228/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang ngày 29/01/2016 về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 của tỉnh An Giang;

- Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 20/08/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành y tế tỉnh An Giang từ năm 2015 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/07/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 30/08/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển mạng lưới Chợ, Siêu thị, Trung tâm thương mại tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 1865/UBND-XDCB ngày 16/6/2010 của UBND tỉnh An Giang về việc lập Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu;

- Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 11/03/2013 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán kinh phí lập đề án Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Công văn số 356/SXD-KTQH ngày 12/03/2015 của Sở xây dựng An Giang về việc thi tuyển điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thị xã Tân Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thi tuyển phương án thiết kế Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 2) kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện lập Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thị xã Tân Châu về việc ban hành Quy chế thi tuyển phương án thiết kế Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 21/03/2016 của UBND thị xã Tân Châu về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu: “Gói thầu số 2: Tư vấn lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035”;

- Thông báo số 257/TB-UBND của UBND thị xã Tân Châu ngày 29 tháng 03 năm 2016 về việc kết luận của UBND thị xã Nguyễn Minh Hùng tại buổi họp thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 18/5/2016 của Hội đồng nhân dân thị xã Tân Châu về Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035 tại kỳ họp thứ 18 (Bất thường);

- Các Quy hoạch các ngành khác trên địa bàn tỉnh An Giang có liên quan đến định hướng phát triển thị xã Tân Châu, các quy hoạch phân khu, chi tiết và dự án trên địa bàn thị xã;

- Công văn số 1970/SXD-QH ngày 24/8/2016 của Sở Xây dựng An Giang về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Công văn số 2430/BXD-QHKT ngày 31/10/2016 của Bộ Xây dựng về việc góp ý quy hoạch chung thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Biên bản họp ngày 03/01/2017 tại Văn phòng UBND tỉnh An Giang;

- Các tài liệu cơ bản về tự nhiên và hiện trạng kinh tế - xã hội của thị xã Tân Châu;

- Niên giám thống kê thị xã Tân Châu năm 2014, 2015;

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN:

1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của thị xã Tân Châu, quy hoạch chung khu kinh tế của khẩu An Giang quy hoạch vùng biên giới Tây Nam và quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Định hướng cho sự phát triển không gian đô thị của thị xã, phát triển hài hòa bền vững. Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có nhằm phát triển du lịch, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ du lịch và thương mại mang tính liên kết vùng.

- Làm cơ sở cho việc mở rộng, nâng cấp thị xã, triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch đầu tư và quản lý quá trình xây dựng phát triển đô thị.

- Làm cơ sở pháp lý cho các công tác quản lý xây dựng và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng đô thị theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình

phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực, đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

2. Nhiệm vụ:

- Phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế - xã hội, dân số, lao động, sử dụng đất đai, hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường đô thị.

- Xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các tiêu chí đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Xác định mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian nội thị và khu ngoại thị, trung tâm chính trị - hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, công viên cây xanh, thể dục thể thao cấp đô thị phù hợp với yêu cầu phát triển của từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:

+ Quy hoạch định hướng phát triển không gian toàn đô thị trên cơ sở phát triển mở rộng khu vực đô thị hiện hữu và đô thị hóa các khu vực lân cận. Xác định không gian nội và ngoại thị.

+ Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị, khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo; các khu chuyển đổi chức năng, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển.

+ Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng.

+ Hệ thống trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên, cây xanh và không gian mở, trung tâm chuyên ngành cấp đô thị.

- Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn: Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị, đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên.

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm:

+ Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng, xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính, hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho đô thị và từng khu vực.

+ Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông như: cảng sông, bến xe đối ngoại, tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe.

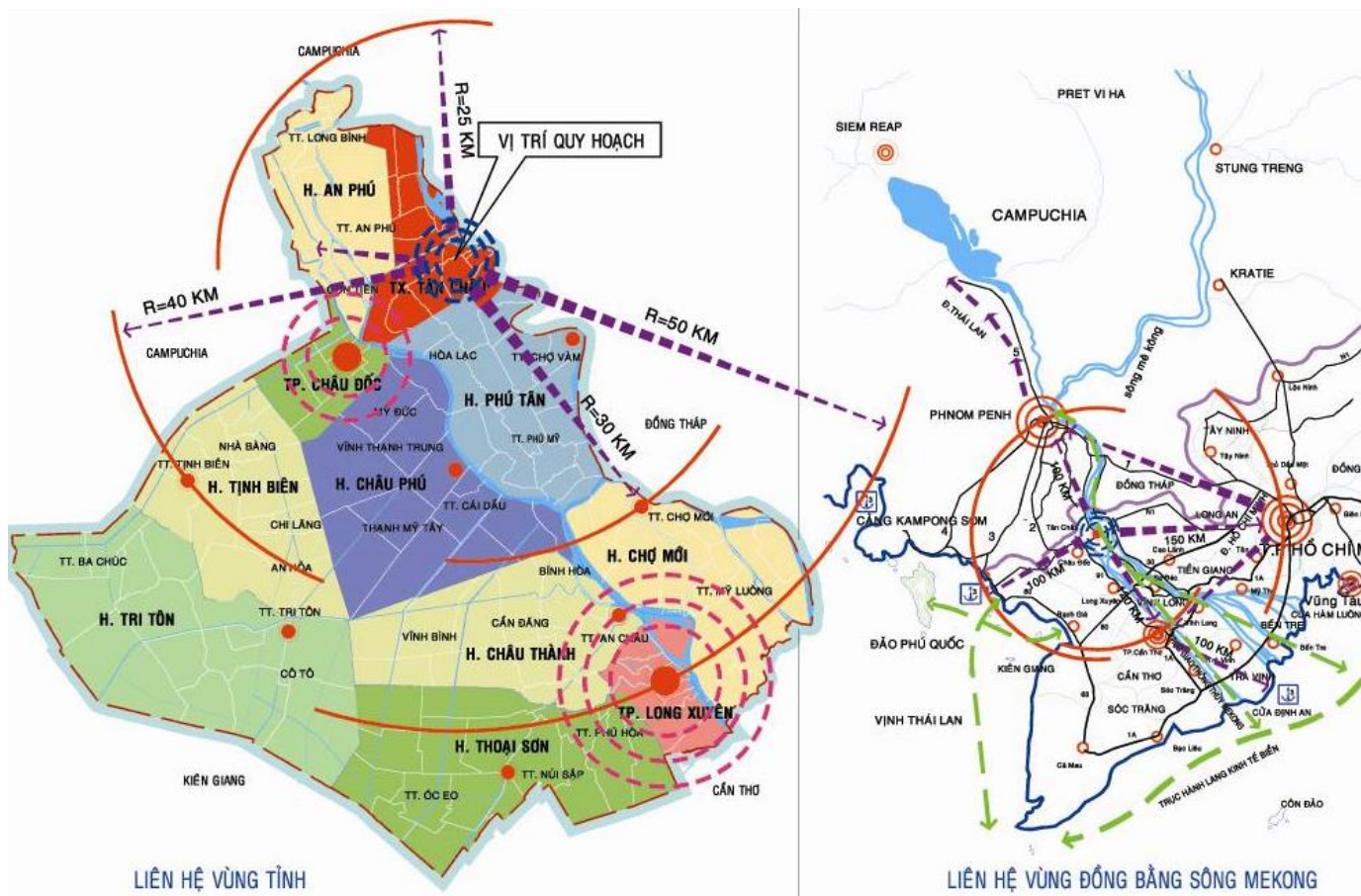
+ Xác định nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng, tổng lượng nước thải, rác thải, vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, thoát nước và công trình xử lý nước thải, vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

- Xác định các hạng mục công trình ưu tiên đầu tư xây dựng trong giai đoạn ngắn hạn. Khái toán kinh phí xây dựng giai đoạn ngắn hạn.

- Dự báo và đánh giá những tác động đến môi trường do ảnh hưởng của phát triển đô thị. Từ đó đề xuất, kiến nghị chính sách và biện pháp bảo vệ môi trường.

IV. PHẠM VI QUY HOẠCH:

Toàn bộ phạm vi địa giới hành chính hiện nay của thị xã Tân Châu, bao gồm 5 phường (Long Thành, Long Hưng, Long Châu, Long Sơn, Long Phú) và 9 xã (Phú Lộc, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong, Phú Vinh, Lê Chánh), quy mô 17.643,71ha.



V. GIAI ĐOẠN NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH:

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025 (đợt đầu)
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2035.

PHẦN I

CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG



I. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1. Vị trí địa lý:

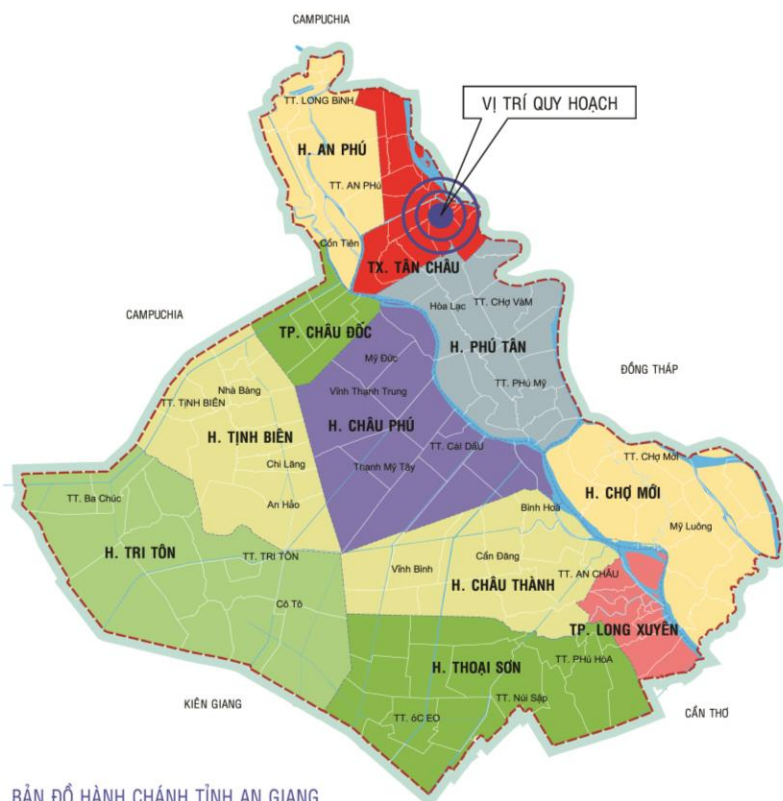
- Thị xã Tân Châu nằm giữa 2 sông Tiền và sông Hậu, cách thành phố Long Xuyên 55km, cách thành phố Hồ Chí Minh 208 km về hướng Đông, cách thành phố Cần Thơ 125 km về hướng Đông Nam, cách bờ biển phía Đông 220 km, bờ biển phía Tây 104 km.

- Địa giới hành chính:

- + Phía Bắc giáp Campuchia;
- + Phía Đông giáp sông Tiền;
- + Phía Tây giáp huyện An Phú và sông Hậu;
- + Phía Nam giáp huyện Phú Tân.

- Có 14 đơn vị hành chính trực thuộc:

- + 05 phường: Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.
- + 09 xã: Phú Lộc, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong, Phú Vĩnh, Lê Chánh.



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TX TÂN CHÂU

Hình 1: Bản đồ hành chính thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang

2. Địa hình:

Tân Châu là vùng đất đầu nguồn sông Tiền, địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa, khá bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trước đây, hàng năm vào mùa nước

nổi, nước trong đồng ruộng ngập từ 1m ÷ 3m, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống người dân. Hiện nay, đã có đê bao khép kín nên sản xuất được quanh năm, chỉ còn khoảng 10% diện tích còn bãi và phần giáp Campuchia là chịu ngập lũ. Có thể chia thành 2 vùng:

- Vùng triền cao ven sông Tiền: diện tích khoảng 5.000ha, cao độ phổ biến từ 3,15m ÷ 4,70m, cao nhất trên 6m, thấp nhất 2,85m. Riêng khu vực ven sông Tiền và các xã thuộc các giồng đất có địa hình cao hơn chủ yếu là khu dân cư, trồng cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày và rau màu.

- Vùng đồng bằng thấp trũng: diện tích hơn 12.000ha, bao gồm khu vực thấp bằng đến trũng nằm bên trong đồng bằng và khu vực nằm giữa các giồng cao (địa hình dạng lòng chảo, hướng từ bờ sông vào), cao độ phổ biến từ 2,35m ÷ 2,80m, chủ yếu là sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản.

* Nhận xét:

- Thị xã Tân Châu có địa hình đồng bằng có cao trình tương đối thấp và thường bị ngập vào mùa lũ với độ ngập trung bình là 3,0m ÷ 4,0m (ngoại trừ các khu vực đã san nền).

- Khu vực đất ruộng có địa hình bằng phẳng cao độ trung bình từ 1,5m ÷ 2,5m.

- Khu vực đất thổ cư chủ yếu ven sông Tiền, sông Hậu, kênh Xáng,... có cao độ trung bình từ 4,8m ÷ 5,5m.

3. Đặc điểm khí hậu:

- Tỉnh An Giang nói chung và thị xã Tân Châu nói riêng nằm gần xích đạo, nên các quá trình diễn biến của nhiệt độ cũng như lượng mưa đều mang đặc trưng của khí hậu xích đạo.

- Thị xã Tân Châu mang đặc trưng khí hậu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, mỗi năm chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, hướng gió chính Đông Bắc; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Hướng gió chính gió Tây Nam mang nhiều hơi nước gây mưa, gió mùa Đông Bắc hanh khô, có phần nắng nóng.

3.1. Nhiệt độ:

- Cao đều trong năm, nhiệt độ trung bình 26,7⁰C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất 28,8⁰C (tháng 4), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất 24,9⁰C (tháng 1).

3.2. Mưa:

- Lượng mưa trung bình năm 83,44mm, lượng mưa trung bình tháng cao nhất 183mm (tháng 10), lượng mưa trung bình tháng thấp nhất 0mm (tháng 2).

3.3. Nắng:

- Tổng số giờ nắng trong năm đạt 2504 giờ, mùa khô chiếm 50% - 60% số giờ nắng năm, số giờ nắng trung bình cao nhất ngày 9,2 giờ, số giờ nắng trung bình thấp nhất 5 giờ.

3.4. Độ ẩm:

- Độ ẩm trung bình năm 79,3%, độ ẩm trung bình tháng cao nhất 84% (tháng 8), độ ẩm trung bình tháng thấp nhất 74% (tháng 11).

3.5. Gió:

- Mỗi năm có 2 mùa gió chính: Mùa khô: gió Tây-Nam hoặc Tây-Tây-Nam, mùa mưa: gió Đông – Bắc, tốc độ gió trung bình 8m/s, lớn nhất 25m/s.

3.6. Bốc hơi:

- Trong mùa khô do nắng nhiều, độ ẩm không khí thấp nên lượng bốc hơi lớn, bình quân 110mm/tháng (vào tháng 3 có tới 160mm). Trong mùa mưa, lượng bốc hơi thấp hơn, bình quân 85mm/tháng, nhỏ nhất khoảng 52mm/tháng xuất hiện vào tháng 9 hoặc tháng 10, là thời kỳ có mưa nhiều, độ ẩm cao.

3.7. Bão:

- Thị xã Tân Châu nằm sâu trong đất liền Nam Bộ nên ít chịu ảnh hưởng gió bão. Ngoài các yếu tố khí tượng nói trên, trên toàn tỉnh An Giang còn có các hiện tượng thời tiết cần lưu ý như: lốc xoáy, mưa đá, hạn, các ảnh hưởng của Elnino và Lanina.

4. Thủy văn:

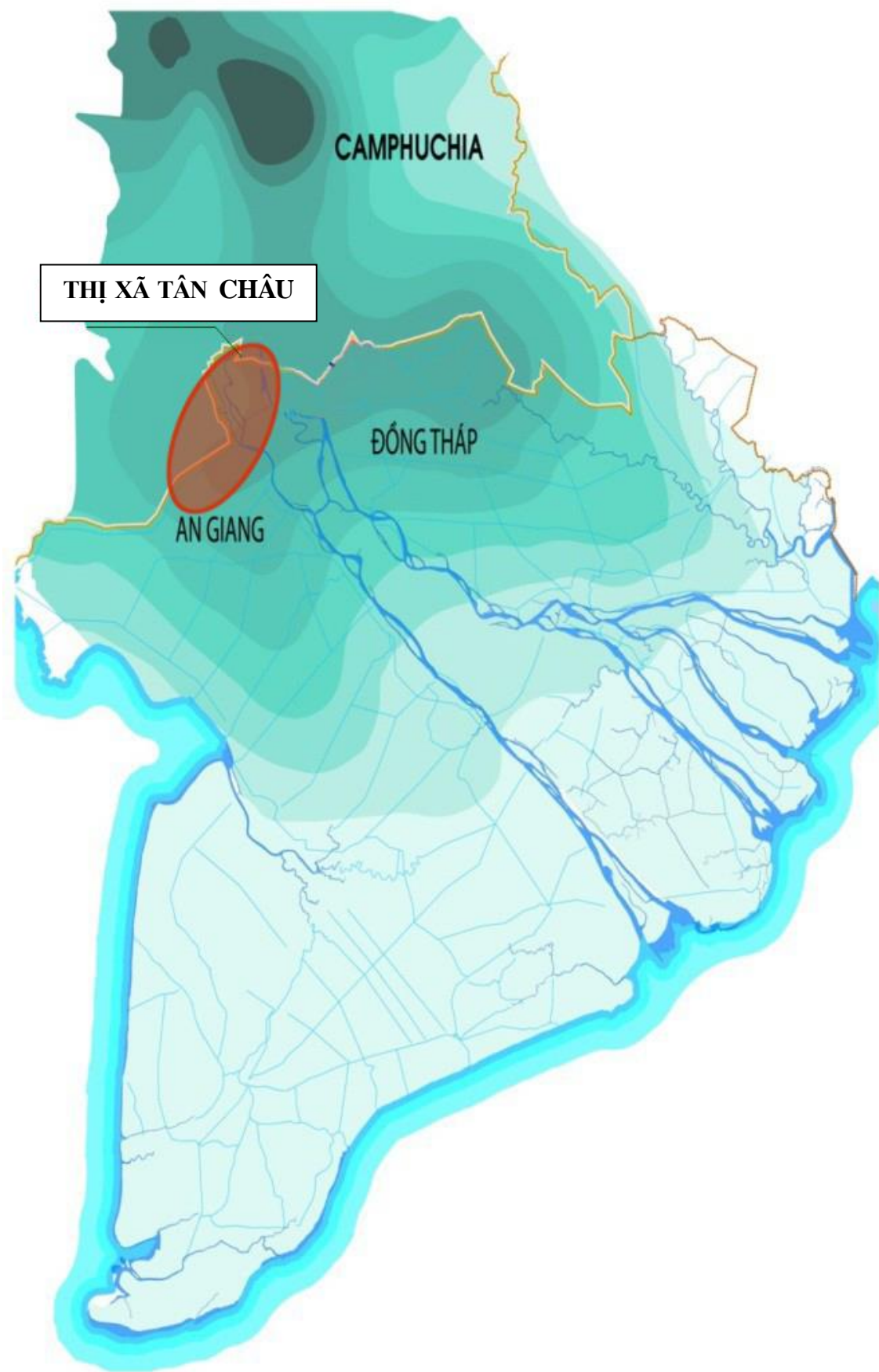
- Hệ thống sông ngòi: Gồm có: sông Tiền, sông Hậu, kênh Vĩnh An, kênh Xáng, kênh Thần Nông, kênh Bảy Xã.

- Kênh Vĩnh An kết nối Sông Tiền với Sông Hậu, tuy nhiên, đến nay dự án lấp kênh Vĩnh An giai đoạn 1 đã hoàn thành, tiếp tục thực hiện giai đoạn 2, mang lại diện mạo mới cho giao thông và đô thị khu vực trung tâm thị xã, tuy nhiên cần phải nghiên cứu đánh giá về mặt tiêu thoát nước tránh gây ngập úng cho đô thị, ảnh hưởng môi trường do dòng chảy không được khơi thông.

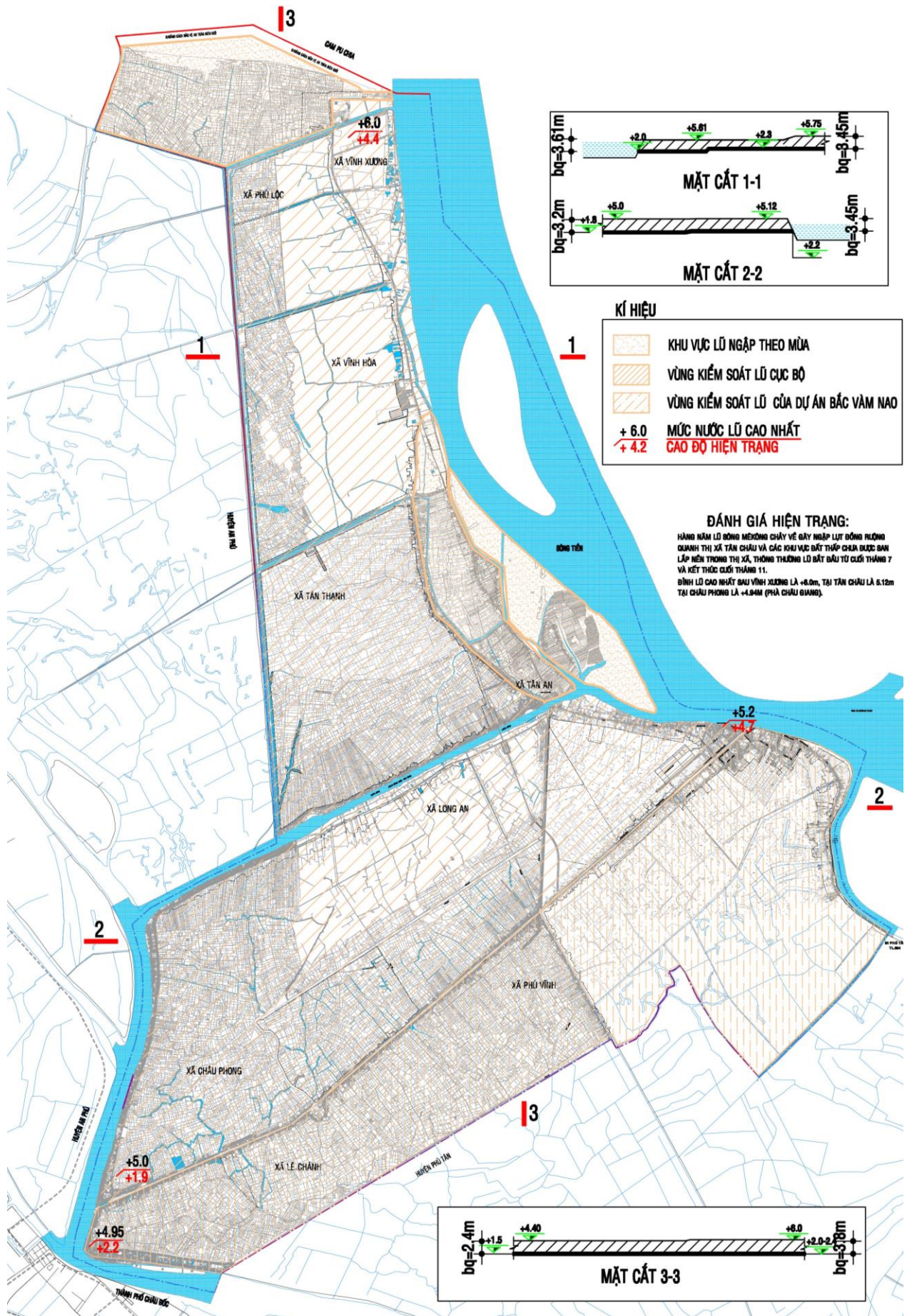
- Sông Cửu Long bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, chảy qua lãnh thổ các nước Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, đến Campuchia chia ra 2 ngã Sông hậu và sông Tiền, sông Tiền chảy vào Việt Nam qua cửa khẩu Vĩnh Xương, Tân Châu, Hồng Ngự Dòng chảy trên lưu vực sông được phân chia thành 2 mùa tương phản nhau khá sâu sắc, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm 90% tổng lượng; mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 chỉ chiếm 10%. Lưu lượng trung bình năm $28.000 \div 30.000\text{m}^3/\text{s}$, với lũ lớn xảy ra vào tháng 8 và tháng 9, lưu lượng lớn nhất $38.000 \div 40.000\text{m}^3/\text{s}$, mùa kiệt nhất xảy ra trong tháng 3 và tháng 4 chỉ còn $2.000 \div 2.400\text{m}^3/\text{s}$.

- Chế độ thủy văn của sông ngòi, kênh mương tại thị xã Tân Châu chịu tác động trực tiếp của dòng chảy lũ thượng nguồn, chế độ triều Biển Đông, cùng chế độ mưa vùng đồng bằng, do vậy diễn biến rất phức tạp, với sự đan xen giữa lũ – mưa – triều, tạo nên môi trường nước phong phú và hệ sinh thái đa dạng. Về mùa lũ, lưu lượng trên Sông Tiền lớn hơn rất nhiều so với trên Sông Hậu (84,9%/15,1%), sau đó nhờ có sự điều chỉnh của kênh Xáng và sông Vàm Nao mà dòng chảy của 2 con sông được điều hòa hơn với tỷ lệ (51%/49%).

=> Với hiện trạng địa hình tự nhiên của thị xã dốc từ phía Bắc xuống phía Nam, dốc từ Đông sang Tây theo hướng lũ sông Mê kong hằng năm: tại Vĩnh Xương là +6,00m (Năm 2011), tại Tân Châu là +5,12m (Năm 2011), tại Châu Phong là +4,94 m (phà Châu Giang) sẽ ảnh hưởng đến việc chọn đất đảm bảo thích ứng với lũ và những bất cập do các đập thủy điện ở thượng nguồn, làm giảm nguồn nước, phù sa là các yếu tố phải thống kê phân tích để chọn cốt san nền, giải pháp trữ nước cho dân sinh và sản xuất để đưa vào định hướng cho đồ án quy hoạch.



**Hình 2: Sơ đồ ngập lũ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
(Theo số liệu năm đỉnh lũ năm 2000)**



Hình 3: Bản đồ đánh giá ngập lũ thị xã Tân Châu



Hình 4: Hình ảnh mùa nước lũ thị xã Tân Châu



Hình 5: Hình ảnh mùa nước lũ Thị xã Tân Châu (Phía đông)

5. Địa chất công trình:

- Qua khảo sát phân tích điều kiện cơ lý thì trong phạm vi thị xã Tân Châu, các lớp đất chủ yếu bao gồm: lớp sét, sét pha, cát pha, bùn sét, bùn sét pha, bùn cát pha thuộc trầm tích Holoxen và pleitoxen.

- Chỉ tiêu cơ lý các lớp đất cho thấy: đất tại khu vực nghiên cứu có các lớp đất yếu, chịu lực kém, đây là 1 trong những nguyên nhân gây nên sụt lở bờ sông và là điều kiện không thuận lợi trong xây dựng.

- Nền đất rất yếu, cường độ chịu tải nền vào khoảng $0,2\text{kg/cm}^2 \div 0,4\text{kg/cm}^2$. Khi xây dựng công trình cần có khoan thăm dò cụ thể để có phương án xử lý nền móng hợp lý.

6. Địa chất thủy văn:

Tại khu vực thiết kế chưa có khoan thăm dò địa chất thủy văn, tuy nhiên qua thăm dò thực tế cho thấy mực nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 1 m ÷ 1,6m. Khi xây dựng công trình cần khoan thăm dò địa chất thủy văn cụ thể để có phương án xử lý nền móng.

7. Tài nguyên nước:

7.1. Về nguồn nước mặt:

- Tân Châu là nơi đầu nguồn con sông Tiền, tại đây lưu lượng nước chiếm khoảng 80% lượng nước của sông Mê Kông, trong khi lưu lượng nước chảy về sông Hậu tại Châu Đốc chỉ chiếm 20%. Nguồn nước sông Tiền, sông Hậu cung cấp cho sinh hoạt dân cư, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản thông qua hệ thống kênh rạch chằng chịt trên địa bàn.

- Dù vậy, do bị ảnh hưởng, tác động bởi nhiều yếu tố như: biến đổi khí hậu; ngăn dòng từ các đập thủy điện trên thượng nguồn dẫn đến suy kiệt nguồn nước ngọt đổ về các sông, rạch; tình trạng khai thác và quản lý nguồn nước; phát triển kinh tế quá nóng, thiếu bền vững, gây ô nhiễm môi trường,... làm cho nguồn tài nguyên nước đang bị suy thoái cả về số lượng và chất lượng. Sự suy thoái này có thể do các yếu tố tự nhiên hoặc các yếu tố con người hoặc cả hai yếu tố này cùng tác động. Hiện nay, vấn đề thiếu hụt nguồn nước ngọt và những hệ lụy cơ bản mà nó gây ra đã rất nghiêm trọng. Do đó, cần điều chỉnh, tái cơ cấu các lĩnh vực sử dụng trực tiếp nguồn nước ngọt như: trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.

- Từ trận lũ lịch sử năm 2000, 2011 đến nay, dòng chảy mùa lũ từ thượng nguồn về ngày càng giảm sút rõ rệt. Lũ thấp kết hợp với tình trạng không khí khô nóng trong mùa khô làm nguồn nước các sông, kênh, rạch bốc hơi nhanh, khiến nhiều nơi gặp khó khăn hơn trong việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Lũ thấp nên nguồn cá tự nhiên giảm sút nghiêm trọng; lũ ít làm cho việc vệ sinh đồng ruộng không được đầy đủ, các mầm bệnh, dịch hại, chuột bọ, các độc chất trong đất không được rửa trôi, khiến việc canh tác nông nghiệp và thủy sản khó khăn hơn. Sự sụt giảm nguồn nước mặt còn là nguyên nhân chính khiến phèn tiềm tàng trong đất trở thành phèn hoạt động khiến chất lượng nước và chất lượng đất nhiều nơi trở nên xấu đi.

7.2. Về nguồn nước ngầm:

- Hiện tại chưa có số liệu khảo sát đánh giá chi tiết về tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn. Nước ngầm hiện nay ở thị xã chưa được khai thác nhiều ở qui mô công nghiệp. Rải rác ở khu vực nông thôn, người dân sử dụng các giếng khoan để khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt. Hiện tình trạng khai thác qua các giếng khoan tư nhân thiếu kiểm soát và chưa có biện pháp quản lý hữu hiệu đang làm cho nguồn nước ngầm có dấu hiệu xấu đi. Nhiều nơi tầng nước ngầm đã sụt giảm so với nhiều năm trước .

- Theo đánh giá của các tài liệu địa chất - thủy văn, nước dưới đất có trữ lượng khá dồi dào nhưng việc quản lý khai thác trong các năm qua chưa được chặt chẽ do chưa xây dựng quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất. Công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn bước đầu đã được các ngành các cấp quan tâm. UBND tỉnh An Giang

cũng đã thực hiện dự án “Điều tra, đánh giá sơ bộ tài nguyên nước dưới đất” nhằm mục tiêu điều tra, đánh giá chất lượng và trữ lượng nước dưới đất, điều tra nhu cầu sử dụng, hiện trạng khai thác nước dưới đất và dự báo mức độ khai thác nước dưới đất, xây dựng các giải pháp thực hiện quản lý, sử dụng, phát triển và bảo vệ bền vững tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó có thị xã Tân Châu.

8. Đánh giá -Nhận xét:

- Thị xã Tân Châu nói riêng và An Giang nói chung có khí hậu nóng ẩm quanh năm, ít thiên tai và thời tiết ít biến động bất thường, có vị trí nằm giữa Sông Tiền và sông Hậu, có cửa khẩu quốc tế đường thủy duy nhất của vùng ĐBSCL đó là những thuận lợi cơ bản cho việc phát triển kinh tế.

- Nền địa hình của thị xã thấp, bằng phẳng, phần lớn diện tích đất nằm trong vùng ảnh hưởng lũ thượng nguồn từ Campuchia tràn về, nền địa chất yếu, tốn kém kinh phí cho việc chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng và phát triển đô thị. Vì vậy, cần có giải pháp tổ chức không gian đô thị theo hướng tiết kiệm quỹ đất, đầu tư hạ tầng hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải.

- Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường thủy, tuy nhiên việc khai thác mặt nước vào cảnh quan đô thị chưa được quan tâm. Việc thực hiện dự án lấp kênh Vĩnh An mang lại hiệu quả kinh tế đô thị, tuy nhiên đã can thiệp vào dòng chảy tự nhiên, ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước cần phải có giải pháp chuyển hướng khơi thông dòng chảy, xây dựng các hồ kết hợp công viên cảnh quan đô thị nhằm giảm ngập úng cục bộ trong đô thị.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI:

1. Dân số và lao động:

1.1. Dân số:

- Theo Niên giám thống kê năm 2015, dân số trung bình của thị xã là 171.802 người, chiếm khoảng 8% dân số tỉnh (toàn tỉnh có 2.155.854 người), mật độ bq là 977 người/km², đứng thứ 3 trong tỉnh (sau TP.Long Xuyên 2.472 người/km², TP.Châu Đốc 1.055 người/km²). Khu vực thành thị có 64.590 người, chiếm 37,5%. Dân số nữ là 86.435 người, chiếm 50,4%.

Bảng 1: Dân số năm 2015 phân theo đơn vị hành chính

Stt	Toàn Thị xã	Tổng số	Nữ	Nam	Mật độ DS (người/km ²)
		171.802	86.435	85.367	977
1	P Long Thạnh	15.670	7.983	7.713	3.577
2	P Long Hưng	12.943	6.557	6.415	11.020
3	P Long Châu	9.782	4.977	4.818	1.720
4	P Long Phú	15.615	7.866	7.668	1.284
5	P Long Sơn	10.580	5.320	5.281	829
6	Xã Phú Lộc	4.705	2.397	2.421	331
7	Xã Vĩnh Xương	14.765	7.445	7.346	1.043
8	Xã Vĩnh Hòa	10.558	5.251	5.323	499
9	Xã Tân Thạnh	7.268	3.655	3.628	594

10	Xã Tân An	13.605	6.801	6.824	925
11	Xã Long An	10.929	5.475	5.481	980
12	Xã Châu Phong	24.634	12.378	12.308	1.118
13	Xã Phú Vĩnh	11.879	5.903	5.994	821
14	Xã Lê Chánh	8.869	4.427	4.463	591

Nguồn: Niên giám thống kê 2015

Từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần từ 1,165% xuống còn 0,930% năm 2015.

Bảng 2: Dân số thị xã Tân Châu giai đoạn 2011-2015

Năm	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
Dân số	người	172.249	172.359	172.488	172.628	171.802
Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1,165	1,169	1,109	1,073	0,930
Dân số thành thị	người	64.405	64.185	64.856	64.684	64.590
Dân số nông thôn	người	107.844	108.174	107.632	107.945	107.212

Nguồn: Niên giám thống kê 2015

Bảng 3: Thống kê tình hình đô thị hóa trên địa TX.Tân Châu năm 2015 so với toàn Tỉnh

Stt	Đơn vị hành chính	Số xã, phường thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số toàn ĐT (người)	Dân số đô thị (người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Phân loại đô thị (2015)
1	TP. Long Xuyên	13	115,34	285.100	252.045	88,4	II
2	TP. Châu Đốc	7	105,29	111.097	100.739	90,7	II (2015)
3	H. An Phú	14	226,42	179.454	21.730	12,1	
4	TX. Tân Châu	14	176,43	171.802	64.590	37,59	IV
5	H. Phú Tân	18	313,5	207.429	37.876	18,3	
6	H. Châu Phú	13	451,01	246.044	18.348	7,5	
7	H. Tịnh Biên	14	354,89	121.691	34.361	28,2	
8	H. Tri Tôn	15	600,4	134.613	46.799	34,8	
9	H. Châu Thành	13	355,06	170.389	34.641	20,3	
10	H. Chợ Mới	18	369,26	346.610	14.894	4,3	
11	H. Thoại Sơn	17	468,86	181.625	44.993	24,8	
Tổng cộng		156	3.536,46	2.155.854	668.679	31,0	

(Nguồn: Niên giám thống kê và tổng hợp)

1.2. Lao động:

- Dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 là 111.068 người, chiếm 64,65% dân số; giảm gần 2,5 ngàn người so với năm 2010. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 99,5 ngàn người. Về cơ cấu lao động, lao động nông nghiệp chiếm 54,2%, công nghiệp xây dựng chiếm 8,6% và dịch vụ chiếm 37,2%.

- Tân Châu có nguồn lao động dồi dào, trẻ nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên hàng năm, hiện đạt 45,2%, nhưng vẫn thấp hơn so với con số của Tỉnh (toàn Tỉnh là 50%).

Bảng 4: Lao động và cơ cấu sử dụng lao động giai đoạn 2011-2015

Lao động	Đơn vị	2011	2015
1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.000 người	113,4	111,0
% so dân số	%	65,8	64,6
2. Lao động từ 15+ tuổi đang làm việc	1.000 người	89,6	99,5
NLTS	1.000 người	44,8	60,1
CNXD	1.000 người	9,0	9,6
Dịch vụ	1.000 người	35,8	41,3
3. Cơ cấu sử dụng lao động	%	100,0	100,0
NLTS	%	50,0	54,2
CNXD	%	10,0	8,6
Dịch vụ	%	40,0	37,2

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015

1.3. Đặc điểm dân cư:

- Tân Châu là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau, chủ yếu là người tộc Kinh, Hoa, Chăm và các dân tộc khác; trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số với 166.015 người chiếm khoảng 96,63%. Cộng đồng người Hoa có hơn 1.006 người chiếm khoảng 0,58% dân số, phân bố chủ yếu ở phường Long Thạnh và Long Hưng. Cộng đồng người Chăm có hơn 4.638 người chiếm khoảng 2,69% dân số, tập trung chủ yếu ở xã Châu Phong và một số dân tộc khác có hơn 143 người chiếm khoảng 0,1%

- Bên cạnh có đồng đồng bào dân tộc sinh sống, thị xã Tân Châu còn đa dạng về thành phần tôn giáo. Theo thống kê, toàn thị xã có 8 tôn giáo chính, số người có đạo chiếm tỷ lệ hơn 91% dân số, trong đó: Phật Giáo chiếm 38%, Hòa Hảo 42%, Cao Đài 8%, Hồi Giáo 3%. Tuy có sự đa dạng về thành phần dân tộc và tôn giáo nhưng tình đoàn kết của cộng đồng dân cư trên địa bàn thị xã luôn gắn bó chặt chẽ, đồng bào các dân tộc cũng ra sức đóng góp và xây dựng quê hương mình đang sống.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011 – 2015):

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2011 - 2015 của thị xã Tân Châu)

2.1. Về phát triển kinh tế:

- Trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 14,97%. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực Nông - lâm - thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ. Cụ thể, đối với khu vực dịch vụ tăng từ 55,02% vào năm 2010 lên 63,54% vào năm 2015. Khu vực công nghiệp - xây dựng chuyển biến tăng chậm, từ 17,64% vào năm 2010 lên 19,84% vào năm 2015 do các cụm công nghiệp chưa đầu tư hoàn chỉnh; khu vực nông nghiệp giảm từ 27,34% từ năm 2010 xuống còn 16,62% vào năm 2015;

- GDP bình quân đầu người: theo giá thực tế đến năm 2015 đạt 45,445 triệu đồng, tăng 2,998 triệu đồng/người, so với năm 2010 (19,443 triệu đồng), tăng 133,73% (tăng 26,002 triệu đồng/người).

2.2. Về phát triển ngành và lĩnh vực:

- *Khu vực thương mại dịch vụ:*

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân 18,70%, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 22.762 tỷ đồng, Cụ thể:

+ Lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển mạnh trở thành lĩnh vực mũi nhọn trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã. Tốc độ tăng trưởng của ngành bình quân hàng năm là 18,70%. Tổng giá trị tăng thêm 5 năm theo giá hiện hành là 17.964 tỷ 420 triệu đồng, chiếm 63,54% trong tổng giá trị tăng thêm. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn đạt 22.762 tỷ đồng.

+ Với lợi thế là một thị xã biên giới, đầu nguồn sông Tiền, có Cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, là địa bàn trung chuyển hàng hoá giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với Vương quốc Campuchia nên dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa có mức tăng trưởng bình quân hàng năm từ 8,20% ÷ 10,09%, cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao lưu hàng hóa và đi lại của nhân dân. Các loại hình dịch vụ có mức tăng trưởng cao, nhất là dịch vụ tài chính - tín dụng, vận tải, nhà hàng - khách sạn, tư vấn và kinh doanh bất động sản... Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, đến nay tất cả các xã, phường trong thị xã đều có mạng lưới điện thoại và mạng internet.

+ Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng hàng năm (ước số lượt khách du lịch đến địa phương là 98.829 lượt người, trong đó khách quốc tế: 62.864 lượt người, khách nội địa: 35.965 lượt người).

+ Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong 5 năm (2011 - 2015) ước thực hiện trên 3 tỷ 017 triệu USD tăng 11,74% so với giai đoạn 2006 - 2010, trong đó xuất khẩu chiếm 99,64%.

+ Thị xã hiện có 20 chợ và điểm mua bán hàng hoá, trong đó có 01 trung tâm thương mại, 01 Siêu thị, góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại của địa phương. Đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa trong nhân dân

+ Trên cơ sở của Chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại giai đoạn 2011-2015 UBND thị xã đã tăng cường công tác xúc tiến đầu tư thông qua việc đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của địa phương về các lĩnh vực, dự án mời gọi đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh của thị xã. Qua đó đã tiếp xúc và làm việc với hơn 20 doanh nghiệp, cung cấp thông tin và giới thiệu cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh về các lĩnh vực hạ tầng giao thông, phát triển đô thị;

+ Đã tổ chức thành công 2 kỳ hội chợ giai đoạn 2012 - 2013, đặc biệt là Hội Chợ Thương Mại Biên Giới Tân Châu - An Giang với các doanh nghiệp tham gia hầu hết là các doanh nghiệp lớn đến từ TP. HCM và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, với số lượng khách tham quan và mua sắm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn thị xã.

+ Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, quản lý thị trường, ngăn chặn, xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, cạnh tranh không lành mạnh, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khu vực Công nghiệp – TTCN và xây dựng:

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 16,89%, giá trị sản xuất đạt 8.949,228 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 16,89%. Giá trị tăng thêm 5 năm theo giá hiện hành là 5.686 tỷ 316 triệu đồng, chiếm 19,84% trong tổng giá trị tăng thêm. Giá trị sản xuất 5 năm ước đạt 8.949 tỷ 228 triệu đồng. Một số ngành nghề thuộc thế mạnh của địa phương đã thu hút nhiều lao động như se tơ, xay xát, công nghiệp chế biến thực phẩm, cơ khí sửa chữa,... đã làm cho sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mang tính đa dạng về quy mô sản xuất, chủng loại và chất lượng sản phẩm.

+ Thực hiện chương trình khuyến công, đã giải ngân (từ 2010 - 2014) 328 dự án vay 390,605 tỷ đồng, tăng 2,57 lần so với nhiệm kỳ trước. Mạng lưới điện, nước đã phủ kín 14 xã, phường, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt trên 99,9%, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt trên 99,8%.

+ Thực hiện các chương trình, dự án từ năm 2011 - 2014 đã hỗ trợ đầu tư đổi mới trang bị công nghệ cho 39 cơ sở và làng nghề với tổng số tiền là 638.600.000 đồng, góp phần gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh trên thị trường, giải quyết việc làm cho 170 lao động. Tính đến tháng 11/2014 trên địa bàn thị xã hiện có 486 cơ sở sản xuất kinh doanh với hơn 2.683 lao động, tăng 136 cơ sở và 522 lao động so với năm 2011.

+ Khu công nghiệp Long Châu với diện tích 18,7925ha có tổng vốn đầu tư theo dự án là 76,41 tỷ đồng đã được UBND Tỉnh phê duyệt dự án đầu tư vào tháng 8/2008. Thị xã giao cho Cty Thịnh Phú 118.209,7 m²; hiện đã đi vào hoạt động ổn định gồm: 02 dây chuyền sản xuất gạo đồ (20 tấn/giờ/dây chuyền) và 01 dây chuyền xay sát lau bóng gạo (32 tấn/giờ); 14 silô trữ lúa gạo, hiện nay đang tiếp tục xây dựng kho chứa tro, băng chuyền nhà máy C, 9 tháp sấy lúa mỗi tháp có công suất 15 tấn/giờ, góp phần phát triển kinh tế địa phương và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khu vực nông nghiệp – Thủy sản và xây dựng nông thôn mới:

Tốc độ tăng trưởng bình quân là 0,50%, giá trị tăng thêm 6.207,490 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Tổng diện tích gieo trồng năm 2015 là 33.495 ha, giảm 3.693 ha so với năm 2010 (do năm 2015 dự kiến xả lũ ở 02 tiểu vùng: Tân An - Tân Thạnh và Vùng Nam Kênh Vĩnh An), giảm 3,2% so với Nghị quyết. Sản lượng lúa năm 2015 ước đạt 200.825 tấn, giảm 8,4% so với năm 2010. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện theo hướng tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh, diện tích sản xuất lúa chất lượng cao được duy trì ở tỷ lệ trên 90%.

+ Phong trào hợp tác hóa được quan tâm xây dựng, trên địa bàn thị xã hiện có 16 HTX nông nghiệp và 88 tổ hợp tác. Hệ thống trạm bơm điện luôn được quan tâm, đầu tư, xây dựng từng bước nâng cao diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu bằng hệ thống trạm bơm điện. Đến nay, trên địa bàn thị xã hiện có 103 trạm bơm điện, trong đó, 75 trạm bơm tưới và 28 trạm bơm tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp; Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có 01 máy san bằng mặt ruộng bằng tia Laser, 498 máy làm đất, 1.705 máy gieo hạt, 166 máy sấy và 128 máy gặt đập liên hợp, nâng tỷ lệ lúa thu hoạch bằng máy đạt 99,9% tổng diện tích sản xuất vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (70%).

+ Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của nền kinh tế. Chủ động hợp tác liên kết nhận chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, theo chủ trương đặc biệt là công nghệ sinh học trong sản xuất và lai tạo giống cây con, đã lai tạo thành công nhiều giống lúa, có năng suất và chất lượng phục vụ yêu cầu phát triển sản xuất.

+ Đồng thời, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và các Kế hoạch của Thị ủy, UBND thị xã. Trong thời gian qua, nhiều mô hình, dự án sản xuất tiên tiến được triển khai thực hiện, phát động nhân rộng mô hình “ruộng lúa bờ hoa”, mô hình trồng nấm rơm trong nhà, xây dựng mô hình nhà lưới chuyên cung cấp giống cây trồng, mô hình trồng chuối cây mô, khôi phục giống xoài thơm, dự án chăn nuôi an toàn sinh học, dự án khí sinh học ngành chăn nuôi Việt Nam, mô hình nuôi bò sinh sản, mô hình nuôi lươn không bùn mật độ cao và phát động nhân rộng mô hình Cánh đồng lớn...

+ Một số mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị mang lại hiệu quả cao, được doanh nghiệp và nông dân đồng thuận, đặc biệt là mô hình “cánh đồng lớn”. Từ vụ Hè Thu năm 2012 trên địa bàn thị xã đã thực hiện với tổng diện 1.713 ha tại xã Tân Thạnh và Long An. Đây là mô hình có sự liên kết giữa nông dân và các doanh nghiệp cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời áp dụng một số tiến bộ kỹ thuật như 1P5G, mô hình sinh thái, sử dụng nấm xanh...

+ Hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp ngày càng được chú trọng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, gắn chặt giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Trong nhiệm kỳ qua trên địa bàn thị xã đã tổ chức thực hiện 78 công trình thủy lợi với tổng kinh phí trên 43 tỷ đồng.

+ Về chăn nuôi, thủy sản: diện tích nuôi thủy sản năm 2015 là 140 ha giảm 77 ha so với năm 2010. Tổng đàn heo năm 2015 là 7.700 con giảm 5.763 con so với năm 2010; trâu, bò 6.900 con tăng 3.172 con so với năm 2010; Gia cầm 235.000 con giảm 51.265 con so với năm 2010. Nhìn chung trong nhiệm kỳ qua tình hình chăn nuôi, thủy sản giảm do nhiều yếu tố khách quan như: tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá cả sản phẩm không ổn định theo chiều hướng giảm, trong khi giá đầu vào luôn ở mức cao nên người nuôi bị thua lỗ.

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, lấy hiệu quả thực chất làm phương châm hành động, đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân. Đã trở thành phong trào thi đua sâu rộng trong toàn thị xã bước đầu đã đạt được những kết quả rất đáng phấn khởi như: sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện theo hướng tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh, cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư với phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”, công tác vận động tuyên truyền và đào tạo tập huấn cán bộ được triển khai thực hiện tốt, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện, mức độ đạt tiêu chí nông thôn mới ở các xã được nâng lên, đến cuối năm 2015 bình quân 9 xã trên địa bàn đạt được 11 tiêu chí, tất cả các xã đều đạt trên 10 tiêu chí và có 01 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (Long An).

+ Kinh tế nông thôn và đời sống vật chất tinh thần của nông dân ngày càng được cải thiện, thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chương trình 135, tập trung đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn đã hoàn thành cơ bản 01 xã Vĩnh Xương còn 01 xã Phú Lộc tiếp tục thực hiện, chương trình này đã góp phần tác động tích cực đến sản xuất, xây dựng nông thôn mới.

- Tình hình Xuất nhập khẩu:

+ Thực hiện đúng quan điểm, định hướng phát triển kinh tế biên mậu theo QH-2011 về phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế đường sông Vĩnh Xương. Giai đoạn 2011-2015, thị xã cùng với các sở/ban/ngành của tỉnh triển khai thực hiện chương trình trọng điểm về “phát triển kinh tế biên giới”, hoàn chỉnh quy hoạch KKT cửa khẩu và kêu gọi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu phi thuế quan, trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp, kho bãi, khu sản xuất công nghiệp... Bên cạnh đó, thị xã cũng hợp tác với chính quyền và các đối tác ở Campuchia tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ đường biên, ngày hội hàng Việt Nam chất lượng cao... tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế biên mậu phát triển mạnh.

+ Khu kinh tế (KKT) cửa khẩu Vĩnh Xương là 1 trong 3 KKT cửa khẩu của tỉnh An Giang, diện tích 12.487,4 ha - chiếm 40% diện tích KKT của Tỉnh (2 KKT cửa khẩu

còn lại là KKT Khánh Bình 8.141,17 ha, KKT Tịnh Biên 10.101,23 ha), bao phủ toàn bộ trên 5 phường và 6 xã (không bao gồm các xã Châu Phong, Phú Vĩnh, Lê Chánh).

+ Thị xã tranh thủ các ưu đãi về cơ chế chính sách đầu tư và tín dụng; về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, thu tiền sử dụng đất; chính sách khai thác, sử dụng công trình hạ tầng đối với khu kinh tế cửa khẩu tại Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg để tổ chức sản xuất, kinh doanh và phát triển thành trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia. Phát triển các loại hình thương mại phục vụ cho hoạt động trung chuyển hàng hoá qui mô lớn, cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu.

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu (tại cửa khẩu Vĩnh Xương):

- . Năm 2011 đạt 750 triệu USD
- . Năm 2012 đạt 802 triệu USD
- . Năm 2013 đạt 336,5 triệu USD
- . Năm 2014: 615 triệu USD
- . Năm 2015 đạt 500,3 triệu USD

+ Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu các loại hàng hóa qua cửa khẩu Vĩnh Xương năm 2015 đạt 500,3 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu chính ngạch đạt 496 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu chính ngạch đạt 4,3 triệu USD. Tổng khối lượng hàng hoá xuất nhập khẩu là 797 ngàn tấn (trong đó: xuất 766 ngàn tấn, nhập 31 ngàn tấn), tổng khối lượng hàng hoá quá cảnh là 542 ngàn tấn (trong đó: xuất quá cảnh 373 ngàn tấn, nhập quá cảnh là 169 ngàn tấn).

- Khoa học và công nghệ: Đang ngày càng phát triển, ứng dụng nhiều thành tựu tiên tiến vào đời sống sản xuất.

2.3. Huy động tổng vốn đầu tư toàn thị xã:

- Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2011-2015 là 13.121 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư thuộc NSNN là 1.173 tỷ đồng, chiếm 8,9%; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước là 742 tỷ đồng, chiếm 5,7%; vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 11.206 tỷ đồng, chiếm 85,4% so với tổng vốn đầu tư.

Bảng 5: Tổng vốn đầu tư toàn thị xã Tân Châu

Stt	Nguồn vốn	2011	2012	2013	2014	2015	5 năm 2011-2015
	Tổng huy động	2.020	2.072	2.444	2.930	3.655	13.121
1	Vốn NSNN	180	197	226	253	317	1.173
	<i>So với tổng số</i>	8,9	9,5	9,2	8,6	8,7	8,9
	<i>Tốc độ tăng</i>	50,1	9,1	14,9	12,0	25,4	18,3
2	Vốn DN nhà nước	113	132	147	165	186	742
	<i>So với tổng số</i>	5,6	6,4	6,0	5,6	5,1	5,7
	<i>Tốc độ tăng</i>	27,6	16,9	11,2	12,6	12,7	15,3
3	Vốn dân cư và DN dân doanh	1.732	1.752	2.090	2.512	3.120	11.206
	<i>So với tổng số</i>	85,7	84,5	85,5	85,7	85,4	85,4
	<i>Tốc độ tăng</i>	24,7	1,2	19,3	20,2	24,2	12,2
	HỆ SỐ ICOR	2,09	2,84	2,94	3,26	3,35	

Nguồn: Niên giám thống kê Năm 2015

- Vốn đầu tư phát triển của Ngân sách Nhà nước tập trung chủ yếu cho xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH (hạ tầng đô thị, giao thông, năng lượng, cấp nước, một số hạng mục trong khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng cụm công nghiệp, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao...). Nhiều công trình dự án được đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, làm thay đổi diện mạo thị xã, thúc đẩy các ngành nghề sản xuất, dịch vụ phát triển, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập dân cư trên địa bàn.

2.4. Tình hình thu, chi ngân sách:

- Trong 3 năm 2011-2013, tổng thu trên địa bàn tăng đều, số thu năm sau cao hơn so với năm trước, là nhờ nguồn thu chủ lực từ lương thực - nông sản được đảm bảo (hàng năm nguồn thu này đem lại khoảng 70% số thu ngân sách trên địa bàn). Đến năm 2014, tổng thu trên địa bàn giảm mạnh, do thay đổi chính sách thuế GTGT - không thu thuế đối với mặt lương thực, nông sản vốn là thế mạnh của địa phương. Tổng thu trên địa bàn trong 5 năm 2011-2015 chỉ đạt 657 tỷ đồng, bằng 70% mục tiêu QH-2011. Thu không đạt còn do quy mô sản xuất kinh doanh (doanh thu) của các cơ sở kinh tế trên địa bàn thị xã còn nhỏ. Hơn nữa, hiện thị xã cũng không có doanh nghiệp lớn có thể đóng góp ngân sách bền vững cho thị xã. Trong khi, nhiều doanh nghiệp, chủ yếu là DNNVV, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, dẫn đến nợ đọng tiền thuế kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ thu, nộp ngân sách.

- Mặc dù là thị xã có lợi thế về phát triển thương mại, dịch vụ và các ngành nghề sản xuất phi nông nghiệp khá để có thể tăng nguồn thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ cá thể nhưng đến nay nguồn thu ở sung từ ngân sách cấp trên vẫn còn hiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu nguồn thu của thị xã. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên giúp thị xã đảm bảo cân đối thu - chi, nguồn này bình quân hiếm trên 55% tổng thu.

Bảng 6: Thu - Chi ngân thị xã Tân Châu sách giai đoạn 2011-2015

Đơn vị: tỷ đồng

NĂM	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG THU	289	376	448	377	497
1. Thu từ HĐ kinh tế trên địa bàn	135	151	177	86	108
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	136	190	233	183	389
3. Thu khác	18	34	38	108	-
CƠ CẤU THU	100%	100%	100%	100%	100%
1. Thu từ HĐ kinh tế trên địa bàn	47%	40%	40%	22%	22%
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	47%	51%	52%	49%	78%
3. Thu khác	6%	9%	8%	29%	0%
TỔNG CHI	249	345	414	335	497
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	27	23	30	19	22
2. Chi thường xuyên	222	309	358	313	378
3. Chi khác	0	13	26	3	10
CƠ CẤU CHI	100%	100%	100%	100%	100%
1. Chi đầu tư phát triển	11%	7%	7%	6%	4%
2. Chi thường xuyên	89%	90%	86%	93%	76%
3. Chi khác	0%	4%	6%	1%	2%

Nguồn: Niên giám thống kê Năm 2015

- Tổng chi ngân sách cũng tăng liên tục từ 249 tỷ đồng năm 2011 lên 414 tỷ đồng năm 2013, riêng năm 2014 tổng chi giảm tương ứng theo giảm nguồn thu. Năm 2015, tổng chi bằng tổng thu. Cơ cấu các khoản chi giai đoạn 2011-2015 như sau: chi đầu tư phát triển chiếm 7-10%, chi thường xuyên chiếm 85-90% và chi khác chiếm khoảng 5% tổng chi. Như vậy, chi ngân sách của thị xã dành phần lớn cho chi sự nghiệp kinh tế, văn xã như: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá thông tin.

- Nhìn chung, công tác thu chi ngân sách luôn được cân đối, đảm bảo. Công tác thu đạt nhiều kết quả tích cực nhờ thực hiện các biện pháp cải tiến thu, quản lý nguồn thu hiệu quả, tăng cường chống thất thu. Công tác chi, được điều hành chặt chẽ, hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm ổn định chi thường xuyên.

2.5. Về phát triển xã hội:

- Giáo dục và đào tạo: Chất lượng dạy và học, cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được hoàn thiện và tăng cường, tăng bình quân 2%/năm.

- Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: Thực hiện tốt các Chương trình y tế Quốc gia, quan tâm chăm lo sức khỏe toàn dân.

- Chính sách xã hội – Giải quyết việc làm – Xóa đói giảm nghèo:

+ Đã giải quyết việc làm cho 25.583 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45,20% so với lực lượng lao động.

+ Giảm hộ nghèo từ 1.603 (2009) còn 1.129 (2014)

- Văn hóa thông tin – Thể dục thể thao: Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí sôi nổi lành mạnh.

*** Nhận xét:**

Trong giai đoạn 5 năm 2011 - 2015, thị xã đã đầu tư có trọng điểm để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ trên các lĩnh vực với chất lượng cao, kỹ thuật tiên tiến nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, phát triển các loại hình dịch vụ và khai thác triệt để kinh tế biên mậu để Tân Châu phát triển toàn diện và là vùng kinh tế động lực, là cửa ngõ quan trọng của trục Đông Tây vùng đồng bằng sông Cửu Long nối với nước Campuchia và các nước thuộc khu vực Đông Nam Châu Á.

Bảng 7: Thống kê các chỉ tiêu KTXH trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Giai đoạn 2011-2015
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tốc độ tăng trưởng (GDP) (giá SS 94)	%	16,14	14,73	14,73	14,06	15,17	14,97
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	2,03	0,90	-1,28	0,15	0,74	0,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,89	17,35	16,40	15,47	15,38	16,89
	- Dịch vụ	%	20,68	18,68	18,95	17,03	18,18	18,70
2	Tổng giá trị tăng thêm (GDP) giá HH	Tỷ đồng	4.311,931	5.042,239	5.872,715	6.770,679	7.860,662	29.858,226
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.149,359	1.180,858	1.281,323	1.289,209	1.306,741	6.207,490
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	767,346	934,964	1.101,520	1.323,314	1.559,172	5.686,316
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	2.395,226	2.926,417	3.489,872	4.158,156	4.994,749	17.964,420
3	Cơ cấu kinh tế (giá HH)							
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,66	23,42	21,82	19,04	16,62	16,62
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,80	18,54	18,76	19,54	19,84	19,84
	- Dịch vụ	%	55,55	58,04	59,43	61,41	63,54	63,54
4	GDP bình quân đầu người	1.000 đồng	24.989	29.254	34.047	39.221	45.445	45.445
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%	46,84	41,10	41,62	43,28	46,49	43,94
6	Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn	Tỷ đồng	123,060	133,751	171,930	77,582	108,000	614,323
7	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	249,466	344,867	414,597	334,694	496,750	1.925,881
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3.680,436	3.903,305	4.467,379	5.052,000	5.659,000	22.762,120
B	Chỉ tiêu xã hội							
	- Dân số trung bình	người	172.554	172.359	172.488	172.628	172.969	172.969
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,165	1,169	1,109	1,075	1,000	1,000
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	0,49	0,47	0,49	0,20	0,20	0,340
	- Số lao động được tạo việc làm	người	5.130	4.331	5.980	5.142	5.000	25.583

	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	38,70	40,60	41,26	43,00	45,20	45,20
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,80	1,80	2,00	2,10	2,10	1,955
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi			73,00	73,00	73,00	73,00
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	9.523	9.823	10.023	10.178	10.328	10.328
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	5.620	6.070	6.370	6.480	6.570	6.570
	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m ²	10,863	11,429	12,096	12,330	12,540	12,540
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m ²	10,138	11,188	12,350	12,700	13,060	13,060
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m ²	11,587	11,670	11,841	11,960	12,020	12,020
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%						
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	88,08	90,43	95,00	95,00	95,00	95,00
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	99,50	99,79	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%			100,00	100,00	100,00	100,00
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	83,00	85,00	89,00	93,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	80,00	85,00	90,00	95,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100	100	100

2.6. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án trọng điểm giai đoạn 2011-2015:

Thị xã đã xây dựng danh mục các dự án hạ tầng ưu tiên đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau (nguồn ngân sách nhà nước, xã hội hoá, kêu gọi đầu tư, ODA...) trên nhiều ngành, lĩnh vực. Trong 5 năm qua, đã hoàn thành nhiều dự án hạ tầng quan trọng, tạo thuận lợi cho phát triển KT-XH, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới như: hạ tầng CCN Long Châu, giao thông nông thôn, hệ thống thuỷ lợi và đang triển khai nhiều dự án hứa hẹn tạo “đột phá” cho thị xã để thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng “kinh tế biên giới” như khu kinh tế cửa khẩu, cầu Châu Đốc, đồng bộ mạng lưới cầu đường trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện.

Bảng 8: Thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2011-2015

Stt	Tên dự án	Đã hoàn thành trong giai đoạn 2011-2015	Đang triển khai	Chưa triển khai
1	CCN Long Châu	X		
2	CCN Vĩnh Xương			X
3	Thuỷ lợi nội đồng (nhiều công trình)	X	X	
4	Hệ thống đê bao các vùng chuyên canh rau màu (nhiều công trình)	X	X	
5	Hạ tầng thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản (nhiều công trình)	X	X	
6	Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương (nhiều phân khu, hạng mục CT)	X	X	
	+ Khu phi thuế quan (khu TM-DV tổng hợp, khu sản xuất CN)		X	
	+ Khu đô thị mới Vĩnh Xương			X
	+ Khu sản xuất CN-TTCN trong KKT			X
7	Cầu Tân An		X	
8	Cảng Tân Châu			X
9	Cầu Châu Đốc (qua sông Hậu)		X	
10	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 952, 953, 954	X	X	
11	Nâng cấp đường tỉnh 952, 954 thành Quốc lộ 80B			X
12	Tuyến N1 (đoạn Châu Đốc - Tân Châu)			X
13	Cầu Tân Châu - Hồng Ngự			X
14	Hệ thống cấp nước	X	X	
15	Hệ thống san nền và thoát nước	X	X	
16	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ đô thị Tân Châu	X		
17	Khu đô thị mới phường Long Thạnh			X
18	Khu du lịch cồn Vĩnh Hòa			X
19	Khu văn hoá, thể thao Thị xã	X		
20	Trường dạy nghề TX. Tân Châu	X	X	
21	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tân Châu	X	X	
22	Mạng lưới giao thông nông thôn	X	X	
23	Xây dựng xã NTM	1 xã	X	
24	Hạ tầng phát triển đô thị (nhiều dự án, hạng mục CT khác nhau)	X	X	
25	Nâng cấp UBND thị xã, các phường, xã	X	X	
26	Hệ thống xử lý nước thải		X	

Nguồn: Niên giám thống kê Năm 2015

3. Tình hình sử dụng đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên phạm vi nghiên cứu quy hoạch toàn thị xã Tân Châu là 17.643,71 ha. Hiện trạng đất xây dựng đô thị có một số đặc điểm.

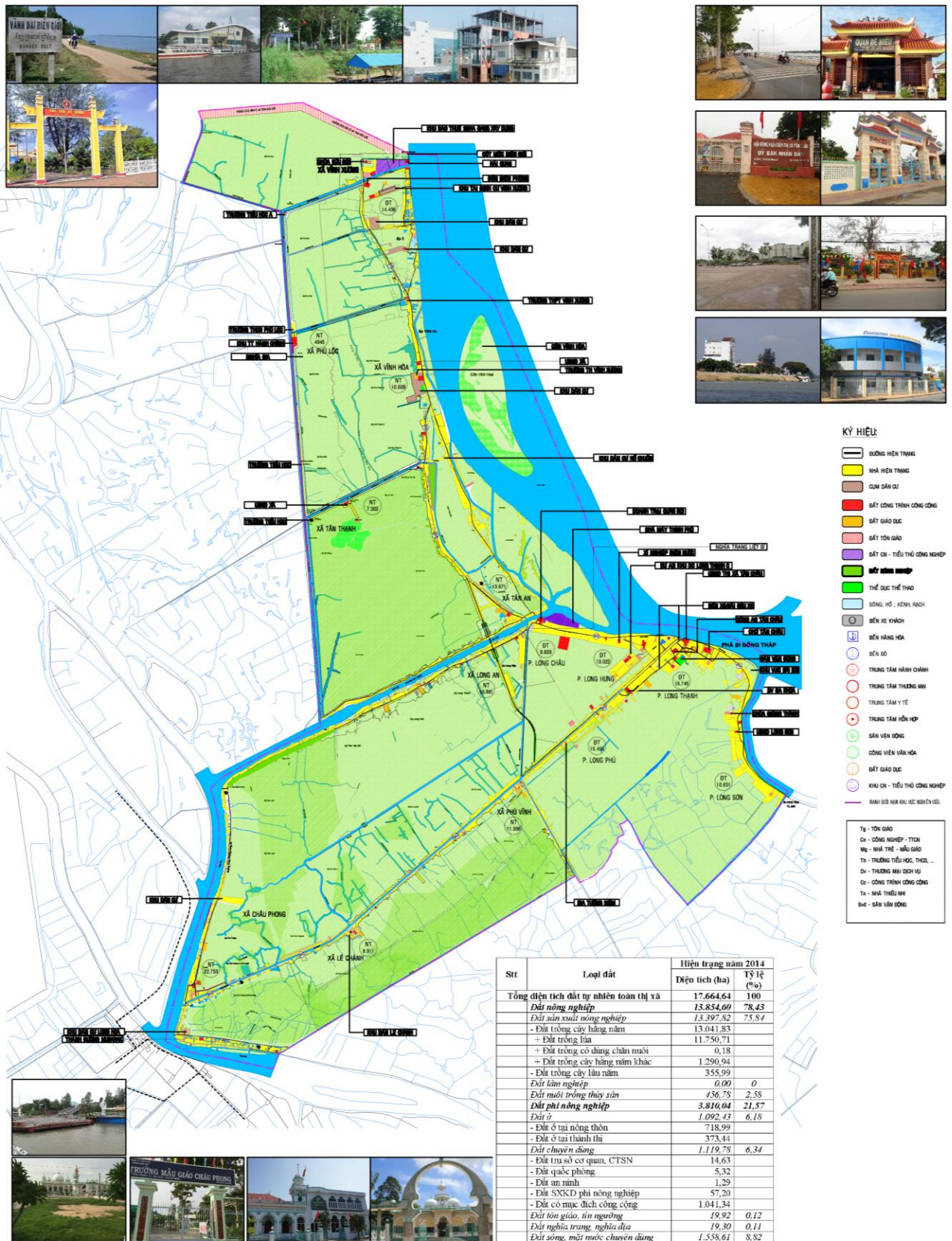
Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất đai thị xã Tân Châu năm 2015

Stt	Phân loại	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	14.065,61	79,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.634,09	77,27
	- Đất trồng cây hằng năm	13.040,73	
	+ Đất trồng lúa	11.764,25	
	+ Đất trồng cây hằng năm khác	1.276,48	
	- Đất trồng cây lâu năm	593,36	
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	431,52	2,45
2	Đất phi nông nghiệp	3.578,09	20,28
2.1	Đất ở	836,93	4,74
	- Đất ở tại thành thị	246,25	
	- Đất ở tại nông thôn	590,68	
2.2	Đất chuyên dùng	911,56	5,17
	- Đất trụ sở cơ quan, CTSN	13,83	
	- Đất quốc phòng	5,59	
	- Đất an ninh	1,84	
	- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	57,49	
	- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	47,15	
	- Đất có mục đích công cộng	785,54	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	15,28	0,08
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,47	0,03
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	30,94	0,18
2.6	Đất sông nước, mặt nước chuyên dùng	1.777,91	10,08
	TỔNG CỘNG	17.643,71 ha	100%

Bảng 10: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đơn vị hành chính năm 2015

Stt	TX. Tân Châu	Tổng số	Trong đó			
			Diện tích (ha)		Cơ cấu (%)	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
		17.643,71	14.065,61	3.578,09	78,2	21,8
1	P. Long Thạnh	441,86	265,72	176,13	52,5	47,5
2	P. Long Hưng	117,68	21,99	85,69	1,9	98,1
3	P. Long Châu	570,63	379,27	191,36	59,5	40,5
4	P. Long Phú	1.200,28	1.045,20	155,08	84,6	15,4
5	P. Long Sơn	1.275,23	1.119,22	156,01	84,4	15,6
6	Phú Lộc	1.498,54	1.365,67	132,87	91,7	8,3
7	Vĩnh Xương	1.421,16	990,53	433,63	63,2	36,8
8	Vĩnh Hòa	2.113,33	1.272,48	840,84	61,0	39,0
9	Tân Thạnh	1.231,00	1.080,67	150,33	88,1	11,9

10	Tân An	1.475,88	1.141,05	334,83	78,6	21,4
11	Long An	1.121,05	958,22	162,82	83,3	16,7
12	Châu Phong	2.213,02	1.730,54	482,48	77,6	22,4
13	Phú Vĩnh	1.455,66	1.318,90	136,75	88,6	11,4
14	Lê Chánh	1.508,39	1.376,13	132,26	91,4	8,6



Hình 6: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015

4. Tình hình xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng xã hội khác:

4.1. Công trình hành chính:

- UBND – Thị Ủy thị xã Tân Châu: Bố trí tại vị trí bờ sông Tiền.
- UBND các phường, xã (như: Long Châu, Long Hưng, Long Phú, Long Thạnh và các xã Phú Lộc, Vĩnh Hòa, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong, Phú Vĩnh, Lê Chánh) khá khang trang.
- Tuy nhiên, vị trí của trung tâm hành chính thị xã hiện nay tiếp giáp với mặt tiền sông Tiền, nơi có nhiều biến động của dòng chảy và có nguy cơ sạt lở cao, trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, vì vậy trong quy hoạch định hướng về lâu dài cần có quỹ đất dự trữ phát triển trung tâm hành chính mới.



Hình 7: Hình ảnh hiện trạng các công trình hành chính

4.2. Công trình giáo dục:

- Các trường THPT (Tân Châu, Tân An, Vĩnh Xương, Châu Phong, ...).
- Trường THCS Tiểu học, mẫu giáo, mầm non: Bố trí tại các trung tâm và dân cư tập trung.

Bảng 11: Thống kê các chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2011-2015
I	GIÁO DỤC			
1	Giáo dục mầm non			
	- Số học sinh mẫu giáo	học sinh	4.845	25.708
2	Giáo dục tiểu học			
	- Số học sinh tiểu học	học sinh	15.006	73.613
3	Giáo dục trung học cơ sở			
	- Số học sinh trung học cơ sở	học sinh	8.607	40.416
4	Giáo dục trung học phổ thông			
	- Số học sinh trung học phổ thông	học sinh	4.313	20.766
II	ĐÀO TẠO			
1	Đại học, cao đẳng			
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	người		
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới ĐH và CD chính quy</i>	(%)		
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp			
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	người		
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%		
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	người	50	357
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45,20	45,20

Bảng 12: Thống kê cơ sở vật chất về giáo dục – đào tạo

Chỉ tiêu	Đơn vị	2009-2010	2014-2015
I. Mẫu giáo			
- Số trường	Trường	29	14
- Số phòng học	Phòng	73	130
- Số học sinh	Học sinh	4988	4445
- Số giáo viên	Giáo viên	142	176
II. bậc tiểu học			
- Số trường	Trường	32	29
- Số phòng học	Phòng	385	406
- Số học sinh	Học sinh	13.876	15.599
- Số giáo viên	Giáo viên	584	656
III. bậc trung học cơ sở			
- Số trường	Trường	12	13
- Số phòng học	Phòng	120	174
- Số học sinh	Học sinh	8.135	9.156
- Số giáo viên	Giáo viên	539	584
IV. bậc trung học phổ thông			
- Số trường	Trường	5	5
- Số phòng học	Phòng	72	104
- Số học sinh	Học sinh	3.900	4.178
- Số giáo viên	Giáo viên	280	296

4.3. Công trình văn hóa, TDTT:

- Trung tâm TDTT, Trung tâm văn hóa – Học tập cộng đồng: Chưa được đầu tư mới ngoại trừ các xã đang xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân, quy mô nhỏ bé, chưa góp phần tạo lập bộ mặt kiến trúc đô thị.

4.4. Công trình thương mại - dịch vụ:

- Bưu điện thị xã và bưu điện các xã.

- Về mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại:

- Mạng lưới chợ: hiện có 26 chợ, trong đó có 1 chợ hạng I (chợ Tân Châu, phường Long Thạnh) và 25 chợ hạng III. Các chỉ tiêu bình quân về mạng lưới chợ trên địa bàn thị xã đạt khá so với các huyện, thị, thành trên địa bàn Tỉnh, như diện tích phục vụ bán kính 9,81 km²/chợ (tính là 14,74 km²/chợ), bán kính phục vụ 1,77 km/chợ (tính là 2,17km²/chợ).

Bảng 13: Hiện trạng mạng lưới chợ trên địa bàn thị xã Tân Châu

Stt	Tên chợ	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Hạng
1	Chợ Tân Châu	Phường Long Thạnh	25.750	I
2	Chợ Long Hưng	Phường Long Châu	1.507	III
3	Chợ Phú Vĩnh	Xã Phú Vĩnh	1.850	III
4	Chợ Lê Chánh	Xã Lê Chánh	3.345	III
5	Chợ Châu Phong (Vàm Kênh)	Xã Châu Phong	3.000	III
6	Chợ Long An	Xã Long An	2.312	III
7	Chợ Tân An	Xã Tân An	6.830	III
8	Chợ Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2.470	III
9	Chợ Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2.045	III
10	Chợ Long Hưng	Phường Long Sơn	600	III
11	Chợ Hòa Long	Xã Châu Phong	2.730	III
12	Chợ Núi Nổi	Xã Tân Thạnh	1.254	III
13	Chợ Vĩnh Lợi 1	Xã Châu Phong	3.000	III
14	Chợ Ấp 2	Xã Vĩnh Xương	700	III
15	Chợ Ấp 3	Xã Vĩnh Xương	850	III
16	Chợ Vàm Xếp	Xã Tân Thạnh	1.500	III
17	Chợ cá	Phường Long Thạnh	1.000	III
18	Chợ Cửa khẩu QTé Vĩnh Xương	Xã Vĩnh Xương	10.000	III
19	Chợ Trung tâm xã Vĩnh Xương	Xã Vĩnh Xương	6.000	III
20	Chợ Long Hưng	Phường Long Hưng	3.000	III
21	Chợ chuyên doanh nông sản	Xã Tân An	3.000	III
22	Khu Thương mại dân cư Long Châu	Phường Long Châu	6.000	III
23	Chợ Long Phú	Phường Long Phú	3.000	III
24	Chợ Vàm Xếp	Xã Tân Thạnh	3.000	III
25	Chợ Trung tâm	Phường Long Sơn	3.000	III
26	Chợ biên giới Phú Lộc	Xã Phú Lộc	3.000	III
	TỔNG CỘNG		100.743 M²	

Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng: tại các phường trung tâm thị xã có 1 trung tâm thương mại, 1 siêu thị, cùng với gần 200 doanh nghiệp tư nhân, công ty

TNHH (trong đó lĩnh vực thương mại có 150 doanh nghiệp, còn lại là các loại hình dịch vụ vận tải, kho bãi, tư vấn, tài chính tín dụng, dịch vụ lưu trú ăn uống) và hơn 10.000 cơ sở cá thể kinh doanh thương mại, dịch vụ góp phần phát triển ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị xã.

4.5. Công trình y tế:

Mạng lưới khám chữa bệnh trên địa bàn cũng được củng cố, xây mới liên tục trong giai đoạn 2011-2015. Cụ thể, xây mới TYT tại xã Châu Phong (2011) và xây mới Trung tâm Y tế thị xã (2013). Tính đến cuối năm 2014, trên địa bàn có 17 cơ sở y tế, trong đó có: 1 bệnh viện đa khoa, 1 phòng khám khu vực, 1 trung tâm y tế, 14 TYT xã/phường, với tổng số 210 giường bệnh (không tính giường bệnh của trạm y tế). Đặc biệt, thị xã đã hoàn thành xong giai đoạn I xây dựng khu mới Bệnh viện đa khoa với 190 giường và đang tiếp tục xây dựng giai đoạn II để nâng chỉ tiêu số giường bệnh lên 200 giường, phát triển thành BVĐK Khu vực. Cuối năm 2015, thị xã đã hoàn thành việc xây mới 2 TYT tại phường Long Châu và xã Vĩnh Xương. Cơ sở điều trị Methadone của thị xã cũng đã được đưa vào hoạt động, thu hút được nhiều đối tượng nghiện tham gia điều trị góp phần làm giảm các tệ nạn xã hội và việc lây truyền HIV/AIDS trong cộng đồng.

4.6. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích và du lịch:

- Di tích lịch sử cách mạng Giồng Trà Dền.
- Di tích cách mạng chùa Bửu Sơn Kỳ Hương.
- Thánh Thất Cao Đài
- Thánh đường Châu Phong.
- Chùa Long Đức, Đình, Chùa Thiên Quang, Chùa Giồng Thành, Chùa Núi Nổi.



Hình 8: Hình ảnh các công trình tôn giáo

- Tiềm năng du lịch:

+ Tân Châu có tiềm năng phát triển du lịch trên các loại hình đa dạng như: du lịch sinh thái, sông nước, du lịch văn hóa lịch sử thăm làng nghề truyền thống se tơ, dệt lụa, thổ cẩm dân tộc Chăm với các chùa, đền, thánh đường, khu cửa khẩu quốc tế đường sông duy nhất giữa Việt Nam - Campuchia.

+ Đến nay, thị xã có 10 di tích lịch sử gồm 2 di tích cấp quốc gia, là Chùa Giồng Thành tại phường Long Sơn và Thánh đường hồi giáo Mubarat mang nét kiến trúc nghệ thuật độc đáo tại xã Châu Phong, cùng 8 di tích lịch sử cấp tỉnh khác như Đình Châu

Phong, Núi Nổi, Chùa Bửu Sơn Kỳ Hương... kết hợp với trung tâm du lịch Châu Đốc và huyện An Phú để thúc đẩy phát triển du lịch tâm linh, hình thành một trong bốn khu du lịch trọng điểm của tỉnh.

+ Trên địa bàn thị xã có 3 dân tộc anh em sinh sống gồm Kinh, Chăm và Hoa nên Tân Châu có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa cộng đồng với những nét văn hóa phong phú đa dạng. Gắn liền với nó là sự phát triển sản phẩm thủ công từ các làng nghề truyền thống như tơ lụa Tân Châu, hàng thổ cẩm dân tộc Chăm. Hiện nay, tham quan làng Chăm Châu Phong kết hợp với mua sắm thổ cẩm, tham quan nhà của người Chăm đã trở thành một trong những tuyến du lịch quan trọng của tỉnh An Giang. Đây là điều kiện thuận lợi để Tân Châu phát triển các sản phẩm du lịch gắn với đời sống văn hóa cộng đồng.

+ Thị xã còn có vườn xoài Vĩnh Hòa được người tiêu dùng ưa chuộng, song nguồn cung hiện vẫn chưa đáp ứng đủ cho thị trường. Trong tương lai, nếu như xây dựng được hình ảnh thương hiệu xoài “địa phương” thì Tân Châu có tiềm năng phát triển mô hình sinh thái miệt vườn phù hợp với các tour, tuyến du lịch trên địa bàn thị xã. Thêm vào đó, Tân Châu là thị xã biên giới có cửa khẩu quốc tế tạo điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá, du lịch với Campuchia và các nước khác .

4.7. Nhà ở:

- Các khu ở: dân cư tập trung mật độ cao khu vực xung quanh chợ Tân Châu. Ở đây nhà cửa kiên cố, tầng cao 2,3,4, tầng. Dọc đường Nguyễn Tri Phương, Tỉnh lộ 953, một số đường phố nhỏ, ven bờ sông Tiền và kênh Vĩnh An, dân cư cũng tập trung cao. Song chủ yếu nhà bán kiên cố, có ít nhà kiên cố 1, 2 tầng. Trong lòng các ô phố, phía Nam đường Trần Phú, phía Đông Nam đường Nguyễn Tri Phương dân cư thưa thớt, nhà cửa tạm bợ, nhà ở xen lẫn trong các mảnh vườn và ao mương

- Toàn thị xã Tân Châu có 43.921 căn nhà

III. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Hiện trạng giao thông:

1.1. Đường bộ đối ngoại:

- Đường Tỉnh 952 nối đường Trần Phú – phà Tân An – cửa khẩu Vĩnh Xương: mặt đường rộng 5m – 6m đá dăm láng nhựa.

- Đường Tỉnh 953 đi Châu Đốc nối với đường Nguyễn Tri Phương cặp theo kênh Vĩnh An mặt đường rộng 5m, đường nhựa.

- Đường tỉnh 954 nối Tân Châu với thị trấn Phú Mỹ (huyện Phú Tân) có thể lưu thông cho 2 làn xe nhưng rất khó lưu thông do lưu lượng xe đẩy hàng hóa mua bán dày đặc suốt ngày.

- Đường tỉnh 951 kết nối đến các xã bờ Đông sông Hậu.

- Dự kiến đường N1 (trục Đông – Tây) nối phà Tân Châu qua cầu Châu Đốc đi Hà Tiên (đã làm lễ khởi động cầu Châu Đốc vào ngày 15/12/2015). Tạo sự liên kết giao thông trục dọc biên giới Tây Nam giữa 4 tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Dự án này thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao lưu văn hóa khu vực, tạo điều kiện thuận lợi công tác tuần tra biên giới, bảo vệ an ninh biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc

- Quốc lộ 80B cặp bờ Nam sông Tiền nối cầu Cao Lãnh đến trung tâm thị xã qua cầu Tân An đến cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương (trục Nam – Bắc).

- Dự án cầu Tân An đã được khởi công là sự kiện đặc biệt quan trọng về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn thị xã, tiếp tục tạo ra tiềm năng lớn về phát triển

thương mại- dịch vụ, kinh tế biên mậu...giữa hai nước Việt Nam – Campuchia. Điểm đầu dự án thuộc địa phận xã Tân An, vị trí nằm cách bến phà hiện nay khoảng 1,3 km về phía Châu Đốc (nối hai xã Tân An và Long An), vượt cánh đồng xã Long An qua kênh Đào bằng cầu Kênh Đào và kết thúc nối với Tỉnh lộ 953 tại Km 4 + 200 thuộc địa phận phường Long Phú (cách cầu Phú Vĩnh khoảng 420 mét về phía trung tâm Tân Châu).

- Cầu Tân An được đầu tư thay thế bến phà Tân An hiện nay sẽ tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho người dân trong vùng, hình thành trục dọc đô thị Tân Châu để tạo hành lang phát triển không gian đô thị. Đồng thời, kết nối thông suốt tuyến Tỉnh lộ 952, 953 và đường N1 đoạn Tân Châu – Châu Đốc. Được quy hoạch là một trung tâm kinh tế lớn của tỉnh An Giang, là đầu mối giao thông và giao dịch thiết yếu của tỉnh cũng như cả khu vực. Xây dựng cầu Tân An sẽ nâng cao năng lực lưu thông của Tỉnh lộ 952, đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ ngày càng tăng cao khi Khu kinh tế Cửa khẩu Vĩnh Xương đi vào hoạt động. Đặc biệt, kết nối thông suốt tuyến đường nối từ Phnom Penh đến Tân Châu, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế đối ngoại và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Việt Nam – Campuchia.



Hình 9: Phối cảnh cầu Châu Đốc – Tân Châu



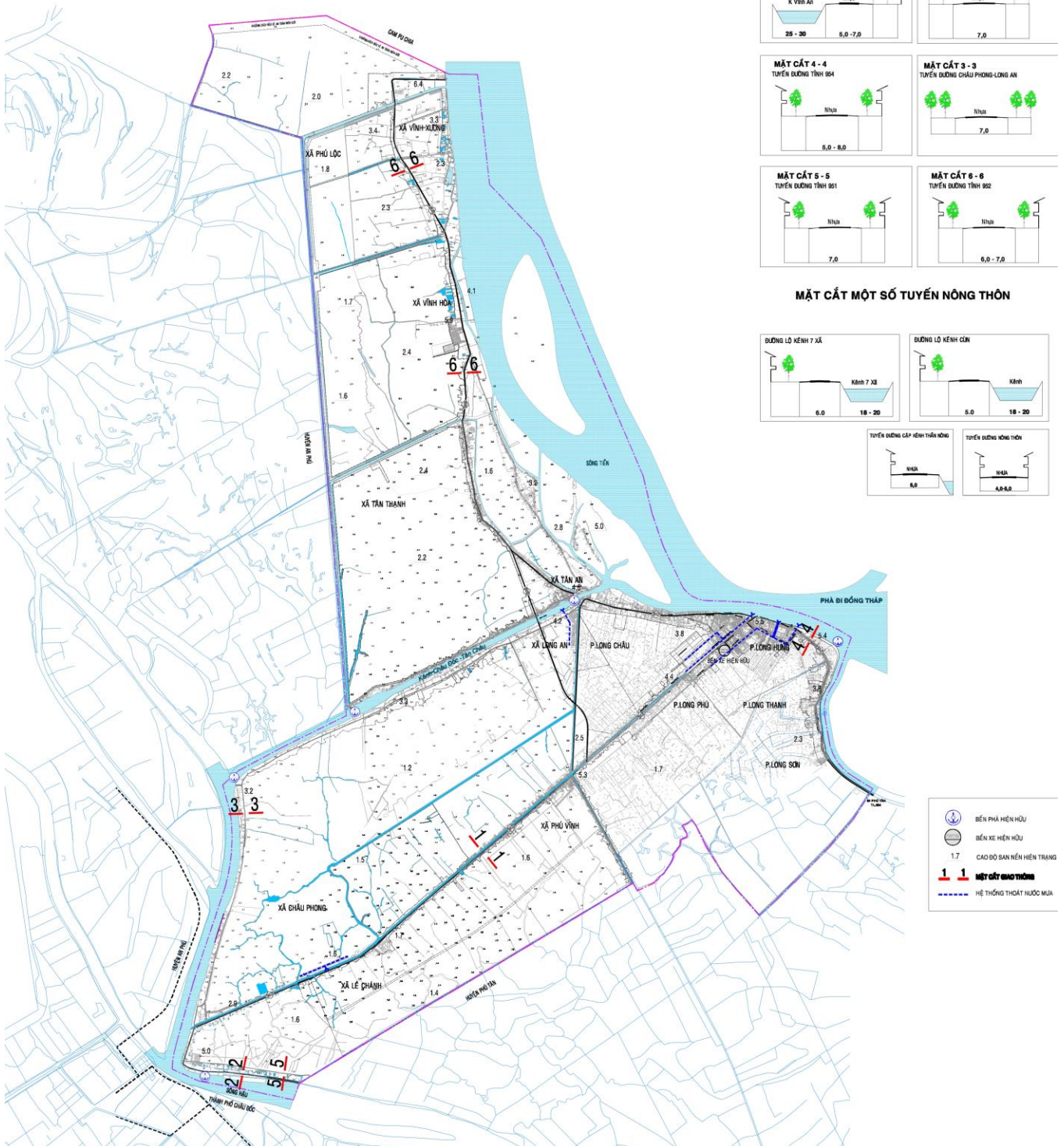
Hình 10: Phó thủ tướng Phạm Bình Minh cùng bà Võ Thị Ánh Xuân - Bí thư Tỉnh ủy An Giang bấm nút khởi động dự án cầu Châu Đốc - Tân Châu

1.2. Đường bộ nội đô thị:

- Trục chính đô thị: mặt đường rộng từ 5m ÷ 9m.
- Các đường phố: mặt đường rộng từ 4m ÷ 6m. Các tuyến đường hầu hết được nhựa hóa.

1.3. Đường thủy:

- Sông Tiên, sông Hậu, kênh Xáng, kênh Bảy Xã.
- Phà Tân Châu, phà Châu Giang, phà Châu Phong, phà Tân An đi Hồng Ngự.



Hình 11: Bản đồ hiện trạng Giao thông

2. Hiện trạng nền đất xây dựng, thoát nước mưa, sạt lở bờ sông:

2.1. Nền:

- Phần lớn diện tích trong thị xã chưa vượt lũ, trừ những khu trung tâm và các cụm tuyến dân cư đã vượt lũ. Phần đất nằm trong dự án Bắc Vàm Nao đã được kiểm soát lũ.

- Hiện trạng san nền toàn thị xã Tân Châu:

+ Khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ thượng nguồn sông Mêkông, địa hình thấp trũng.

+ Khu vực đã xây dựng có cao độ trung bình từ +4.8m ÷ +5.5m.

+ Đất ruộng và đất chưa xây dựng có cao độ trung bình +1.7m ÷ +2,5m.

2.2. Thoát nước mưa:

- Mạng lưới thoát nước chung tại trung tâm đô thị và trung tâm xã.

- Hệ thống thoát nước chung chỉ bố trí tại: Trung tâm thương mại, trung tâm hành chính và các khu dân cư Long Hưng, Long Thạnh và cụm tuyến dân cư vượt lũ thoát ra kênh rạch gần nhất tất cả đều chưa qua xử lý.

2.3. Hiện trạng sạt lở: Thị xã Tân Châu chịu ảnh sạt lở nhiều vị trí trên sông Tiền và sông Hậu.

- Năm 1997, sạt lở nghiêm trọng bờ sông Tiền tại khu hành chính thị xã, các năm tiếp theo sạt lở ở phía thượng nguồn Khu hành chính (Hiện tại đã được kè gia cường). Năm 2014, cách tuyến kè trước mặt UBND khoảng 200m có những hố sâu đang đánh giá, xử lý khắc phục.

- Các đoạn sạt lở, bồi đắp cặp sông Tiền:

+ Tại xã Vĩnh Xương có đoạn sạt lở nhưng đã có kè đá gia cường (2014 - 2015).

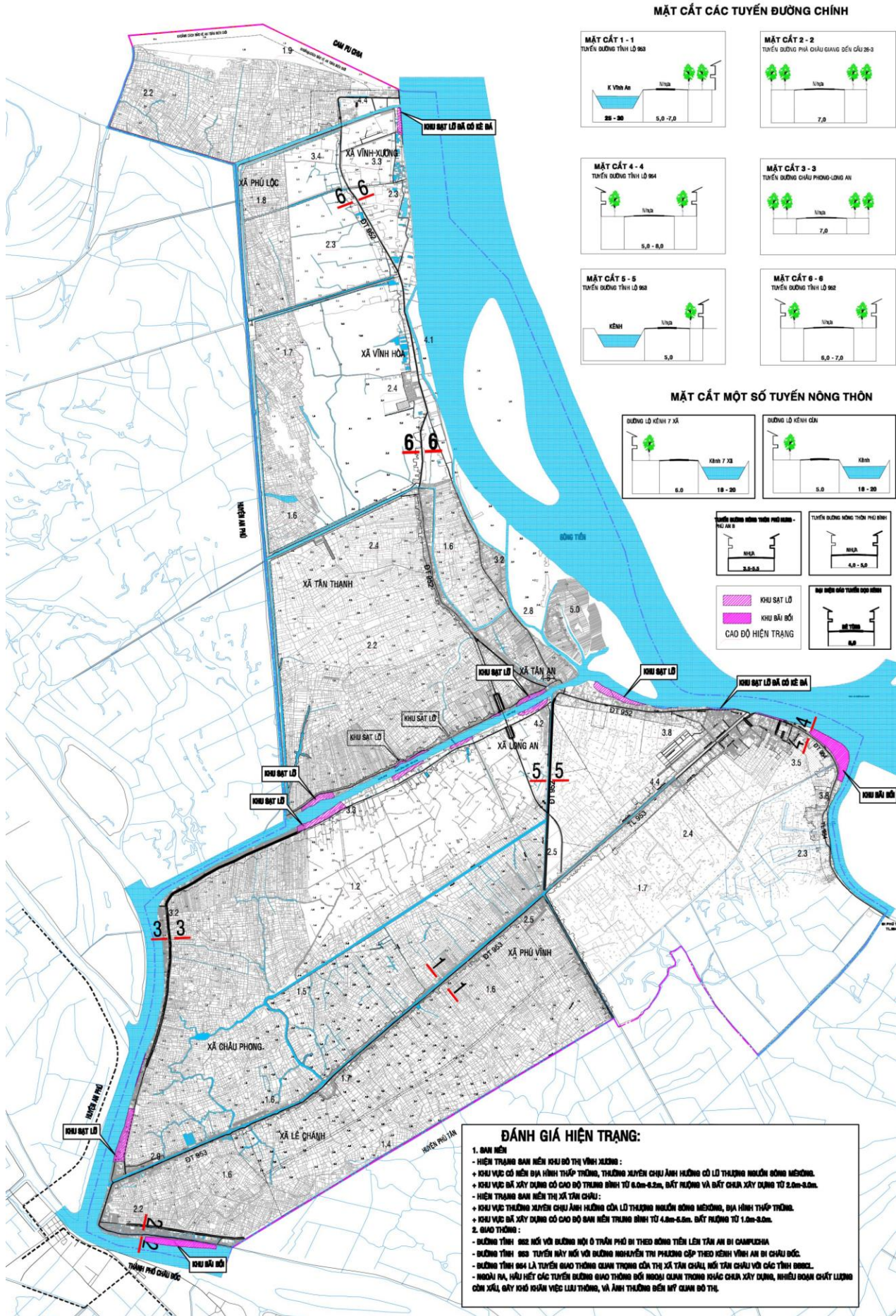
+ Tại khu vực phường Long Hưng, Long Thạnh có đoạn sạt lở nhưng đã có kè đá bảo vệ.

+ Tại khu vực phường Long Sơn có khu bãi bồi cặp với đường Tỉnh 954.

- Có nhiều đoạn sạt lở cặp kênh Xáng nối sông Tiền (nhà máy Thịnh Phú) sạt lở nghiêm trọng năm 2014 - 2015 (đã gia cố một phần).

- Sông Hậu có đoạn sạt lở thuộc xã Châu Phong và đoạn bồi đắp thuộc Châu Giang.

- Khu vực Nam kênh Xáng, nhánh sông Hậu tại xã Châu Phong, sông Tiền tại xã Vĩnh Hòa chưa có điều kiện gia cố chống sạt lở do kinh phí lớn và khu vực không có công trình quan trọng.



Hình 12: Bản đồ hiện trạng San nền và Sắt lỡ



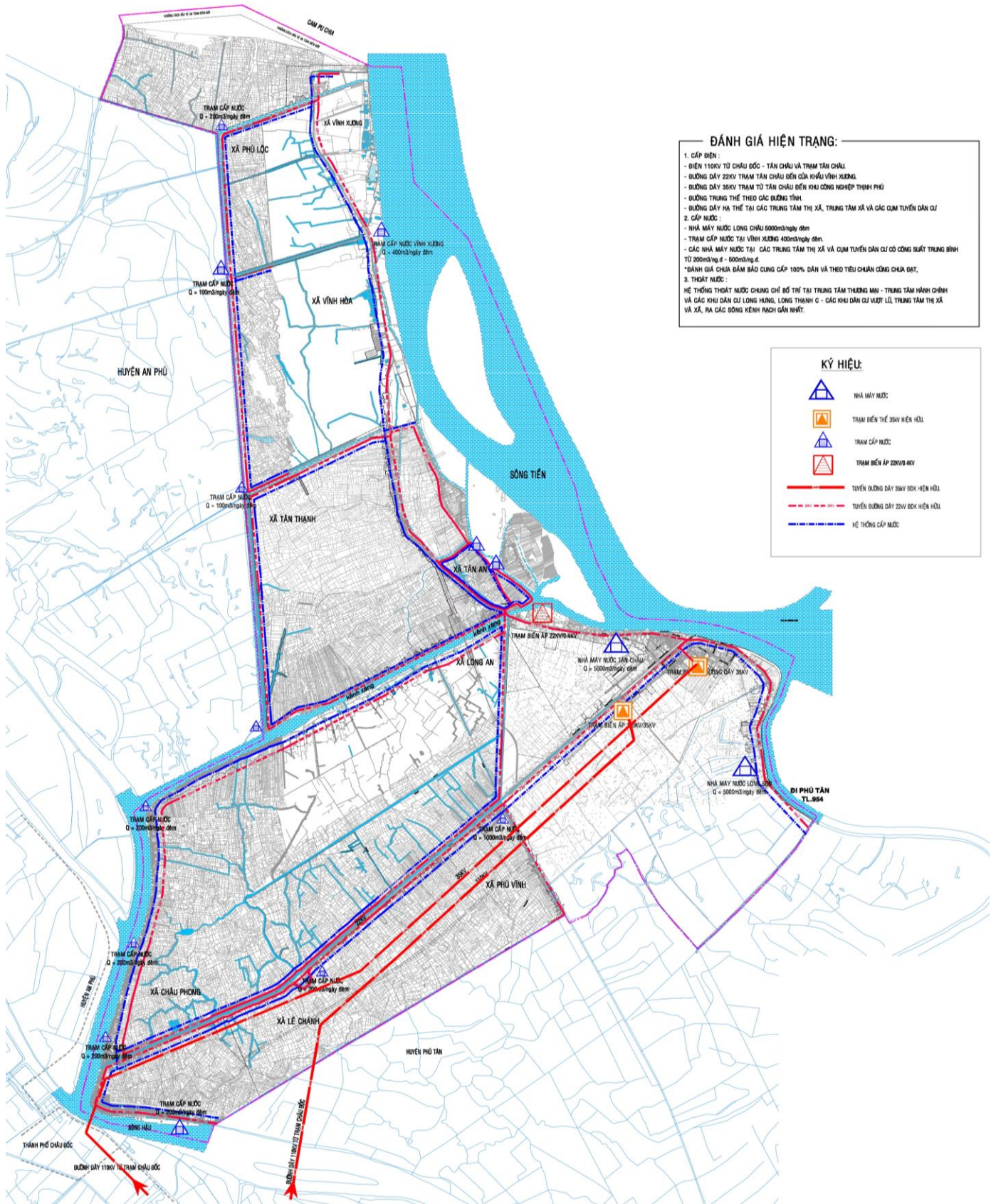
Hình 13: Một số khu vực sạt lở và đã gia cường

3. Hiện trạng cấp nước:

- Nhà máy cấp nước tại Long Châu: 5.000 m³/ngày.đêm.
- Nhà máy cấp nước tại Long Sơn: 5.000 m³ /ngày.đêm đã xây dựng.
- Các nhà máy cấp nước tại trung tâm xã và cụm tuyến dân cư có công suất từ 150m³ /ngày.đêm ÷ 500 m³/ngày.đêm.

4. Hiện trạng cấp điện:

- Tuyến cao thế 110KVA Tân Châu – Châu Đốc và trạm Tân Châu 110KV/35KV.
- Đường dây 22KV từ trạm Tân Châu đến cửa khẩu Vĩnh Xương.
- Đường dây 35KV từ trạm Tân Châu đến khu công nghiệp Thịnh Phú.
- Đường dây trung thế theo các đường Tỉnh 952, 953, N1, 954.
- Đường dây hạ thế tại trung tâm thị xã, các trung tâm xã và các cụm tuyến dân cư.



Hình 14: Bản đồ hiện trạng Cấp nước – Cấp điện

5. Hiện trạng thoát nước thải – Vệ sinh môi trường và nghĩa trang:

5.1. Thoát nước thải:

- Mạng lưới thoát nước chung tại trung tâm đô thị và trung tâm xã.
- Hệ thống thoát nước chung chỉ bố trí tại: Trung tâm thương mại, trung tâm hành chính và các khu dân cư Long Hưng và cụm tuyến dân cư vượt lũ thoát ra kênh rạch gần nhất chưa qua xử lý.

5.2. Vệ sinh môi trường: Các khu vực ô nhiễm môi trường hiện nay:

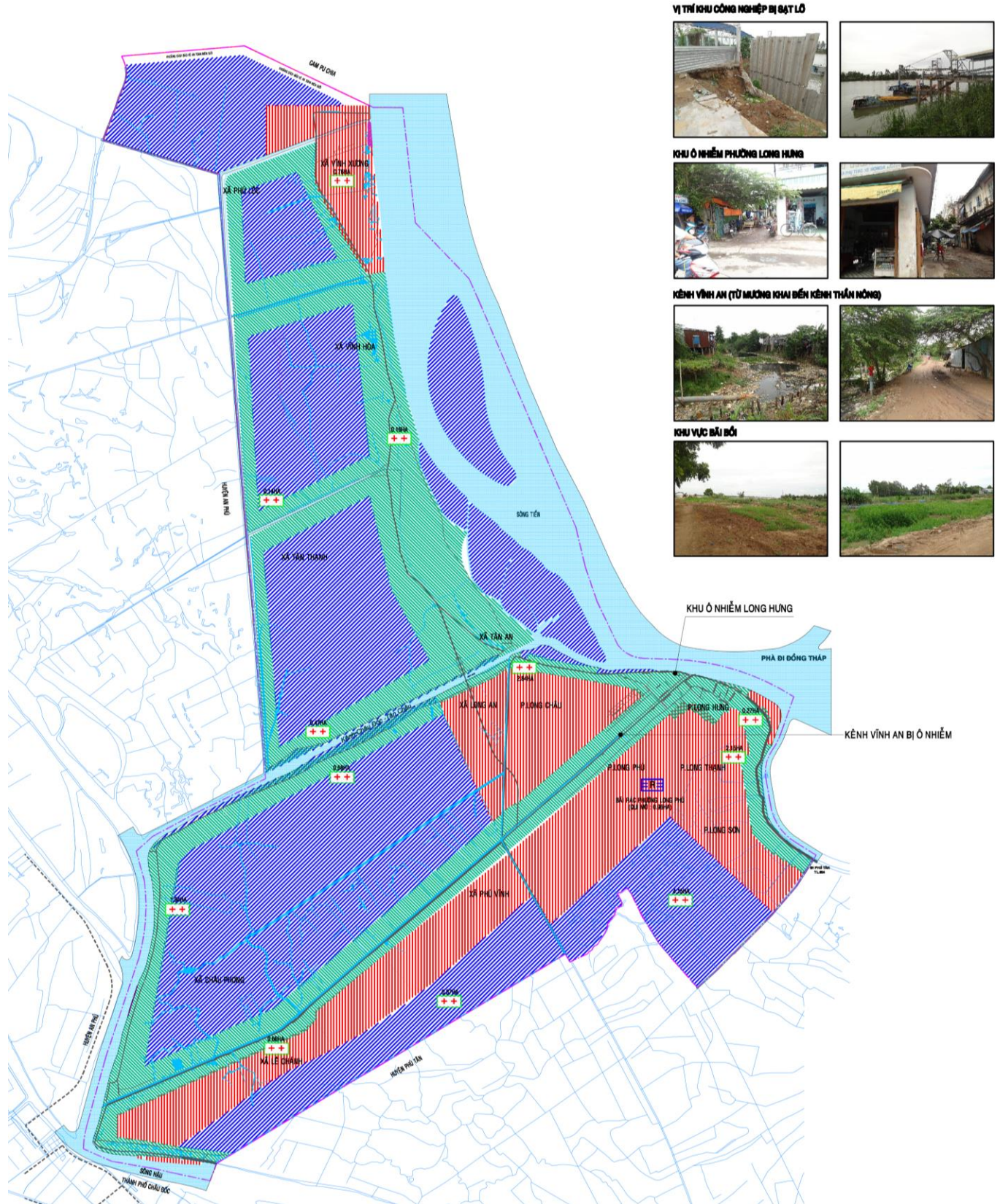
- Khu dân cư ngập úng, ô nhiễm môi trường tại phường Long Hưng.
- Kênh Vĩnh An từ Mương Khai đến kênh Thần Nông.
- Ô nhiễm cục bộ tại các khu bãi rác của dân cư trung tâm xã và các chợ xã.
- Các tuyến dân cư nhiều lớp nhà không có hệ thống thu gom rác thải, nước thải.
- Rác thải thu gom tại trung tâm thị xã đưa về khu chứa rác (chôn lấp 1 phần) tại xã Long Phú.
- Các trung tâm xã và dân cư nông thôn thu gom một phần đưa về khu tập trung, còn lại để phía sau nhà, mương ao hoặc kênh rạch.



Hình 15: Hình ảnh về hiện trạng ô nhiễm môi trường

5.3. Nghĩa trang:

- Thị xã đã có nghĩa trang liệt sĩ rộng 1ha tại phường Long Châu.
- Một số nghĩa trang nhân dân tại phường, xã trong thị xã Tân Châu.



Hình 16: Bản đồ hiện trạng Vệ sinh môi trường và Nghĩa trang

6. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan đô thị hiện hữu, hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở đề xuất trong chỉ tiêu sử dụng đất:

6.1. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan:

- Kiến trúc cảnh quan thị xã Tân Châu được quy hoạch xây dựng dựa trên đô thị sông nước (chủ yếu sông Tiền) và các kênh trục chính (kênh Xáng, kênh Bảy Xã, kênh

Vĩnh An). Tuy nhiên, do việc lấn chiếm xây dựng công trình trên kênh rạch đã làm ô nhiễm nhiều đoạn sông, kênh cần phải có giải pháp khắc phục.

- Cảnh quan đoạn sông Tiền đã được kè chống sạt lở được bảo vệ tốt.
- Cảnh quan sông Hậu (đôi diện thành phố Châu Đốc) chưa phát triển đô thị hóa nên cần bảo vệ.
- Cảnh quan Kênh Vĩnh An không thể bảo vệ cần san lấp và tái định cư (đoạn từ kênh Thầy Cai đến kênh Thần Nông).
- Cảnh quan các trục chính (kênh Xáng, kênh Thần Nông, kênh Vĩnh An) cần bảo vệ nguồn nước ngọt quý hiếm.
- Cảnh quan các trục đô thị (đường Tôn Đức Thắng, đường Nguyễn Tri Phương, đường Trần Phú) đang có điều kiện nâng cấp mở rộng theo quy hoạch.

6.2. Hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở đề xuất trong chỉ tiêu sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Năm 2015 (64.590 dân)		Năm 2025 (107.000 dân)		Năm 2035 (145.000 dân)	
		Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)
A	Đất xây dựng đô thị (Nội thị)	115	741,61	125	1.335,00	150	2.175,00
1	<i>Đất dân dụng</i>	76	490,00	85	907,80	98	1.421,00
	- Đất ở	38	246,25	50	535,0	55	797,5
	- Đất công cộng đô thị		57,49	5	53,40	6	87,00
	- Đất thương mại dịch vụ		46,56	5	53,40	5	72,50
	- Đất cây xanh, TĐTT	3	20,00	8	85,44	12	174,00
	- Đất giao thông	18,5	119,7	17	180,16	20	290
2	<i>Đất ngoài dân dụng</i>	32	211,61	40	427,20	52	754,00
	- Đất CN-TTCN-kho tàng		47,15	12	128,16	18	261,00
	- Đất giao thông đối ngoại		123,63	15	160,20	18	261,00
	- Đất trường chuyên, trạm trại		13,83	3	32,00	4	58,00
	- Đất khu kinh tế cửa khẩu		20,00	5	53,40	7	102,00
	- Đất HTKT đầu mối		3,00	3	32,00	3	43,50
	- Cây xanh phòng hộ cách ly		4,00	2	21,40	2	29,00
B	Đất ngoại thị		16.902,10		16.308,71		15.468,71
	- Đất ở nông thôn		590,68	40	345,00	50	341,00
	- Đất sản xuất nông nghiệp		14.065,61		13.824,07		12.707,71
	- Đất nuôi trồng thủy sản		431,52		350,00		500,00
	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng		5,47		30,00		40,00
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa		30,91		20,00		30,00
	- Đất sông, mặt nước – Đất chưa sử dụng		1.777,91		1.739,64		1.850,00
	TỔNG CỘNG		17.643,71 HA		17643,71 HA		17.643,71 HA

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP:

1. Các thế mạnh (Strength):

- Đô thị phát triển thương mại dịch vụ có ảnh hưởng quan trọng đến vùng đầu nguồn sông Tiền từ nhiều năm (Kể cả dịch vụ tàu quá cảnh đến Campuchia).
- Có các tuyến giao thông quan trọng sắp đầu tư (N1, 80B) đi qua thị xã Tân Châu, làm động lực phát triển cho toàn thị xã.
- Có lịch sử phát triển thương mại dịch vụ và hậu cần thương cảng cho tàu bè quá cảnh theo sông Mêkong đi Phnôm Pênh – Siêm Riệp.
- Có lợi thế là bờ Đông của thành phố Châu Đốc là đô thị du lịch rất phát triển.
- Cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương là cửa khẩu quốc tế đường thủy chính đến thủ đô Phnôm Pênh – Đường bộ đang được kết nối.
- Vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản.
- Nguồn nước ngọt có quanh năm, không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.

2. Những khó khăn – Hạn chế (Weakness):

- Đường bộ chưa thông suốt và chưa đảm bảo quy mô.
- Đô thị phát triển chậm do dân số tăng ít.
- Nguồn lực nội tại và bên ngoài đầu tư vào thị xã còn rất hạn chế.
- Sạt lở và ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp, chưa thể đánh giá hết.
- Thế mạnh về dịch vụ xuất nhập khẩu bị cạnh tranh gay gắt (các tỉnh đều có cửa khẩu).

3. Cơ hội (Opportunity):

- Biến đổi khí hậu: Mặc dù các khu vực đồng bằng sông Cửu Long bị nhiễm mặn nhưng Tân Châu không bị ảnh hưởng và luôn luôn có nguồn nước ngọt dồi dào.
- Đường N1 thông suốt: Lượng người và hàng hóa giao lưu từ trung tâm Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương đến Biển Tây đều qua Tân Châu (quãng đường ngắn hơn đi cầu Vàm Cống).

4. Thách thức (Threat):

- Nguồn nước sông Mêkong đang bị các nước đầu nguồn kiểm soát với hơn 20 đập thủy điện nên khó dự báo về lưu lượng nước và mức độ ngập lũ.
- Tiến độ đầu tư có tuyến giao thông huyết mạch qua Tân Châu không dự đoán được (thông thường tiến độ rất chậm) dễ đánh giá sai tiềm năng.
- Tình hình an ninh chính trị với Campuchia vẫn còn khó đoán (có thể ảnh hưởng đến mậu dịch cửa khẩu).

V. CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

- Dự án Cầu Tân An
- Dự án Cầu Châu Đốc - Tân Châu.
- Dự án đường quốc lộ N1, QL 80B.
- Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.
- Các dự án khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị:
 - + Khu dân cư Long Hưng

+ Khu dân cư tái định cư Cầu Tân An.

VI. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐÔ THỊ THEO TIÊU CHÍ LOẠI III:

- Thị xã Tân Châu hiện là đô thị loại IV, dự kiến năm 2020 là đô thị loại III.
- Tính chất và chức năng đô thị theo tiêu chí loại III:
 - + Là đô thị trung tâm vùng 2 (Vùng phát triển nông nghiệp và thủy sản).
 - + Là đô thị loại III trực thuộc Tỉnh.
 - + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.
 - + Là đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ, sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương.
 - + Đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước Asean.
 - + Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng phía Tây Nam tổ quốc.

Bảng 14: Tổng hợp Tiêu chí thị xã Tân Châu (theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm ĐT loại III	Hiện trạng năm 2015	Điểm đạt được	Đánh giá tiêu chuẩn	Đề xuất định hướng quy hoạch
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15,0 – 20,0		13,75	Chưa đạt	
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò	3,75 – 5,0	Là TTTMDV, sản xuất của KKT CKQT Vĩnh Xương	3,75	Đạt	Đầu tư khu Kinh tế cửa khẩu
1.2	Cơ cấu trình độ phát triển KT - XH	11,25 - 15		10,0	Chưa đạt	Đầu tư chuyển dịch cơ cấu KT
	- Cân đối thu chi ngân sách	1,5 – 2,0	Dư	1,5	Đạt	
	- Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	2,25 – 3,0	1 lần	2,25	Đạt	
	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	2,25 - 3,0	Dịch chuyển	2,25	Đạt	
	- Mức tăng trưởng kinh tế 3 năm gần nhất	1,5 – 2,0	14,66%	2,0	Đạt	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	1,5 – 2,0	2,57%	2,0	Đạt	
	- Tỷ lệ tăng dân số hằng năm	2,25 – 3,0	-0,48%	0	Chưa đạt	
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	6,0 – 8,0		6,81	Đạt	
2.1	Dân số toàn đô thị	1,5 – 2,0	171.800 ng	1,86	Đạt	
2.2	Dân số khu vực nội thị	4,5 – 6,0	64.590 ng	4,95	Đạt	
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	4,5 – 6,0		4,5	Đạt	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	1,0 – 1,5	977 ng/km ²	0,0	Chưa đạt	Tăng mật độ DS đô thị
3.1	Mật độ dân số trên diện tích XD	3,5 – 4,5	14.136 ng/km ²	4,5	Đạt	

4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ LD phi NN	4,5 – 6,0		4,65	Đạt	Phát triển CN - TMDV
4.1	Tỷ lệ lao động phi NN toàn đô thị	1,0 – 1,5	53,2%	1,0	Đạt	
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị	3,5 – 4,5	75,8%	3,65	Đạt	
5	Tiêu chí 5A: Trình độ phát triển cơ hạ tầng và kiến trúc, CQ nội thị	36,0 – 48,0		31,1	Chưa đạt	
5.1	Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	7,5 – 10,0		5,01	Chưa đạt	
a.	Các tiêu chuẩn về nhà ở	1,5 – 2,0		0,76	Chưa đạt	
	- Diện tích sàn nhà ở bình quân	0,75 – 1,0	17,89 m ² sàn/ng	0,0	Chưa đạt	
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	0,75 – 1,0	90,2%	0,76	Đạt	
b.	Các tiêu chuẩn về CTCC	6,0 – 8,0		4,25	Chưa đạt	
	- Đất dân dụng	0,75 – 1,0	58,9m ² /ng	0,75	Đạt	
	- Đất XD CTCC cấp đô thị	0,75 – 1,0	1,63m ² /ng	0,0	Chưa đạt	
	- Đất XD CTCC cấp đơn vị ở	0,75 – 1,0	1,50m ² /ng	1,0	Đạt	
	- Cơ sở y tế cấp đô thị	0,75 – 1,0	2,92 gi/1000ng	1,0	Đạt	
	- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp DT	0,75 – 1,0	3 cơ sở	0,75	Đạt	
	- Công trình văn hóa cấp đô thị	0,75 – 1,0	2 CT	0,0	Chưa đạt	
	- Công trình TDTT cấp đô thị	0,75 – 1,0	2 CT	0,0	Chưa đạt	
	- Công trình TMDV cấp đô thị	0,75 – 1,0	4 CT	0,75	Đạt	
5.2	Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	10,5 - 14		12,34	Đạt	
a.	Các tiêu chuẩn giao thông	4,5 – 6,0		5,25		
	- Đầu mối giao thông	1,5 – 2,0	Vùng Tỉnh	1,50	Đạt	
	- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	0,75 – 1,0	27,38%	1,0	Đạt	
	- Mật độ đường giao thông nội thị (MC lòng đường ≥ 7,5m)	0,75 – 1,0	6,42km/km ²	0,75	Đạt	
	- Diện tích đất GT/dân số nội thị	0,75 – 1,0	19,37m ² /ng	1,0	Đạt	
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải khách hàng công cộng	0,75 – 1,0	10%	1,0	Đạt	
b.	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25 – 3,0		2,37	Đạt	
	- Cấp điện sinh hoạt khu nội thị	0,75 – 1,0	598 kWh/ng/năm	0,87	Đạt	
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	0,75 – 1,0	95%	0,75	Đạt	
	- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	0,75 – 1,0	55%	0,75	Đạt	
c.	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25 – 3,0		2,96	Đạt	
	- Cấp nước sinh hoạt nội thị	0,75 – 1,0	170,1 l/ng	1,0	Đạt	
	- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sinh hoạt, hợp vệ sinh	1,5 – 2,0	99,6%	1,96	Đạt	

d.	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5 – 2,0		1,75	Đạt	
	- Số thuê bao Internet (băng rộng cố định và di động)	0,75 – 1,0	15,5 TB/100ng	0,75	Đạt	
	- Tỷ lệ phủ sóng TT di động/dân số	0,75 – 1,0	100%	1,0	Đạt	
5.3	Nhóm các tiêu chí về vệ sinh MT	10,5 - 14		7,50	Chưa đạt	
a.	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25 – 3,0		2,26	Đạt	
	- Mật độ đường công thoát nước chính khu vực nội thị	1,5 – 2,0	3,51km/km ²	1,51	Đạt	
	- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống giảm ngập úng	0,75 – 1,0	Đã có giải pháp	0,75	Đạt	
b.	Các tiêu chuẩn về thu gom, XLNT, rác thải	3,75 – 5,0		2,75	Chưa đạt	
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	0,75 – 1,0	85%	1,0	Đạt	
	- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	0,75 – 1,0	0	0	Chưa đạt	
	- Tỷ lệ CTR được thu gom	0,75 – 1,0	73,8%	0,75	Đạt	
	- Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	0,75 – 1,0	30%	0	Chưa đạt	
	- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	0,75 - 1,0	100%	1,0	Đạt	
c.	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5 – 2,0		0,75	Chưa đạt	
	- Nhà tang lễ	0,75 – 1,0	0	0,0	Chưa đạt	
	- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	0,75 – 1,0	10%	0,75	Đạt	
d.	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3,0 – 4,0		1,74	Chưa đạt	
	- Đất cây xanh toàn đô thị	1,5 – 2,0	8,4 m ² /ng	1,74	Đạt	
	- Đất cây xanh công cộng khu nội thị	1,5 – 2,0	2,49 m ² /ng	0	Chưa đạt	
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	7,5 – 10,0		5,5	Chưa đạt	Lập quy hoạch, quy định quản lý, tăng cường không gian công cộng
a.	Quy chế quản lý QH kiến trúc đô thị	1,5 – 2,0	Chưa có	0	Chưa đạt	
b.	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng trục phố chính	1,5 – 2,0	13%	0	Chưa đạt	
c.	Số dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	1,5 -2,0	44 dự án	2,0	Đạt	
d.	Số lượng không gian CC của đô thị	1,5 – 2,0	3 khu	1,5	Đạt	
e.	Công trình kiến trúc tiêu biểu	1,5 – 2,0	Cấp QG	2,0	Đạt	
6	Tiêu chí 5B: Trình độ phát triển CSH và KT, cảnh quan ngoại thị	9,0 – 12,0		10,25	Đạt	Đầu tư đạt chuẩn NTM
6.1	Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	3,0 – 4,0		2,75	Chưa đạt	
a.	Trường học	0,75 – 1,0	68,3%	1,0	Đạt	
b.	Cơ sở vật chất văn hóa	0,75 – 1,0	60%	1,0	Đạt	
c.	Chợ nông thôn	0,75 – 1,0	33,3%	0	Chưa đạt	
d.	Nhà ở dân cư	0,75 – 1,0	47,1%	0,75	Đạt	
6.2	Nhóm các TC về hạ tầng kỹ thuật	3,0 – 4,0		4,0	Đạt	
a.	Giao thông	2,25 – 3,0	43,1%	3,0	Đạt	
b.	Điện	0,75 – 1,0	100%	1,0	Đạt	
6.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh MT	1,5 – 2,0	56%	2,0	Đạt	
6.4	Nhóm các TC kiến trúc cảnh quan	1,5 – 2,0	60%	1,5	Đạt	

Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ					
Tổng Cộng	75-100		70,31	Chưa đạt	

1. Đánh giá tình hình thực hiện xây dựng theo Quy hoạch chung năm 2007:



Hình 17: Bản đồ Quy hoạch chung thị trấn Tân Châu năm 2007

- Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Tân Châu đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại quyết định số 2917/QĐ-UBND, ngày 29/10/2007.

- Rà soát thực trạng xây dựng và hướng đầu tư cho thấy quy hoạch chung 2007 đã được tuân thủ về cơ bản, các dự báo về quy mô dân số và bố trí các khu chức năng đô thị là khá chính xác. Việc triển khai xây dựng theo quy hoạch chung được duyệt năm 2007 đã đạt được một số mặt sau: Các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được triển khai theo quy hoạch chung.

- Việc thực hiện xây dựng nhìn chung đảm bảo các yêu cầu đề ra của quy hoạch, một số khu vực quan trọng được đầu tư xây dựng đồng bộ và có quy mô hiện đại và khang trang như: khu trung đô thị Tân Châu, dự án lấp kênh Vĩnh An, Bờ kè sông Hậu. Việc triển khai xây dựng là một nhu cầu lớn mà chính quyền thị xã phải đối mặt trong việc quản lý đất đai và không gian đô thị phát triển theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Có thể thấy đồ án Quy hoạch chung thị xã Tân Châu năm 2007 đã có những tác động tích cực, là cơ sở pháp lý cho việc hình thành và xây dựng hoàn thiện các dự án mở rộng quỹ đất dân dụng đô thị.

- Tuy nhiên, đến nay một số khu vực phát triển chưa phù hợp với tình hình kinh tế hiện nay, cần phải mở rộng không gian đô thị theo các trục về Vĩnh Xương và Châu Phong. Một số thay đổi so với quy hoạch chung như:

+ Chuyển đổi một phần công viên cây xanh ở phường Long Hưng thành đất dân cư.

+ Hướng tuyến và vị trí cầu Tân An đã thay đổi

- Bên cạnh những mặt đạt được, còn một số vấn đề cần giải quyết trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng lần này.

2. Những nội dung cần xem xét điều chỉnh:

Nhằm mục đích giải quyết những vấn đề còn tồn tại, tạo lập môi trường sống thích hợp, bảo đảm an ninh quốc phòng và các hoạt động kinh tế khác, với việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Những vấn đề cần điều chỉnh bao gồm:

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch cần được nghiên cứu lập trên toàn bộ địa giới hành chính của thị xã.

- Mở rộng phạm vi khu vực xây dựng tập trung của nội thị kết nối với Châu Phong – Vĩnh Xương tổ chức không gian thành các phường trong nội thị.

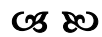
- Nghiên cứu, đánh giá sự ảnh hưởng vùng của thị xã, đặc biệt là vùng biên giới phía Tây Nam.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô thị từ chuẩn đô thị loại IV lên đô thị loại III.

- Nâng cấp và mở rộng các công trình đầu mối và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

PHẦN II

CÁC TIỀN ĐỀ, DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



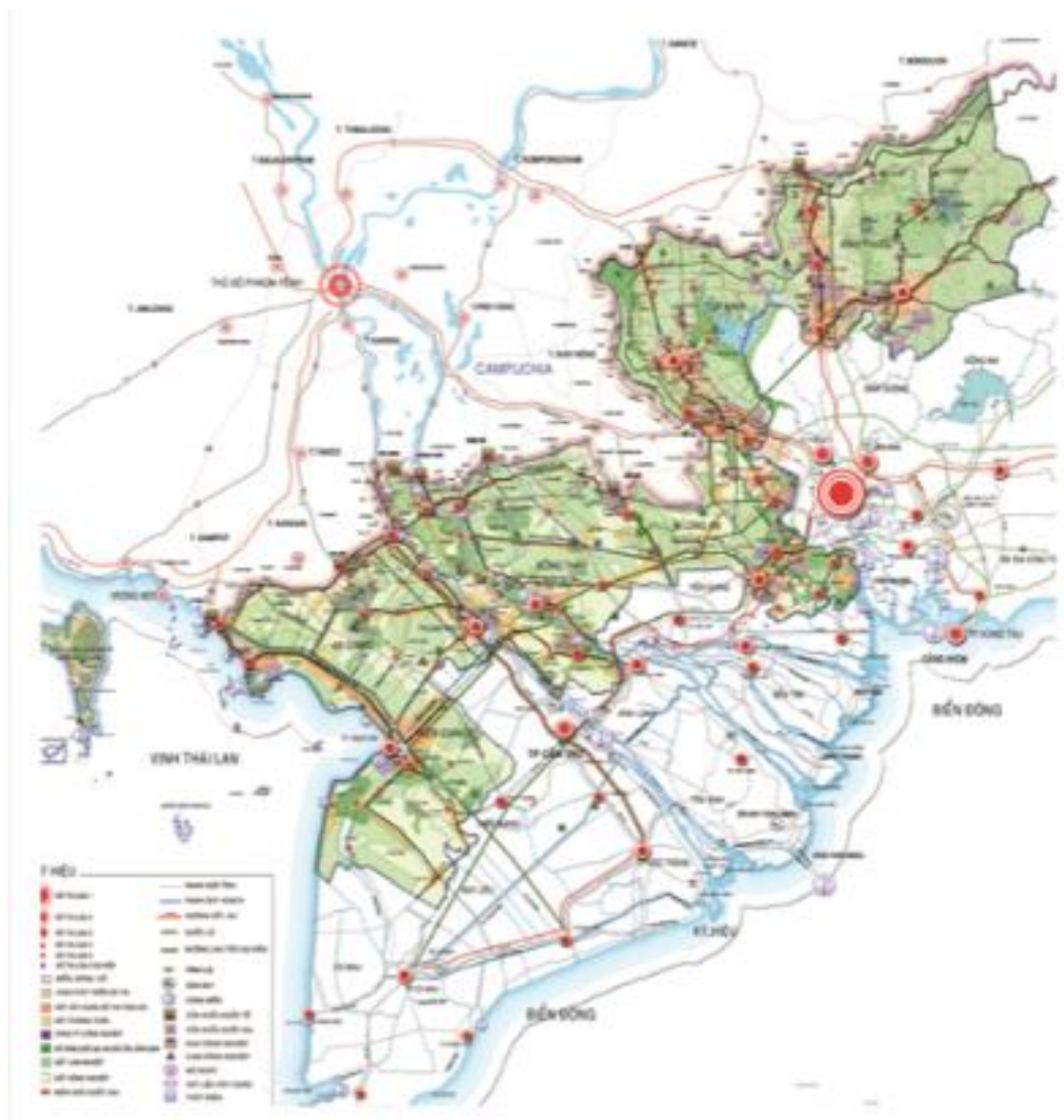
I. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

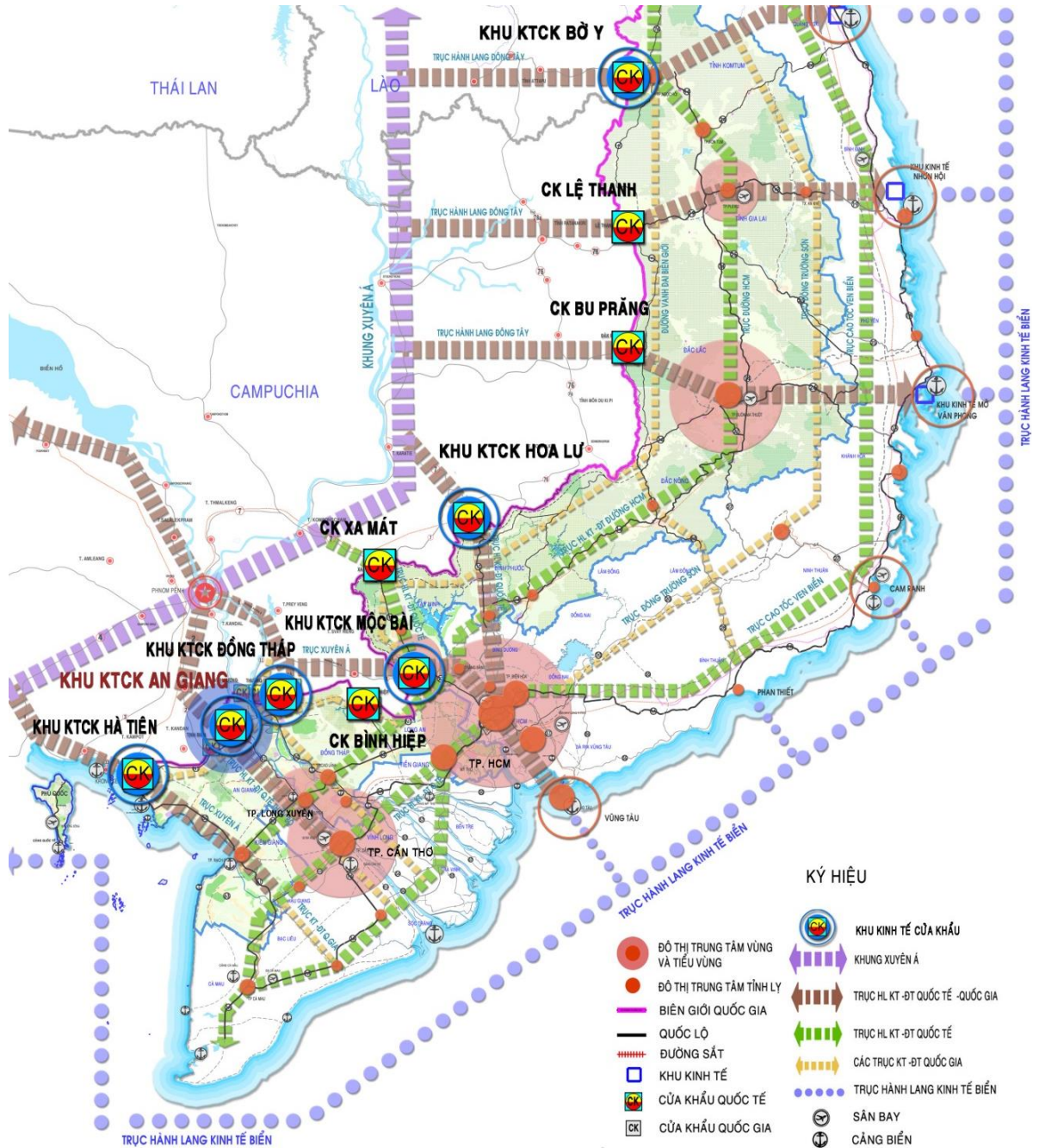
1. Các quan hệ vùng:

1.1. Vùng kinh tế biên giới:

- Thị xã Tân Châu được định hướng quy hoạch là đô thị quan trọng trong vùng kinh tế biên giới với Campuchia. Có tiềm năng lớn về giao thương hàng hóa, khách du lịch, có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Do có vị trí tuyến đầu của trục đường thủy nối với Biển Đông đến thượng nguồn sông Mêkông. Có kênh Xáng là tuyến đường thủy huyết mạch nối sông Tiền, sông Hậu và theo kênh Vĩnh Tế ra Biển Tây.





1.2. Vùng kinh tế theo trục N1:

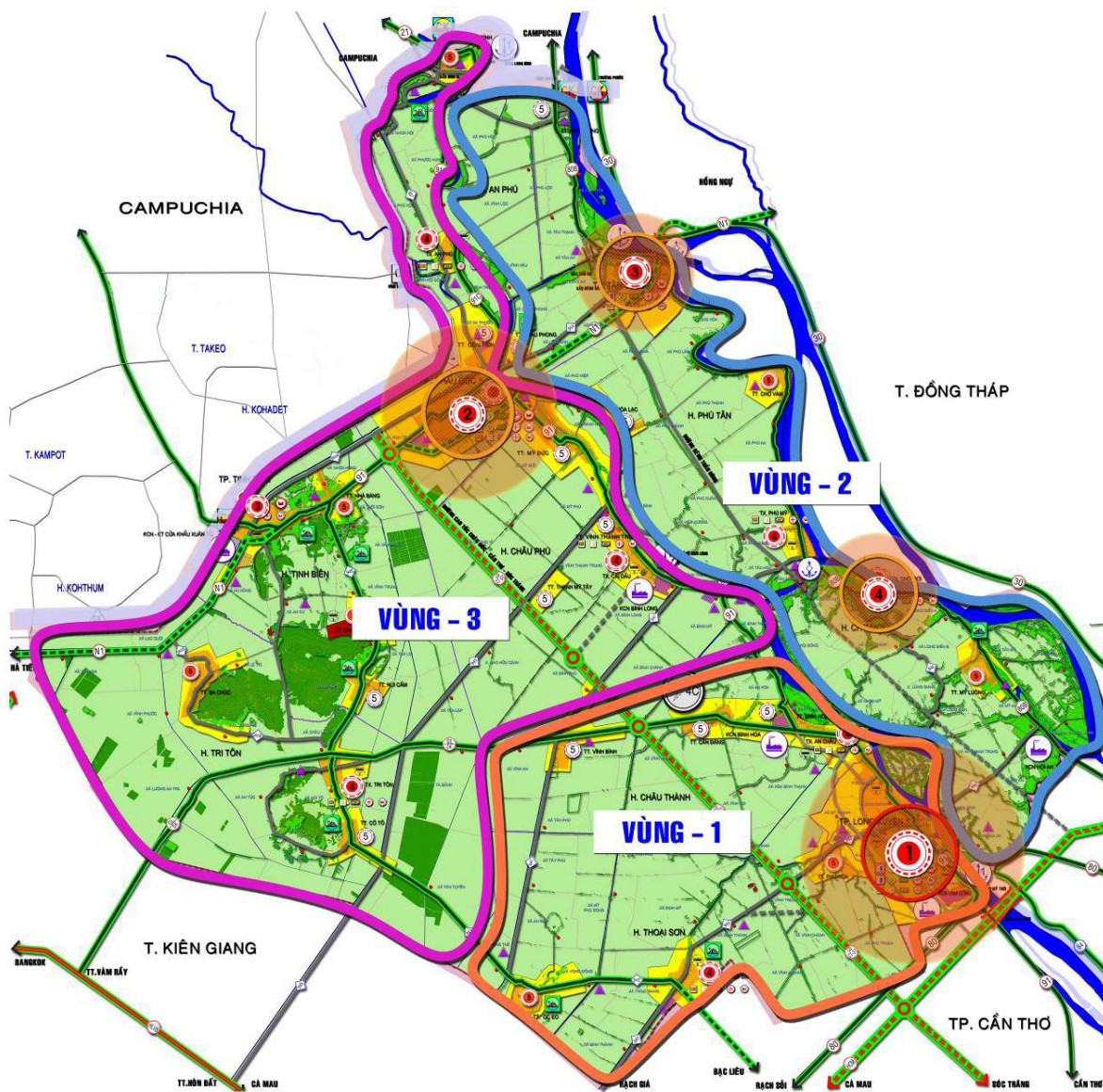
Là trục phát triển cặp biên giới đến Biển Tây và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến các huyện, thành phố đầu nguồn của tỉnh An Giang.

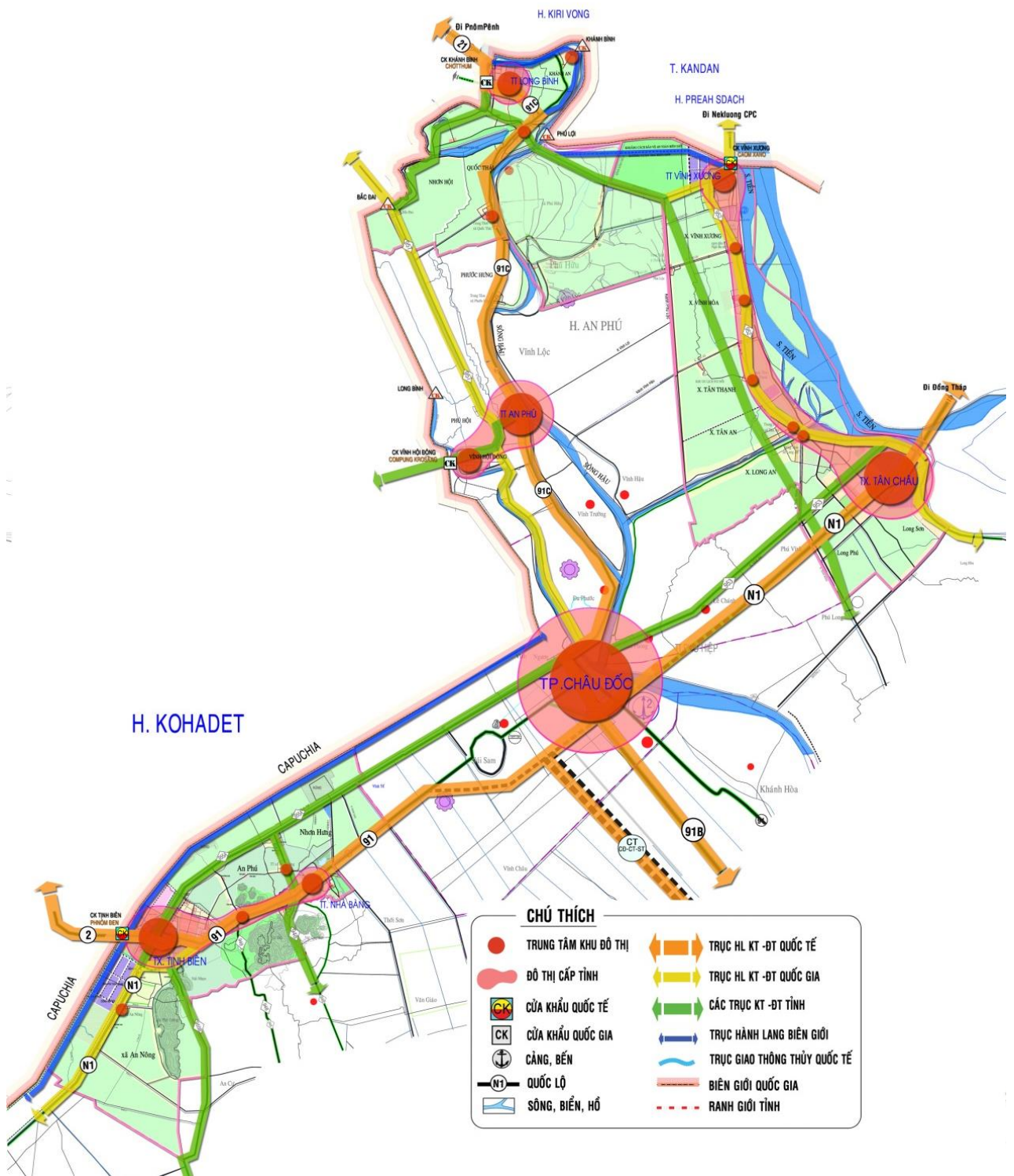
1.3. Vùng đồng bằng sông Cửu Long:

Thị xã Tân Châu có sông Tiền, sông Hậu, kênh Xáng đi qua nên có vai trò lớn về đường thủy liên kết với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

1.4. Vùng Tỉnh An Giang:

Thị xã Tân Châu là trung tâm vùng 2 là vùng phát triển của huyện cù lao của Tỉnh, có thể mạnh về nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản là đô thị quan trọng phía Bắc của tỉnh An Giang.





2. Động lực phát triển đô thị:

2.1. Thương mại dịch vụ du lịch:

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi sang thương mại dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp làm động lực phát triển.
- Các khu thương mại, thương cảng tại trung tâm thị xã cấp sông Tiền.
- Động lực phát triển về du lịch, dịch vụ du lịch quốc tế đường bộ và đường thủy: Đường bộ nối Phnôm Pênh đến cửa khẩu Vĩnh Xương đã hoàn thành và du lịch đường sông Mêkông (cả sông Tiền và sông Hậu).

- Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương là thế mạnh về phát triển thương mại, dịch vụ du lịch với các chức năng như: Kho ngoại quan, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu,... sẽ là nơi trung chuyển, giao thương hàng hóa với nước bạn Campuchia và các nước Asian.

- Phát triển về du lịch với các sản phẩm du lịch hiện hữu như: Núi Nổi, Giồng Trà Dền, du lịch sông nước còn bãi (Tân An – Vĩnh Hòa), du lịch làng nghề (đệt Thổ Cẩm người Chăm; lụa, lãnh Mỹ A - Long Châu) kết hợp một phần du lịch tâm linh: Chùa Giồng Thành, Bửu Sơn Kỳ Hương, thánh đường Muhamak, ...

- Dịch vụ du lịch làng nghề tơ lụa Tân Châu và dệt thổ cẩm Châu Phong, dịch vụ du lịch cảnh quan sông nước phía bờ Đông của sông Hậu đổi diện thành phố Châu Đốc.

2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:

- Tân Châu có tiềm năng về phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản (có Doanh nghiệp chế biến gạo Thịnh Phú khoảng 3 triệu tấn/năm đang hoạt động tại Khu công nghiệp Long Châu.

- Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng, gia công đóng gói hàng xuất khẩu (cửa khẩu Vĩnh Xương).

- Khu công nghiệp Long Sơn, Long Châu, Nam kênh Xáng sẽ là các trung tâm sản xuất tập trung của thị xã.

2.3. Phát triển kinh tế nông nghiệp áp dụng công nghệ cao:

Tân Châu có tiềm năng lớn về quỹ đất nông nghiệp nhất là nuôi trồng thủy sản với các loài cá giá trị cao (Sặc Rằn, Bống Tượng,...) các vùng bãi bồi ưu tiên sản xuất rau sạch, rau an toàn để đáp ứng cho cư dân đô thị.

2.4. Đánh giá tổng quát động lực phát triển:

Đến năm 2035 kinh tế đô thị thị xã Tân Châu chủ yếu là:

- Thương mại, dịch vụ du lịch.
- Phát triển kinh tế cửa khẩu.
- Phát triển công nghiệp, chế biến nông thủy sản, hàng tiêu dùng gia công, đóng gói hàng xuất khẩu.
- Kinh tế nông nghiệp công nghệ cao.

II. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI:

1. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2015	2020	2025	2030	2035
1	Tổng giá trị sản xuất	tỷ	5.000	7.000	12.000	15.600	27.000
	- Khu vực I	tỷ	2.700	3.000	4.000	5.600	7.000
	- Khu vực II	tỷ	2.300	4.000	8.000	10.000	20.000
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	tỷ	4.000	6.000	10.000	18.000	36.000
3	Doanh thu dịch vụ ăn uống lưu trú	tỷ	640	1.040	2.000	3.000	5.000
4	Tổng thu ngân sách	tỷ	123	170	250	360	500
5	Dân số	1.000 người	173	180	190	200	215

Để đạt được chỉ tiêu kinh tế xã hội trên cần đầu tư để phát triển:

- Dịch vụ thương mại 41.000 tỷ/82.000 tỷ = 65,4%
- Công nghiệp xây dựng 20.000 tỷ/82.000 tỷ = 25,4%
- Khu vực nông nghiệp, khai thác khoáng sản chỉ còn = 9,2%

2. Định hướng phát triển chính: bao gồm:

2.1. Dịch vụ và du lịch sông Tiền, sông Hậu:

- Dịch vụ du lịch phát triển giá trị tăng thêm cho lượng khách du lịch và doanh thu của thành phố Châu Đốc.

- Dịch vụ du lịch theo tuyến sông Tiền: Xây dựng khu thương cảng và dịch vụ hậu cần, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí với các loại hình độc đáo và cá biệt.

- Tận dụng lượng khách du lịch theo tuyến N1: Tây Nguyên – Xuyên Á đến Tân Châu – Châu Đốc – Hà Tiên – Phú Quốc.

- Thu hút lượng du khách Quốc tế thông qua cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương khách quá cảnh Châu Giang, Long Bình – Phnomphen tuyến sông Hậu.

2.2. Khu kinh tế cửa khẩu:

Là tuyến đường thủy chính nối các nước theo sông Mêkong ra biển Đông với ưu thế:

- Vận chuyển hàng hóa số lượng lớn, giá thành hạ.
- Vận chuyển hành khách nhất là lượng khách du lịch đến Phnomphen và Siêm Riệp (đền Angkor Vak, Angkor Thom).
- Tuyến đường bộ cũng đã được thông thương do cầu Tân An và cầu Châu Đốc đang xây dựng, thay thế phà từ bao đời nay của các huyện Cù Lao.
- Cửa khẩu đã được phân định cấm mốc là điều kiện thuận lợi để xuất nhập khẩu hàng hóa: Việt Nam – Campuchia – Asian.

2.3. Thương mại dịch vụ:

- Phát huy mạnh mẽ Trung tâm thương mại, thương mại cửa khẩu, phát triển làng nghề kết hợp xuất khẩu tại chỗ cho khách du lịch trong và ngoài nước.

- Đặt biệt đầu tư khu ở bờ Đông sông Hậu đổi diện thành phố Châu Đốc là phố văn hóa ẩm thực, lưu trú kết hợp làng nghề thổ cẩm Chăm.

2.4. Phát triển công nghiệp:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản từ nguyên liệu tại chỗ hoặc nhập khẩu, chế biến để tăng giá trị.
- Công nghiệp hàng tiêu dùng, may mặc, da giày khi hiệp định TPP (Xuyên Thái Bình Dương) sắp được ký kết.

2.5. Phát triển nông nghiệp:

- Áp dụng sản xuất công nghệ cao để tạo sản phẩm năng suất cao, chất lượng tốt.
- Ưu tiên sản xuất rau củ quả sạch, an toàn để cung cấp cho cư dân đô thị.

3. Dự báo Quy mô phát triển đô thị:

3.1. Luận cứ về cơ sở dự báo quy mô dân số:

- Thị xã Tân Châu mới được thành lập (năm 2009) nên các động lực đầu tư phát triển còn hạn chế; Tỷ lệ dân số đô thị còn rất thấp 37,59%, dân số nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn 62,41% (niên giám thống kê năm 2015). Do vậy đang có hiện tượng giảm dân số cơ học hàng năm khoảng 0,5% - 0,6% (dân số tăng tự nhiên theo tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết là 0,930% nhưng thực tế chỉ tăng khoảng 0,5% do dân số di chuyển cơ học đến vùng công nghiệp hóa, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai).

- Giai đoạn 2015 – 2025 tăng dân số khoảng 1,0%.

- Sau năm 2025, khi thị xã Tân Châu cơ bản đầu tư phát triển sẽ hết giảm dân số cơ học và dân số sẽ ổn định tăng khoảng 1,1%/năm do thương mại dịch vụ và công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

+ Dự báo dân số giai đoạn 2015 – 2025 tăng khoảng 0,75% (vẫn còn giảm cơ học). Trong đó: khu vực nội thị tăng 1%, khu vực ngoại thị tăng 0,6%.

+ Dự báo dân số giai đoạn 2026 – 2035 tăng dân số khoảng 1,1%. Trong đó: khu vực nội thị tăng khoảng 1,25% và khu vực ngoại thị tăng khoảng 0,9%.

3.2. Quy mô dân số:

- Năm 2015: Khoảng **171.802** người (Trong đó: Dân số nội thị khoảng **64.590** người, chỉ tính khu trung tâm thị xã hiện hữu – 5 phường).

- Năm 2025: Khoảng **193.000** người (Trong đó: Dân số nội thị khoảng **107.000** người, chiếm **55%** tổng dân số). Dân số chủ yếu tăng tự nhiên và tăng 2 phường Vĩnh Xương, Châu Giang do quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị.

- Năm 2035: Khoảng **213.000** người (Trong đó: Dân số nội thị khoảng **145.000** người, chiếm **68%** tổng dân số). Dân số tăng tự nhiên, cơ học và tăng dân do quá trình đô thị hóa các khu dân cư tập trung tại Long An, Phú Vĩnh, Tân An.

3.3. Tính toán quy mô dân số nội thị:

- Dựa trên niên giám thống kê năm 2015 quy mô dân số nội thị được tính toán đến các năm định hình theo công thức:

$$P_t = P_o (1 + \alpha)^n + P_m + P_N$$

Trong đó:

+ P_t : Dân số năm dự báo

+ P_o : Dân số năm hiện trạng

+ α : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo các giai đoạn

+ n : Số năm dự báo

+ P_m : Dân số tăng cơ học do nhu cầu phát triển kinh tế

+ P_n : Dân số tăng do quá trình đô thị hóa và mở rộng ranh giới đô thị

- Dân số năm 2015: **64.590** người (*dân số của 5 phường*)

- Dân số năm 2025: **107.000** người (*dân số của 5 phường và 2 phường mới: Vĩnh Xương, Châu Giang*).

- Dân số năm 2035: **145.000** người (*dự kiến đưa một phần diện tích Châu Phong (phường Châu Giang), Tân An, Long An, Phú Vĩnh lên phường do động lực phát triển khu vực này khi đã xây dựng xong cầu Tân An, khu Công Nghiệp Nam Kênh Xáng, khu đô thị*

Châu Giang phát triển theo bờ Đông thị xã Châu Đốc và tăng dân số tự nhiên của khu vực nội thị).

Stt	Tên phường	Năm 2015 (người)		Dân số năm 2025 (người)			Dân số năm 2035 (người)		
		Thị xã	Nội thị	Tỷ lệ TDS	Thị xã	Nội thị	Tỷ lệ TDS	Thị xã	Nội thị
1	P. Long Thạnh	15.670	15.670	1,00%	18.056	18.056	1,25%	20.444	20.400
2	P. Long Hưng	12.943	12.943	1,00%	15.348	15.348	1,25%	17.163	17.200
3	P. Long Châu	9.782	9.782	1,00%	11.643	11.643	1,25%	13.183	13.150
4	P. Long Phú	15.615	15.615	1,00%	16.556	16.556	1,25%	18.746	18.750
5	P. Long Sơn	10.580	10.580	1,00%	12.429	12.429	1,25%	13.391	13.400
6	P. Vĩnh Xương	14.765		1,00%	17.029	17.029	1,25%	19.282	19.300
7	P. Châu Giang	24.634		1,00%	15.751	15.751	1,25%	17.835	17.800
8	Xã Châu Phong			0,60%	11.989		0,90%	11.918	6.000
9	Xã Tân An	13.605		0,60%	14.829		0,90%	16.219	7.000
10	Xã Long An	10.929		0,60%	11.603		0,90%	12.691	6.500
11	Xã Phú Vĩnh	11.879		0,60%	12.819		0,90%	14.020	5.500
12	Xã Vĩnh Hoà	10.558		0,60%	11.746		0,90%	12.847	
13	Xã Phú Lộc	4.705		0,60%	5.353		0,90%	5.855	
14	Xã Tân Thạnh	7.268		0,60%	8.248		0,90%	9.021	
15	Xã Lê Chánh	8.869		0,60%	9.669		0,90%	10.575	
	TỔNG CỘNG	171.802	64.590		193.000	107.000		213.000	145.000

Bảng 15: Kết quả dự báo quy mô dân số đô thị, ngoại thị

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy hoạch	
			Đợt đầu (2025)	Dài hạn (2035)
	Dân số toàn đô thị	Người	193.000	213.000
-	Quy mô dân số nội thị	Người	107.000	145.000
-	Quy mô dân số ngoại thị	Người	86.000	68.000
-	Tỷ lệ dân số nội thị/Tổng dân số	%	55,3	68,1

Bảng 16: Dự báo cân bằng lao động

Dân số (người)	Năm		
	2015	2025	2035
		171.802	193.000
Dân số trong độ tuổi LĐ	111.068	128.000	143.000
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	90.125	101.000	117.000
Dân số lao động nông nghiệp	52.788	55.000	52.900
Dân số lao động phi nông nghiệp	61.968	73.000	90.100

TỶ LỆ (%)	%	%	%
Dân số trong độ tuổi lao động	66,5%	66,3%	67,1%
Lao động nông nghiệp	62,00%	43,0%	37%
Lao động phi nông nghiệp	38,00%	57,0%	63%

3.4. Dự báo đất xây dựng đô thị:

Dự kiến tiêu chuẩn đất đô thị là 125-175 m²/người và nhu cầu đất đai cho đô thị như sau:

Năm	2015	2025	2035
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	37,47	43-48	65-70
Dân số đô thị (người)	64.590	107.000	145.000
Quy mô đất đô thị (ha)		1.300 - 1.600	2.100 - 2460

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2025 là 1.300 ha - 1.600 ha
- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2035 là 2.100 ha - 2.460 ha.

3.5. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

Trên cơ sở quy mô dân số như đã phân tích ở trên, các chỉ tiêu kỹ thuật chính được thống kê trong bảng dưới đây:

3.6. Quy mô đất đai:

Diện tích đất tự nhiên trên toàn thị xã: 17.643,71, trong đó:

- Năm 2025: Đất xây dựng nội thị 1.335ha với chỉ tiêu đất dân dụng 85 m²/người.
- Năm 2035: Đất xây dựng nội thị 2.175ha với chỉ tiêu đất dân dụng 98 m²/người.

3.7. Các chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn:

Stt	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	CHỈ TIÊU	
			NĂM 2025	NĂM 2035
1	Các chỉ tiêu sử dụng đất			
-	Đất xây dựng nội thị	m ² /người	125	150
	+ Đất dân dụng	m ² /người	85	98
	+ Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	m ² /người	3	4
	+ Đất giáo dục mầm non và PTCS tối thiểu	m ² /người	2,7	2,7
	+ Đất cây xanh + TĐTT	m ² /người	8	12
	+ Đất giao thông	% đất XD đô thị	18	20
2	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị (Định hướng phát triển lên đô thị loại III)			
2.1	Giao Thông			
-	Khu vực nội thị			
	+ Mật độ đường (tính đến đường cấp khu vực)	km/km ²	≥6	≥8
	+ Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị (tính đến đường cấp khu vực)	%	≥11	≥16

	+ Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥1	≥2
-	Khu vực ngoại thị			
	Đường từ huyện đến xã, liên xã	cấp	Cấp A (mặt đường ≥3.5m, nền đường 5m)	≥VI (mặt đường ≥3.5m, nền đường ≥6.5m)
2.2	Cấp nước, thoát nước			
-	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (SH)	lít/người/ngày	80	100
-	Công trình công cộng, dịch vụ ≥ 10% SH	lít/người/ngày	8	10
-	Khu công nghiệp tập trung	m ³ /ha-ng.đêm	20	20
-	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	80	90
2.3	Cấp điện			
-	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt (SH)	Kwh/người/năm	750	1.500
-	Phụ tải điện sinh hoạt (PTSH)	W/người	200	330
-	Công trình công cộng = 30% (PTSH)	W/người	60	100
-	Công nghiệp - TTCN	KW/ha	140	200
2.4	Vệ sinh môi trường			
-	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	0,9	0,9
-	Thu gom rác thải, chất thải	% rác thải	90	95

III. TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA ĐÔ THỊ:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của thị xã Tân Châu.
- Là đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ, sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương (*Khu kinh tế biên với vùng tỉnh An Giang – Campuchia*).
- Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực; điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước Asean.
- Là đô thị có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng biên giới Tây Bắc đồng bằng sông Cửu Long (*Tân Châu là đô thị động lực vùng kinh tế biên giới*).

PHẦN III

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ



I. XÂY DỰNG Ý TƯỞNG:

1. Tầm nhìn:

Thị xã Tân Châu sẽ trở thành một đô thị phát triển năng động, đồng thời là biểu tượng cửa ngõ đường thủy của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

2. Định hướng phát triển không gian:

2.1. Quan điểm:

- Tôn trọng những đề xuất của quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Châu phê duyệt năm 2007 còn phù hợp; Điều chỉnh những chức năng không phù hợp cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung các khu vực phát triển mới có tiềm năng (Vĩnh Xương, Châu Giang) vào đồ án quy hoạch chung trên cơ sở không gian thống nhất của thị xã.

- Xác định mối quan hệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, vùng kinh tế của khâu biên giới Tây Nam, kinh tế trọng điểm phía Nam, mối qua hệ các vùng kinh tế trọng điểm của Tỉnh.

- Đảm bảo sự phát triển bền vững trong mối quan hệ liên vùng.

- Tạo nên một không gian đô thị mang tính chất đặc trưng vùng đô thị sông nước thích ứng biến đổi khí hậu và lũ đầu nguồn sông Mê Kông.

2.2. Nguyên tắc:

- Kết hợp xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, giảm thiểu phá bỏ di dời hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt nhưng còn phù hợp.

- Bảo vệ môi trường cảnh quan, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Khai thác có hiệu quả các điều kiện tự nhiên.

3. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển:

- Xây dựng thị xã Tân Châu là đô thị loại III trực thuộc Tỉnh (năm 2020), Tân Châu sẽ là đô thị sông nước cặp sông Tiền và sông Hậu có bản sắc riêng.

- Đô thị Tân Châu sẽ là trung tâm thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ du lịch cặp sông Tiền, sông Hậu và đường bộ N1, Quốc lộ 80B qua cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương.

- Trung tâm công nghiệp chế biến hàng nông sản, hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang và các huyện cù lao.

- Đề xuất cấu trúc không gian đô thị hài hòa cảnh quan sông nước, phát huy lợi thế từng khu vực:

+ Trung tâm thị xã Tân Châu: Dịch vụ thương mại, thương cảng, công nghiệp chế biến, hàng tiêu dùng, xuất khẩu,... bao gồm phát triển thêm một phân các xã vào trung tâm đô thị, gồm:

. Tân An: Cửa ngõ đô thị ra biên giới và công nghiệp chế biến nông sản dọc kênh Xáng.

. Long An: Khu công nghiệp Nam kênh Xáng và khu trung tâm xã hiện hữu.

. Phú Vĩnh: Đầu mối giao thông thủy bộ cặp kênh Thần Nông. Cửa ngõ đô thị Trung tâm về phía Châu Đốc (Đường N1 và đường Tỉnh 953). Trạm trại trung tâm nghiên cứu khoa học.

+ Vĩnh Xương: Cửa khẩu quốc tế;

+ Châu Giang – Châu Phong: Dịch vụ du lịch làng nghề dân tộc, văn hóa lễ hội người Chăm.

- Phát triển đô thị kết hợp với sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao đảm bảo sản xuất chất lượng.

- Phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng đồng bộ đặc biệt ưu thế về đường thủy (Cảng sông, cầu tàu du lịch) cả sông Tiền và sông Hậu. Hệ thống giao thông đối ngoại đường N1 (Trục ngang), Quốc lộ 80B (Trục dọc).

II. CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ:

- Mô hình cấu trúc không gian đô thị thị xã Tân Châu được đặt trong bối cảnh mối liên hệ vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Vùng kinh tế biên giới và các trung tâm lớn có liên quan như: Các đô thị cặp sông Tiền, sông Hậu và thủ đô Phnôm Pênh; Các đô thị theo tuyến N1: thành phố Hồ Chí Minh – Trục Xuyên Á; Hà Tiên – Biển Tây và Phú Quốc.

- Thị xã Tân Châu phát triển theo 2 trục chính là N1 và Quốc lộ 80B đến Khu đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang và cửa khẩu Vĩnh Xương, trong đó:

+ Trung tâm thị xã Tân Châu đóng vai trò trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, cảng thủy nội địa, dịch vụ du lịch quá cảnh Campuchia, du lịch sông nước làng nghề dệt lụa.

+ Đô thị Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương đóng vai trò xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

+ Đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang có chức năng dịch vụ ẩm thực, lưu trú văn hóa làng nghề dệt thổ cẩm và lễ hội người Chăm kết hợp du lịch trên sông.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

1. Định hướng:

Đô thị phát triển theo 02 trục chính:

- Trục ngang: Theo đường N1 & Đường Tỉnh 953 từ thành phố Châu Đốc đến trung tâm thị xã hiện hữu có khoảng: 100.000 dân và Khu đô thị bờ Đông sông Châu Đốc là Châu Giang – Châu Phong khoảng: 25.000 dân.

- Trục dọc: Theo đường Tỉnh 952 (Quốc lộ 80B) từ trung tâm hiện hữu đến Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương có khoảng: 20.000 ÷ 25.000 dân.

- Định hướng các khu chức năng chính:

+ Nâng cấp, cải tạo khu hành chính hiện hữu (UBND – Thị Ủy) cặp sông Tiền.

+ Khu hành chính mới của thị xã bố trí tại vị trí đón trục Nguyễn Văn Linh ra sông Tiền.

+ Khu thương mại dịch vụ chính cặp sông Tiền (Thương cảng, tài chính, ẩm thực, vui chơi giải trí), các siêu thị bố trí trên trục trung tâm hoặc các giao lộ chính, khu xuất nhập khẩu, các dịch vụ hỗ trợ tại cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương.

+ Khu dịch vụ - du lịch bố trí ở khu đô thị Châu Giang (bờ Đông sông Châu Đốc) và cặp sông Tiền.

+ Các công trình công cộng (giáo dục – y tế - hành chính) phân bố đảm bảo cự ly phục vụ và đủ quy mô theo qui chuẩn, tiêu chuẩn.

+ Khu nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên ngành bố trí giữa Quốc lộ N1 – đường Tỉnh 953 gần trung tâm xã Phú Vĩnh.

+ Các làng nghề dệt thổ cẩm kết hợp dịch vụ du lịch ở Châu Giang, làng nghề lụa tơ tằm kết hợp cửa hàng xuất khẩu tại chỗ cho du khách ở phường Long Châu.

+ Sản xuất nông nghiệp còn lại ưu tiên rau màu, cây ăn quả phục vụ dân đô thị.

+ Khu trồng rau áp dụng công nghệ cao ở xã cù lao Tân An, Vĩnh Hòa, Long An, Châu Phong.

+ Ngành nghề nuôi cá đặc sản (Sặc Rằn, Bống Tượng, Cá Chình) tập trung ở Vĩnh Hòa, Vĩnh Xương (vùng đầu nguồn phù hợp điều kiện sinh trưởng của các loài cá đặc trưng sông Cửu Long).

2. Phân vùng đô thị:

2.1. Khu vực đô thị:

Có 3 khu vực nội thị:

- Khu trung tâm hiện hữu cặp sông Tiền.
- Khu Đô thị cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương.
- Khu Đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang.

2.2. Khu vực ngoại thị:

Các công trình đô thị ở ngoại thị:

- Khu trung tâm các xã.
- Khu ở theo cụm tuyến dân cư.
- Khu du lịch sông nước, văn hóa lịch sử, tâm linh.
- Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
- Khu nuôi trồng thủy sản, thủy đặc sản.
- Khu hành lang an toàn biên giới.

3. Vai trò, chức năng của thị xã trong Khu Kinh tế cửa khẩu An Giang:

3.1. Tính chất, vai trò:

- Là một trong những đô thị trung tâm trong chuỗi đô thị biên giới tỉnh An Giang.
- Là đô thị trung tâm phía Bắc tỉnh An Giang, đô thị vùng trung tâm hành lang biên giới, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa của Tỉnh.
- Là khu vực đô thị hỗ trợ hậu cần cho khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương.

3.2. Các khu chức năng:

- Trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng của thị xã.
- Trung tâm dịch vụ - thương mại cấp vùng.

- Trung tâm y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang, trung tâm thể dục thể thao cấp vùng.
- Trung tâm du lịch cảnh quan.
- Dịch vụ công cộng cho các khu đô thị.
- Khu ở mật độ cao, khu mật độ thấp, nhà vườn.
- Công viên cảnh quan.
- Khu đô thị mới gắn kết trực tiếp với khu vực cửa khẩu (đô thị mới Cửa khẩu Vĩnh Xương).

4. Các khu vực hạn chế phát triển, khu phát triển mới, khu vực bảo tồn:

4.1. Các khu vực hạn chế phát triển:

- Vùng hành lang biên giới với Campuchia đã thống nhất ranh giới giữa 2 nước (100m cách biên giới đã có cắm mốc hoặc đang đàm phán).
- Vùng đang và có dự báo sạt lở cặp bờ sông Tiền, sông Hậu: Vĩnh Hòa, phường Long Châu, Châu Phong; kênh Xáng: Tân An, Long An.
- Vùng lũ đầu nguồn ngập sâu (biên giới đến kênh Bảy Xã từ khu Cửa khẩu đến ranh xã Phú Hữu – Huyện An Phú).
- Khu cù lao ngoài đê bao kiểm soát lũ của xã Tân Thạnh, Tân An.

4.2. Các khu phát triển mới:

- Các phường Long Châu, Long Thạnh, Long Hưng, Long Phú, Long Sơn giới hạn giữa Quốc lộ N1 và đường vào cầu Tân An.
- Khu trung tâm xã Tân An, Long An theo đường Tỉnh 952 và Khu công nghiệp Nam kênh Xáng.
- Khu đô thị Châu Giang (lên phường) theo Quốc lộ N1, đường Tỉnh 953 nối với cầu Châu Đốc.
- Khu đô thị cửa khẩu Vĩnh Xương (lên phường) với Cửa khẩu đường thủy – đường bộ nối với Quốc lộ 80B.
- Trung tâm xã Phú Vĩnh và tuyến nối cầu Châu Đốc – Tân Châu (giữa đường Tỉnh 953 và Quốc lộ N1).

4.3. Khu vực bảo tồn:

- Các di tích được xếp hạng: Chùa Giồng Thành (Long Sơn), Thánh đường Muhamad (Châu Giang), Chùa Bửu Sơn Kỳ Hương.
- Khu di tích lịch sử cách mạng: Giồng Trà Dên, Chùa Núi Nổi.
- Khu vực bờ sông, bờ kênh và các khu vực nhạy cảm với nguồn nước, cụ thể:
 - + Bờ sông Tiền, sông Hậu.
 - + Các kênh chuyển tải lưu lượng nước từ sông Tiền sang sông Hậu (kênh Xáng, kênh Thần Nông – Vĩnh An).
 - + Các kênh cấp nước nội đồng và kênh dân sinh: quy hoạch tăng thêm lưu vực chứa nước, sống chung với nước không lấp kênh hoặc đê bao chống lũ triệt để (chỉ nên kiểm soát lũ).

5. Phạm vi, quy mô và định hướng phát triển các khu chức năng đô thị, hệ thống trung tâm của đô thị và các khu vực dân cư nông thôn:

Thị xã Tân Châu được định hướng quy hoạch gồm các khu chức năng sau:

5.1. Khu vực nội thị: Diện tích: **2.175 ha**. Phát triển tại 3 khu vực chính:

- Khu đô thị trung tâm, bao gồm: 5 phường và các khu phát triển mới tại các trung tâm xã Long An, Tân An, Phú Vĩnh. Với quy mô : 1.505 ha.
- Khu đô thị Cửa khẩu Vĩnh Xương, bao gồm: Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu và Khu đô thị. Với quy mô : 400 ha.
- Khu đô thị dịch vụ du lịch và làng nghề dân tộc Chăm, bao gồm: Châu Giang, Châu Phong. Với quy mô : 270 ha.

5.2. Khu vực ngoại thị và dân cư nông thôn: Diện tích: **15.468,71 ha**, bao gồm:

- Đất ở nông thôn + Trung tâm xã : 341 ha
- Đất Sản xuất nông nghiệp chất lượng cao : 12.707,71 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 500 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 40 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 30 ha
- Đất dự trữ phát triển (cận đô thị) : 1.850 ha

6. Giải pháp cụ thể đối với khu vực tuyến đường Quốc lộ N1 đi qua trung tâm thị xã:

Tuyến đường Quốc lộ N1 đi qua đô thị với tầm nhìn đến năm 2035, chia làm 3 đoạn:

- Đoạn 1: Châu Đốc cầu vượt đường Tỉnh 954 lộ giới 45m (10-25-10).
- Đoạn 2: Từ cầu vượt đến đoạn giao cắt với đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống phần đường chính 6 làn xe và 2 đường gom 2 bên, lộ giới 71m và giao cắt \geq 800m (đã được phê duyệt theo đồ án quy hoạch trước đây).
- Đoạn 3: Nối tiếp từ đoạn 2 đến cầu Châu Đốc, có lộ giới 55m (11,5-22-11,5).

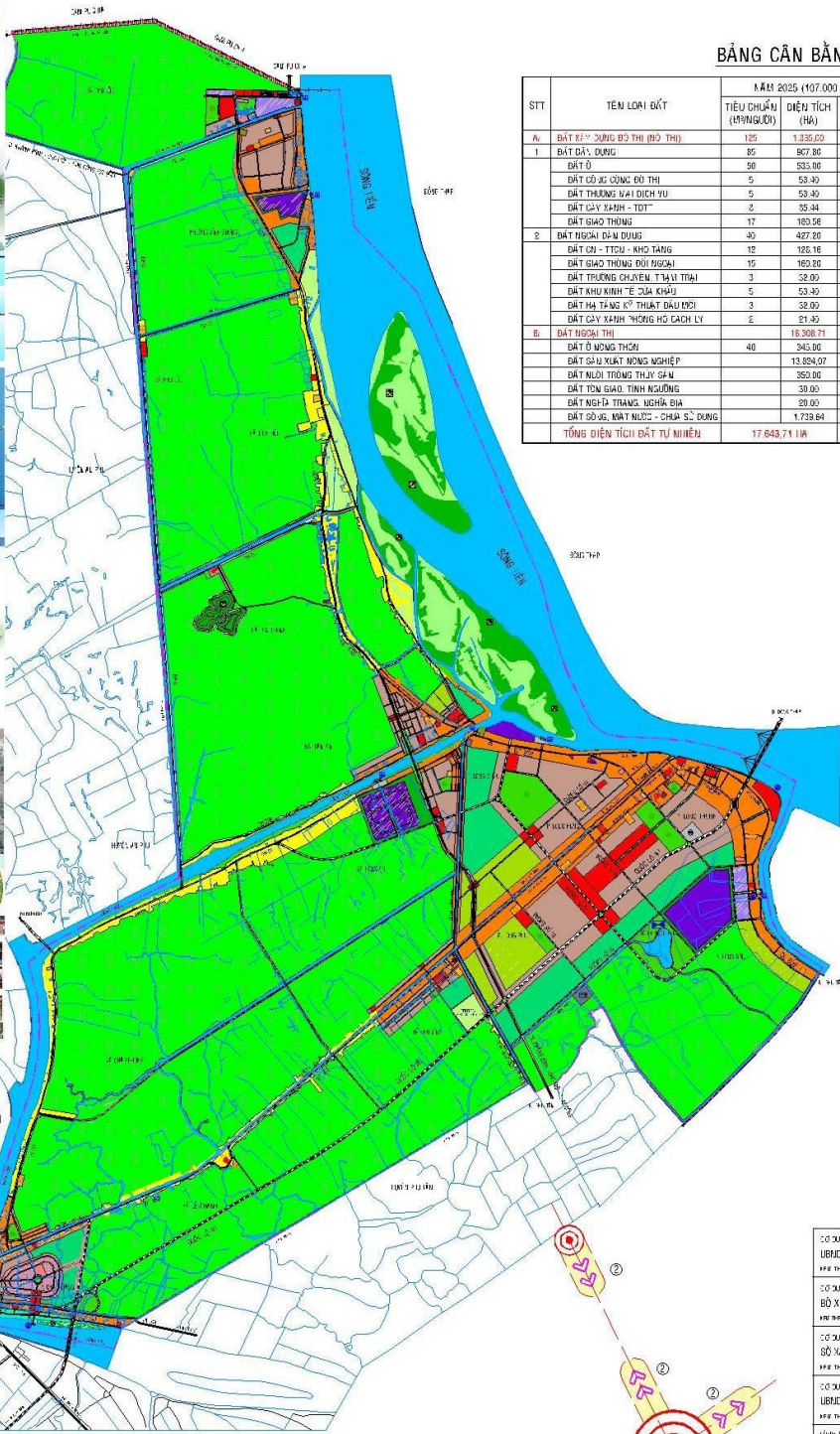
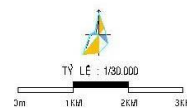
7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn và chỉ tiêu đất ở trong đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu An Giang:

Bảng 17: Quy hoạch sử dụng đất thị xã Tân Châu đến năm 2035

Stt	Loại đất	Năm 2025 (107.000 dân)			Năm 2035 (145.000 dân)		
		Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị (Nội thị)	125	1.335,00	7,56%	150	2.175,00	12,33%
1	Đất dân dụng	85	907,80		98	1.421,00	
	- Đất ở	50	535,00		55	797,50	
	- Đất công cộng đô thị	5	53,40		6	87,00	
	- Đất thương mại dịch vụ	5	53,40		5	72,50	
	- Đất cây xanh, TĐTT	8	85,44		12	174,00	
	- Đất giao thông	18	180,16		20	290,00	
2	Đất ngoài dân dụng	40	427,20		52	754,00	

	- Đất CN-TTCN-kho tàng	12	128,16		18	261,00	
	- Đất giao thông đối ngoại	15	160,20		18	261,00	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	3	32,00		4	58,00	
	- Đất khu kinh tế cửa khẩu	5	53,40		7	102,00	
	- Đất HTKT đầu mối	3	32,00		3	43,50	
	- Cây xanh phòng hộ cách ly	2	21,40		2	29,00	
B	Đất ngoại thị		16.308,71	92,44%		15.468,71	87,67%
	- Đất ở nông thôn	40	345,00		50	341,00	
	- Đất sản xuất nông nghiệp		13.824,07			12.707,71	
	- Đất nuôi trồng thủy sản		350,00			500,00	
	- Đất tôn giáo, tín ngưỡng		30,00			40,00	
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa		20,00			30,00	
	- Đất sông, mặt nước – Chưa sử dụng		1.739,64			1.850,00	
	TỔNG CỘNG		17643,71 HA	100%		17.643,71 HA	100%

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐẾN NĂM 2035



BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	TÊN LOẠI ĐẤT	NĂM 2025 (107.000 ĐẤT)			NĂM 2035 (145.000 ĐẤT)		
		TIÊU CHUẨN (MÔNG/NGƯỜI)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	TIÊU CHUẨN (MÔNG/NGƯỜI)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
A.	BẤT ĐỘNG SẢN BỜ THỊ (BỜ THỊ)	125	1.335,00	7,56%	153	2.175,00	12,83%
1	BẤT ĐỘNG SẢN	85	907,80	8,48%	95	1.421,00	9,79%
	ĐẤT Ở	50	533,00	4,98%	55	797,50	5,50%
	ĐẤT CÔNG CỘNG BỜ THỊ	5	53,40	0,50%	8	87,30	0,60%
	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	5	53,40	0,50%	5	72,50	0,50%
	ĐẤT GIAO THÔNG - TỐI	15	159,90	1,49%	12	174,00	1,27%
	ĐẤT GIẢI THOẢI	17	180,58	1,69%	23	290,00	2,05%
	ĐẤT NGHĨA QUÂN QUÂN	30	427,20	4,00%	52	754,30	5,20%
2	ĐẤT CH - TIÊU - KHỎ TĂNG	12	126,18	1,18%	15	231,00	1,66%
	ĐẤT GIẢI THOẢI ĐƯỜNG	15	160,20	1,49%	15	231,00	1,66%
	ĐẤT TRƯỜNG CHUYÊN, TẠM TRỞ	3	32,00	0,30%	-	53,30	0,37%
	ĐẤT KINH TẾ CỦA KHẨU	5	53,40	0,50%	7	109,80	0,79%
	ĐẤT THA TĂNG KINH TẾ ĐẦU TƯ	3	32,00	0,30%	3	45,30	0,32%
B.	ĐẤT CHẤM TRƯNG HỒ CÁCH LY	2	21,42	0,20%	2	29,30	0,20%
C.	ĐẤT NGHỈ THỈ	15.938,71	92,44%	15.938,71	92,44%	97,87%	
D.	ĐẤT Ồ MÔNG THÔN	40	343,00	3,19%	53	741,00	5,12%
	ĐẤT SÀU XUẤT NÔNG NGHIỆP	13.854,07	128,54%	12.797,71	87,81%		
	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	350,00	3,27%	350,00	2,55%		
	ĐẤT TÍCH GIẢI THOẢI	30,00	0,28%	30,00	0,21%		
	ĐẤT NGHỈ TRẠNG, NGHỈ ĐIA	20,00	0,19%	30,00	0,21%		
	ĐẤT SỔ 36, NHÀ TỰ DẠNG - CHIA SỔ DÙNG	1.739,64	16,25%	1.850,00	1,30%		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	17.643,71 HA	100%	17.643,71 HA	100%		

- TRUNG TÂM HẠNH CHÁNH
- TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRUNG TÂM HỒI HỢP
- SÂN VÀ U ĐÔNG
- CÔNG VIÊN VÀU HÒA
- ĐẤT GIÁO DỤC
- KHU CH - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
- NHÀ MÁY NƯỚC
- BẾM HẠNH HÒA (LÀM SÔNG)
- BẾM PHÀ
- BẾM TẠ ĐU LỊCH

KY HIỂU

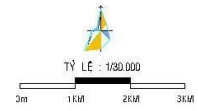
ĐƯỜNG HẸN THẠCH KALI SẮP	KINH O KẾT HỢP DỊCH VỤ ĐƯỜNG	ĐẤT SÀU XUẤT - VÀU HÒA - TỐI
ĐƯỜNG CỤ MẸT SÁM, ĐƯỜNG MỚI (ĐƯỜNG CHIEU ĐÓNG)	ĐẤT CÔNG TRẦN SỎA SỎA	ĐẤT HỒI HỢP - KINH TẾ SỎA SỎA
ĐƯỜNG CỤ MẸT SÁM, ĐƯỜNG MỚI (ĐƯỜNG CHIEU KINH TẾ)	ĐẤT CÔNG CỘNG	ĐẤT SÀU XUẤT KINH TẾ
KINH HẸN THẠCH O ĐÓNG	ĐẤT TỰ DẠNG	SỎA SỎA - KINH TẾ
ĐƯỜNG CỤ MẸT ĐÓNG	ĐẤT KINH TẾ CÔNG NHẬN - KINH TẾ	ĐẤT CHẤM SỔ
ĐƯỜNG CỤ MẸT ĐÓNG	ĐẤT CÔNG CỘNG - HỒI - HỢP	BẾM KINH TẾ
ĐƯỜNG CỤ MẸT THẠCH	ĐẤT CÔNG CỘNG - HỒI - HỢP	ĐƯỜNG CHIEU KINH TẾ CÔNG NHẬN
ĐƯỜNG CỤ MẸT THẠCH	ĐẤT CÔNG CỘNG - HỒI - HỢP	ĐƯỜNG CỤ MẸT SỎA SỎA
ĐƯỜNG CỤ MẸT THẠCH	ĐẤT CÔNG CỘNG - HỒI - HỢP	ĐƯỜNG CỤ MẸT SỎA SỎA
ĐƯỜNG CỤ MẸT THẠCH	ĐẤT CÔNG CỘNG - HỒI - HỢP	ĐƯỜNG CỤ MẸT SỎA SỎA

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÓ THỊ

CÔNG TY PHÁP NHẬT
 UBND TỈNH AN GIANG
 CÔNG TY PHÁP NHẬT
 UBND TỈNH AN GIANG
 CÔNG TY PHÁP NHẬT
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 CÔNG TY PHÁP NHẬT
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 CÔNG TY PHÁP NHẬT
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÓ THỊ
 NGÀY 08 THÁNG 01 NĂM 2025
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG

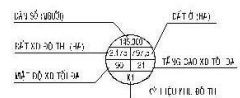
Hình 18: Bản đồ Định hướng phát triển không gian đô thị Thị xã Tân Châu

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
 QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
 BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT & PHÂN KHU CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2035



BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	TÊN LOẠI ĐẤT	NĂM 2025 (107.000 DÂN)			NĂM 2035 (145.000 DÂN)		
		TIÊU CHUẨN (MỖNGƯỜI)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	TIÊU CHUẨN (MỖNGƯỜI)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
A	BẤT KẾ: DUNG ĐỒ THỊ (ĐỒ THỊ)	125	1.335,00	7,56%	153	2.175,00	12,83%
1	BẤT ĐẤT: ĐUNG	85	807,80		85	1.421,00	
	ĐẤT Ồ	50	535,00		55	787,50	
	ĐẤT CỎ 30 CÔNG ĐỒ THỊ	5	53,40		6	87,30	
	ĐẤT THƯỜNG LẠI DỊCH VỤ	5	53,40		5	72,50	
	ĐẤT CÂY XANH - TĐT	2	39,34		12	174,00	
	ĐẤT GIÁO THƯỜNG	17	183,58		23	280,00	
	ĐẤT NGOÀI ĐÀM ĐUNG	40	427,20		52	754,00	
2	ĐẤT CH - TỊCH - KHO TẢNG	12	125,16		15	281,00	
	ĐẤT GIÁO THƯỜNG ĐỐI NGOÀI	15	163,20		15	281,00	
	ĐẤT TRƯỜNG CHUYÊN TẠM THỜI	3	38,00		-	55,30	
	ĐẤT KHU KINH TẾ CỬA KHẨU	5	53,40		7	102,00	
	ĐẤT NHÀ TẠM KỸ THUẬT ĐÀM ĐUNG	3	38,00		3	43,50	
	ĐẤT CÂY XANH "MONG HỒ CÁCH LY"	2	21,30		2	29,20	
	ĐẤT NGHĨA THƯỜNG	40	343,00		50	341,00	
B	ĐẤT Ồ MĂNG THƠM		13.884,07			12.707,71	
	ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP		350,00			500,00	
	ĐẤT NƯỚC THÔNG THƯỜNG SẢN		30,00			40,30	
	ĐẤT NGHĨA TRƯỜNG NGHĨA ĐIA		20,00			30,30	
	ĐẤT SỐNG, NHẬT MỨC - CHẤM SỔ ĐUNG		1.739,64			1.852,00	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.643,71 HA	100%		17.643,71 HA	100%



KÝ HIỆU

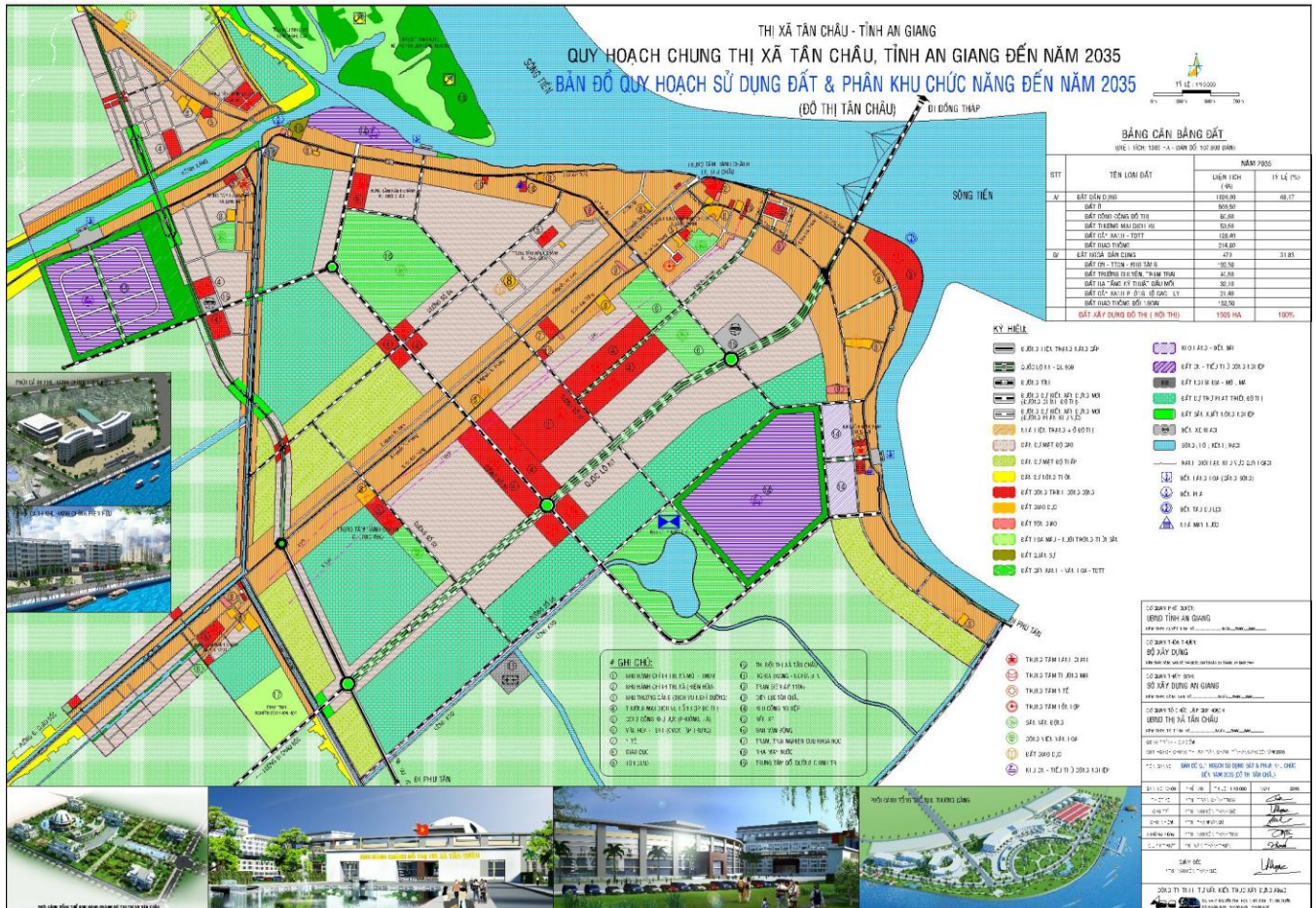
- | | | |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| ĐƯỜNG LƯỚI THẲNG LƯỚI CẤP | KHU Ồ KẾT HỢP DỊCH VỤ CỬA KHẨU | ĐẤT CÂY XANH - VÀO HỒP - TĐT |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG NGHIỆP CÔNG CỘNG | ĐẤT HỒN MỸ - L. ĐỒ THƯỜNG THƯỜNG SẢN |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |
| ĐƯỜNG CỬA KHẨU CẤP ĐƯỜNG | ĐẤT CÔNG CỘNG | ĐẤT SẢN X. KINH TẾ CÔNG CỘNG |

SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND TỈNH AN GIANG
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 BỘ XÂY DỰNG
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 SỞ XÂY DỰNG AN GIANG
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 SƠ MẪU PHÊ Duyệt:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU

Hình 19: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Thị xã Tân Châu năm 2035

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM NĂM 2035

Stt	Loại đất	Năm 2035 (107.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	1.026,00	68,17
	- Đất ở	569,00	
	- Đất công cộng đô thị	60,60	
	- Đất thương mại dịch vụ	53,50	
	- Đất cây xanh, TĐTT	128,40	
	- Đất giao thông	214,00	
B	Đất ngoài dân dụng	479,00	31,83
	- Đất CN-TTCN-kho tàng	190,65	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	39,00	
	- Đất hạ tầng đầu mối	32,10	
	- Đất cây xanh phòng hộ cách ly	19,60	
	- Đất Giao thông đối ngoại	190,50	
TỔNG CỘNG		1.505 HA	100%



Hình 20: Bản đồ quy hoạch Khu trung tâm hành chính năm 2035

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ VINH XƯƠNG NĂM 2035

Stt	Loại đất	Năm 2035 (20.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	208,00	52,00
	- Đất ở	129,00	
	- Đất công cộng đô thị	12,00	
	- Đất Thương mại dịch vụ	10,00	
	- Đất cây xanh, TDTT	17,00	
B	Đất ngoài dân dụng	192,00	48,00
	- Đất CN – TTCN – Kho tàng	36,00	
	- Đất Khu kinh tế cửa khẩu	102,00	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	8,00	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	6,00	
	- Đất cây xanh phòng hộ, cách ly	4,00	
	- Đất giao thông đối ngoại	36,00	
TỔNG CỘNG		400 HA	100%



Hình 21: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Khu TMDV Cửa khẩu Vĩnh Xương năm 2035

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ CHÂU GIANG NĂM 2035

Stt	Loại đất	Năm 2035 (18.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	187,00	69,26
	- Đất ở	99,00	
	- Đất công cộng đô thị	14,40	
	- Đất thương mại dịch vụ	9,00	
	- Đất cây xanh, TDTT	28,60	
	- Đất giao thông	36,00	
B	Đất ngoài dân dụng	83,00	30,74
	- Đất CN - TTCN	25,24	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	12,60	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	7,20	
	- Đất cây xanh phòng hộ, cách ly	5,40	
	- Đất giao thông đối ngoại	32,40	
	TỔNG CỘNG	270 HA	100%



Hình 22: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Khu Đô thị Châu Giang năm 2035

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Định hướng Chuẩn bị kỹ thuật (Quy hoạch san nền – Thoát nước mưa):

1.1. Cơ sở thiết kế:

Phương án thiết kế chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng Thị xã Tân Châu được nghiên cứu trên cơ sở các tài liệu số liệu sau:

- Bản đồ địa hình hiện trạng Thị xã tỷ lệ 1/5000.
- Phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Các tài liệu số liệu hiện trạng về điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn, ... tại khu vực thiết kế.
- Các tiêu chuẩn quy phạm hiện hành.

1.2. Phương án thiết kế:

a. Chọn cao độ khống chế cốt xây dựng:

- Qua phân tích điều kiện tự nhiên đối chiếu với bản đồ mực nước lũ cao nhất năm 2000-2011 tỉnh An Giang do Sở Xây dựng An Giang ban hành: Chọn cốt xây dựng tương ứng với mực nước lũ cao nhất +0,5m (cho các công trình quan trọng) và +0,3m cho các công trình khác.

- Nếu đô thị nằm trong đê bao thiết kế đê bao cao hơn mực nước lũ cao nhất +0,7m và cốt san nền xác định trên mực nước lũ của khu vực vùng bao cụ thể:

+ Khu Đô thị Vĩnh Xương mực nước lũ cao nhất +5,99m thì cao độ san lấp +6,5m.

+ Khu Đô thị Châu Giang mực nước lũ cao nhất +4,95m nhưng nằm trong vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao. Chọn cốt san nền +5,0m là đạt.

+ Các phường Long Thạnh, Long Sơn và phần lớn Long Phú nằm trong vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao nên chọn cao độ san lấp +5,45m (theo Công văn số 1296/SXD-HĐXD ngày 08/07/2015 của Sở Xây dựng).

+ Các phường Long Hưng, Long Châu và một phần Long Phú san nền \geq +5,5m theo đường đồng mức lũ năm cao nhất cộng thêm +0,3m ÷ +0,5m tùy theo từng công trình.

- Giải pháp thiết kế san nền được xác định kết hợp giữa san đắp nâng cao độ của nền xây dựng và dùng các tuyến giao thông xung quanh Thị xã tạo thành tuyến đê bao để giảm khối lượng san lấp. Bố trí hồ điều hòa để trữ nước và cân bằng một phần khối lượng đào đắp.

b. San nền:

Giải pháp cụ thể thiết kế san nền đối với thị xã Tân Châu được chọn như sau:

- Đối với khu trung tâm cũ và các khu đã xây dựng sẽ tiến hành san đắp cục bộ hoàn thiện nền công trình tới cao độ khống chế trong quá trình cải tạo chỉnh trang đô thị. Nâng cấp cải tạo mạng lưới đường lát hè, nâng cao độ nền đối với khu vực thấp trũng tạo hướng thoát nước, san đắp ao hồ và kinh rạch nhỏ không theo quy hoạch tạo mặt bằng xây dựng và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đối với tuyến đường ven sông Tiền và các tuyến đường bao quanh thị xã khống chế cao độ của đường \geq 5,65m.

- Đối với khu vực xây dựng mới bên trong đô thị, khống chế các cao độ tim đường và cao độ xây dựng bằng hoặc lớn hơn cốt 5.0m. San lấp toàn bộ nền các khu đất dự kiến xây dựng tới cao độ khống chế tạo mặt bằng xây dựng.

Chỉ tiến hành san lấp tập trung đối với khu vực công trình công cộng và các khu vực xây dựng tập trung, mật độ cao. Khu vực xây dựng nhà vườn, khu ngoại thị dự kiến sẽ cân bằng khối lượng đào đắp tại chỗ, đào ao lấy đất đắp nền cho từng lô đất.

c. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của các phường nội thị của thị xã trong tương lai sẽ được thiết kế tách riêng với nước thải sinh hoạt và công nghiệp.

- Các tuyến thoát nước xây dựng mới bằng cống tròn BTCT bố trí dọc theo các trục đường và xả trực tiếp ra kênh rạch theo hướng gần nhất.

- Để thoát nước nhanh và giảm tiết diện của đường cống thoát nước, các khu đất xây dựng sẽ được phân chia thành nhiều lưu vực nhỏ để tổ chức thoát nước. Sử dụng các hồ đào mới để điều tiết nước mưa nhằm giảm chiều dài và độ sâu của mạng lưới thoát nước.

- Xây dựng các cửa cống ngăn lũ kết hợp với trạm bơm, biến các rạch trong phạm vi thị trấn thành các hồ điều tiết trong mùa lũ để đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

- Tính toán mạng lưới thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn với các tham số tính toán theo quy phạm hiện hành.

- Chọn chu kỳ tràn cống tính toán:

+ P=3 năm đối với khu trung tâm và công nghiệp

+ P=1 năm đối với các khu vực còn lại

- Đối với các xã ngoại thị cần đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước cho các khu vực trung tâm xã, với hệ thống là thoát chung, tuy nhiên các điểm xả cần có các hồ để xử lý sơ bộ.

d. Giải pháp bảo vệ bờ sông:

- Để bảo vệ bờ sông chống xói lở, tại thị xã Tân Châu hiện nay đã xây dựng hệ thống kè trên bờ sông Tiền khu vực các phường nội thị hiện hữu. Trong tương lai cần tiếp tục triển khai kè bờ sông Tiền trong phạm vi phát triển của toàn đô thị.

- Có giải pháp kè chống sạt lở ở bờ sông Hậu thuộc xã Châu Phong và các đoạn kênh Xáng bị lở tại Tân An, Long An.

e. Kênh Vĩnh An: San lấp kênh Vĩnh An đoạn từ Kênh Thành Nông đến Bệnh viện Tân Châu (kênh Thầy Ban).

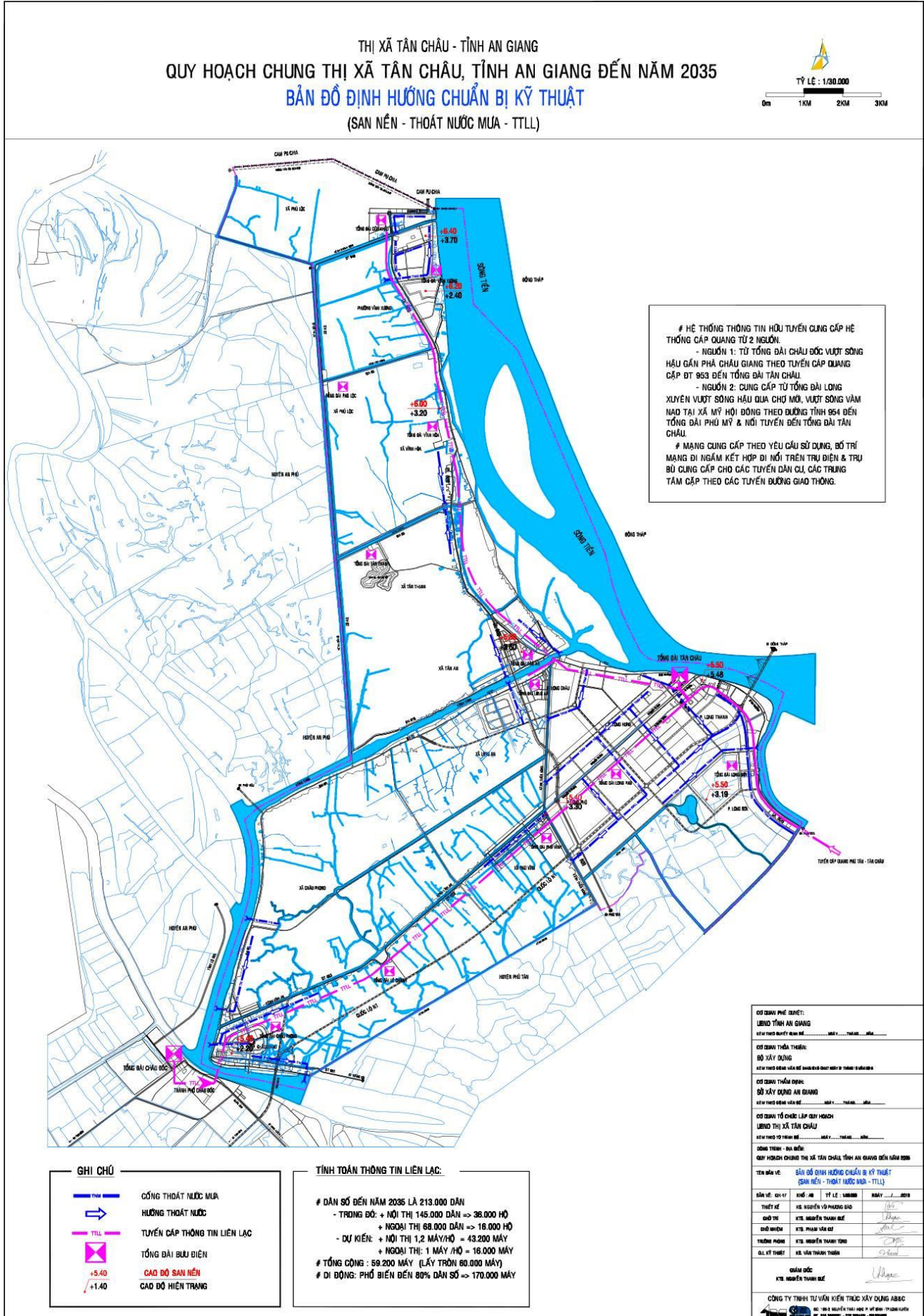
- Kênh Vĩnh An kết nối Sông Tiền với Sông Hậu, tuy nhiên, đến nay dự án lấp kênh Vĩnh An giai đoạn 1 đã hoàn thành, tiếp tục thực hiện giai đoạn 2, mang lại diện mạo mới cho giao thông và đô thị khu vực trung tâm thị xã.

- Kênh Vĩnh An sau khi san lấp sẽ bố trí các sắp xếp như sau:

+ Xây dựng tuyến đường Nguyễn Thị Định (nổi dài), đường Nguyễn Tri Phương (nổi dài), các dãy nhà hiện trạng 2 bên đường được sắp xếp cải tạo phù hợp với quy định quản lý xây dựng.

+ Trên đoạn kênh san lấp bố trí dãy nhà phố liên kế kết hợp các công trình dịch vụ công cộng tại các ngã tư giao thông.

+ Công viên trung tâm làm hạt nhân, đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư xung quanh.



Hình 23: Bản đồ Quy hoạch San nền – Thoát nước mưa (Chuẩn bị kỹ thuật)

2. Định hướng Quy hoạch hệ thống giao thông:

2.1. Đường bộ:

a. Quốc lộ:

- Quốc lộ N1: gồm 2 đoạn:

+ Đoạn ngoài đô thị (giai đoạn 1), mặt cắt A-A: Lộ giới 55m (21,5-12-21,5).

+ Đoạn ngoài đô thị (giai đoạn 2), mặt cắt A-A: Lộ giới 55m (16,5-22-16,5).

+ Đoạn trong đô thị, mặt cắt 1-1: Lộ giới 71m (5-9-6-11,5-6-11,5-6-9-6).

- Quốc lộ 80B: Đi từ hướng Sa Đéc – Vĩnh Xương, nhập với đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống, gồm:

+ Đoạn qua đô thị: Trùng với đường Tỉnh 954 và đường Tỉnh 952, mặt cắt 4-4, lộ giới 22m (5-12-5).

+ Đoạn ngoài đô thị: Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

+ Đoạn đường dẫn cầu Tân An: Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

- Đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống (*là tuyến liên kết nội vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đi dọc phía Tây Nam sông Tiền, đi từ QL.90 tại Lấp Vò – Đồng Tháp qua các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu nối với Cửa khẩu Vĩnh Xương và kết nối với Quốc lộ 91C tại Khánh Bình*). Đoạn qua khu vực Tân Châu dọc theo kênh Thần Nông, qua cầu Tân An nhập vào Quốc lộ 80B đến kênh Nhánh Đông, chia thành 2 nhánh nối với Cửa khẩu Vĩnh Xương và theo đường Tỉnh 950 cặp kênh Nhánh Đông – Nhánh Tây nối Khánh Bình. Lộ giới gồm 3 đoạn:

+ Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

+ Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

+ Đoạn theo đường Tỉnh 950 đi Khánh Bình, mặt cắt D-D, lộ giới 29m (10-9-10)

b. Đường tuần tra biên giới:

- Đường tuần tra biên giới dọc biên giới Việt Nam – Campuchia, được quy hoạch với quy mô tối thiểu đạt cấp VI đồng bằng.

- Để bổ sung đường ra biên giới cần nâng cấp đường bờ Đông kênh Bảy Xã nối đường Nam kênh Xáng (ĐH61) đến nhánh Quốc lộ 80B đi Khánh Bình (nhánh bờ Nam kênh Bảy Xã). Tổ chức phà bắt qua kênh Xáng và xây dựng cầu trong tương lai xa.

c. Đường Tỉnh:

- Đường Tỉnh hiện hữu cải tạo, nâng cấp: các tuyến đường Tỉnh 950, đường Tỉnh 952 đạt cấp IV đồng bằng: mặt đường 9m. Lộ giới quản lý 29m (10-9-10) mặt cắt D-D.

- Đường Tỉnh 953: Lộ giới quản lý theo mặt cắt D'-D' (tim đường hiện hữu ra bờ kênh Vĩnh An và ta phía dân cư 10m).

- Đường Tỉnh 952: Đoạn qua đô thị, mặt cắt 4-4, lộ giới 22m (5-12-5).

- Nâng cấp tuyến đường dọc bờ Nam kênh Xáng (ĐH61) – Tân Châu nối liền đường Tỉnh 952 và đường Tỉnh 953 thành đường Tỉnh đạt quy mô cấp IV đồng bằng: mặt đường 7m. Lộ giới quản lý 20m (6,5-7-6,5), mặt cắt E-E.

d. Đường Huyện:

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện đạt quy mô cấp V đồng bằng: mặt đường 7m. Lộ giới quản lý 20m (6,5-7-6,5), mặt cắt E-E và mặt cắt E'-E' (tìm đường hiện hữu ra bờ kênh Vĩnh An và ta phía dân cư 10m), gồm:

- + Đường Huyện 61B (dọc kênh Xáng Tân Châu);
- + Đường Huyện 62 (dọc kênh Bảy Xã);
- + Đường Huyện 64 (dọc kênh Vĩnh Xương);
- + Đường Huyện 65 (dọc kênh Tân An);

e. Đường đô thị:

- Hệ thống giao thông đô thị cơ bản giữ theo quy hoạch chung đã được duyệt, đề xuất quy hoạch mở rộng mạng lưới giao thông đô thị về phía Tây kết nối với đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống. Hệ thống giao thông chính của thị xã, gồm:

- Đường chính đô thị:

+ Quốc lộ N1 dự kiến đoạn qua đô thị: phần đường chính 6 làn xe và 2 đường gom 2 bên, lộ giới 71m (6-9-611,5-6-11,5-6-9-6).

+ Đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống (80B):

. Đoạn qua đô thị: Lộ giới 55m, phần đường chính 6 làn xe và 2 đường gom.

. Đoạn ngoài đô thị: Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

. Đoạn đường dẫn cầu Tân An: Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

- Đường chính khu vực:

+ Đường Tôn Đức Thắng, đường Trần Phú và các đường số 1, số 3, số 4 mở mới, lộ giới 24m (6-12-6), mặt cắt 3-3.

+ Đường Trần Hưng Đạo, lộ giới 22m (5-12-5), mặt cắt 4-4.

+ Đường Nguyễn Tri Phương, lộ giới 24m (4-13-4) mặt cắt 3'-3'.

- Đường khu vực: cách nhau khoảng 300m, lộ giới ≥ 17 m.

+ Quy hoạch hệ thống giao thông khu vực đô thị cửa khẩu Vĩnh Xương với mạng lưới đường dạng ô cờ, các tuyến đường khu vực mở mới cách nhau khoảng 300m - 400m có lộ giới 22m - 28m.

+ Quy hoạch hệ thống giao thông khu vực làng nghề phía Tây thị xã với mạng lưới đường dạng ô cờ, các tuyến đường khu vực mới mở có lộ giới 15 - 20m.

f. Bến xe:

- Bến xe thị xã Tân Châu duy trì quy mô hiện hữu với diện tích 0,5ha, tại giao lộ đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Phú.

- Bến xe Tân Châu quy hoạch mới với quy mô khoảng 3ha tại giao lộ Quốc lộ N1 và đường Trần Phú (nối dài).

- Bến xe cửa khẩu Vĩnh Xương: xây dựng mới với diện tích 1ha.

g. Vận tải hành khách công cộng:

- Nâng cấp tuyến xe buýt Năng Gù - Tân Châu.

- Nâng cấp tuyến xe buýt Tân Châu theo đường Tỉnh 953.

- Mở mới tuyến xe buýt đường Huyện 61 (Đông sông Hậu – Nam kênh Xáng – Trung tâm thị xã qua Châu Phong – Long An).

- Mở mới tuyến xe buýt Núi Sam – Bến xe Châu Đốc – Trung tâm thị xã Tân Châu – Cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Kéo dài tuyến xe buýt Châu Giang – Phà Tân An thành tuyến Châu Đốc – Vĩnh Xương khi cầu Châu Giang và cầu Tân An được xây dựng xong.

h) Đường thủy:

- Nạo vét, đảm bảo hành lang an toàn đường thủy các tuyến sông Tiền (sông cấp đặc biệt), kênh Xáng - Tân Châu (kênh cấp I).

- Nạo vét các kênh rạch do huyện quản lý: kênh Nhánh Đông, kênh Nhánh Tây, kênh Bảy Xã.

- Nạo vét đoạn từ kênh Thần Nông – Vĩnh An nối kênh Xáng – Tân An đến thành phố Châu Đốc.

i) Cảng, bến:

- Xây dựng cảng Tân Châu:

+ Giai đoạn đến 2025: cỡ tàu 2.000T, công suất 500.000 tấn/ năm.

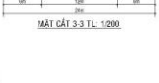
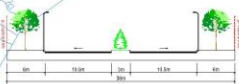
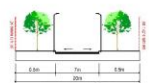
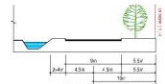
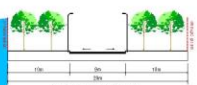
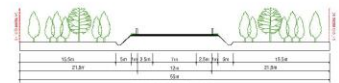
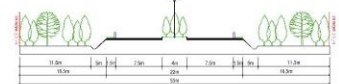
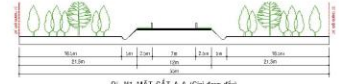
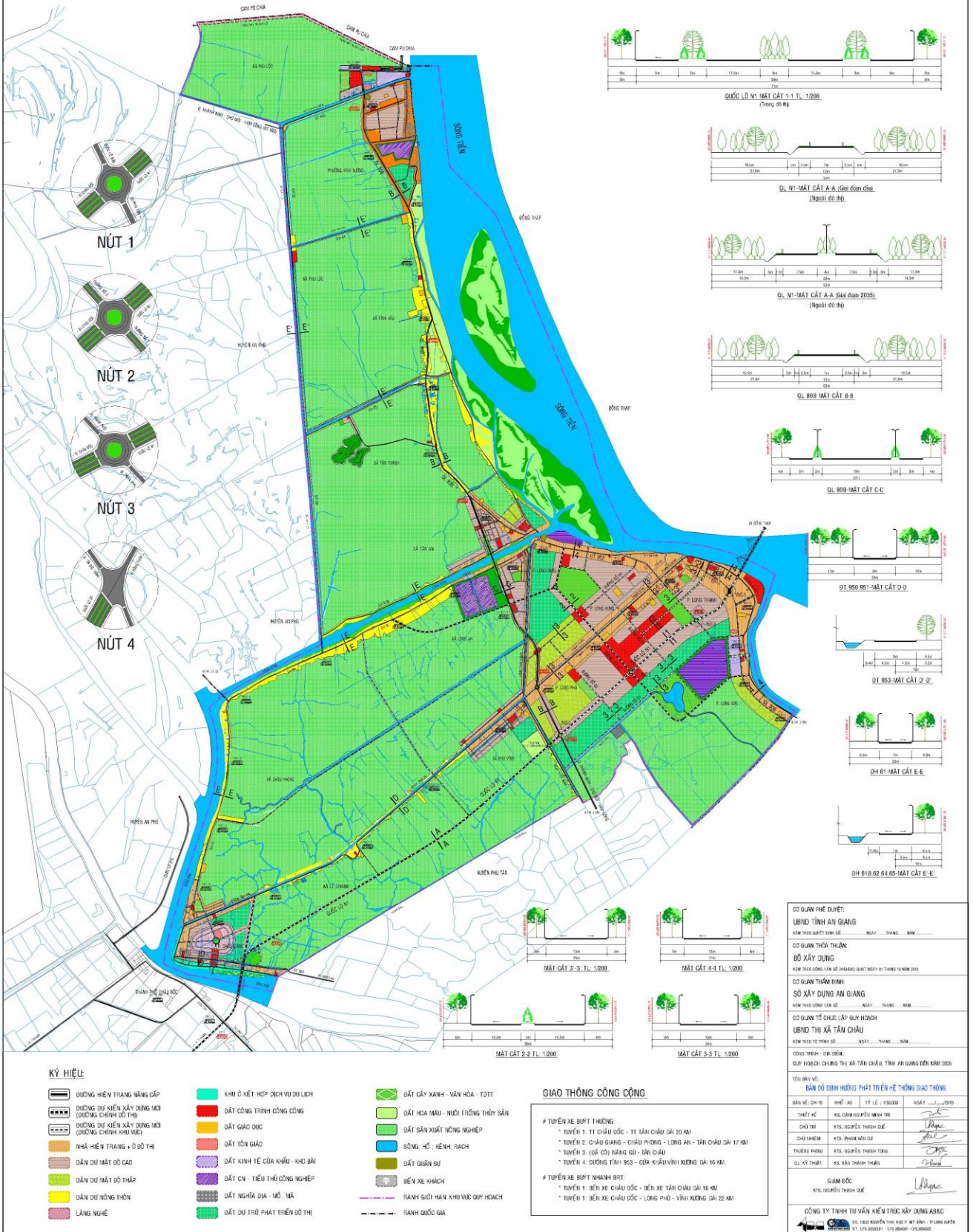
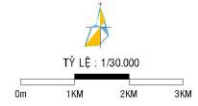
+ Giai đoạn đến 2035: cỡ tàu 5.000T, công suất 1 triệu tấn/ năm.

- Xây dựng bến Vĩnh Xương, cỡ tàu 2.000T, công suất 500.000 tấn/ năm.

- Xây dựng Khu thương cảng, dịch vụ, thương mại, nghỉ dưỡng.

2.2. Giao thông thủy: Tuyến giao thông thủy Quốc tế là sông Tiền chạy dọc ranh phía Bắc.

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG



- KÝ HIỆU:**
- ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG NÂNG CẤP
 - ĐƯỜNG DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI (ĐƯỜNG CHÍNH ĐÓ THỊ)
 - ĐƯỜNG DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI (ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC)
 - NHÀ HIỆN TRẠNG + ĐÓ THỊ
 - DẪN DƯ MẶT ĐỘ CAO
 - DẪN DƯ MẶT ĐỘ THẤP
 - DẪN DƯ MẶT ĐỘ THẤP
 - LÃNG NGHỀ
 - KHU Ồ NÉT HỢP DỊCH VỤ DU LỊCH
 - ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
 - ĐẤT GIÁO DỤC
 - ĐẤT TÔN GIÁO
 - ĐẤT KINH TẾ CỬA KHẨU - KHO BÀ
 - ĐẤT CN - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT NGHĨA ĐỊA - MÃ
 - ĐẤT DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN ĐÓ THỊ
 - ĐẤT CÂY XANH - VĂN HÓA - TDTT
 - ĐẤT HOA MÀU - NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 - ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
 - SÔNG HỒ - KINH, RẠCH
 - ĐẤT QUẢN SỬ
 - BẾN XE KHÁCH
 - BẾN XE HẠNH KHU VỰC QUY HOẠCH
 - BẾN XE KHÁCH
 - RANH GIỚI HẠN KHU VỰC QUY HOẠCH
 - RANH QUỐC GIA

GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

TUYẾN XE BỮT THƯỜNG:

- * TUYẾN 1: TT CHÂU ĐỐC - TT TÂN CHÂU ĐÀI 20 KM
- * TUYẾN 2: CHÂU GIANG - CHÂU PHONG - LỒNG AN - TÂN CHÂU ĐÀI 17 KM
- * TUYẾN 3: (ĐÀ CỎ) NÂNG CẤP - TÂN CHÂU
- * TUYẾN 4: CƯỜNG TIẾN 953 - CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG ĐÀI 16 KM

TUYẾN XE BỮT NHANH BRT:

- * TUYẾN 1: BẾN XE CHÂU ĐỐC - BẾN XE TÂN CHÂU ĐÀI 16 KM
- * TUYẾN 2: BẾN XE CHÂU ĐỐC - LỒNG PHỦ - VĨNH XƯƠNG ĐÀI 22 KM

CO QUAN PHÉ DUYỆT:
 UBND TỈNH AN GIANG
 HỌ TÊN QUẢN LÝ KẾ: _____ NGÀY: ____/____/____

CO QUAN THỎA THUẬN:
 BỘ XÂY DỰNG
 HỌ TÊN SỐNG VÀN SỬ (HỌ VÀO QUẢN LÝ KẾ): _____ NGÀY: ____/____/____

CO QUAN THẨM ĐỊNH:
 SỞ XÂY DỰNG AN GIANG
 HỌ TÊN SỐNG VÀN SỬ: _____ NGÀY: ____/____/____

CO QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
 UBND THỊ XÃ TÂN CHÂU
 HỌ TÊN SỐNG VÀN SỬ: _____ NGÀY: ____/____/____

CHỨC TRƯỞNG - CHỨC TRƯỞNG
 QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG

BẢN VẼ CH. 10: _____ NGÀY: ____/____/____
 THIẾT KẾ: _____ NGÀY: ____/____/____
 CHẤM DẤU: _____ NGÀY: ____/____/____
 CHỮ CHỮA: _____ NGÀY: ____/____/____
 THƯỜNG PHẢN: _____ NGÀY: ____/____/____
 QUẢN LÝ THIẾT KẾ: _____ NGÀY: ____/____/____

GIÁM ĐỐC:
 KTS. NGUYỄN VĂN QUÝ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN THỨC XÂY DỰNG ABC
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ THIẾT KẾ: 01/000000
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ CHẤM DẤU: 01/000000
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ CHỮ CHỮA: 01/000000

Hình 24: Bản đồ Quy hoạch hệ thống giao thông

3. Định hướng Quy hoạch hệ thống cấp nước:

3.1. Nguồn nước:

a. Nguồn nước ngầm:

- Nước ngầm tầng sâu tại khu vực thị xã qua các lỗ khoan thăm dò địa chất công trình và địa chất thủy văn, cho thấy nước ngầm nhiễm phèn, sắt không dùng trong sinh hoạt được.

- Nước ngầm tầng nông: lưu lượng nước trong các lỗ khoan nghiên cứu với máy bơm tay đều đạt lưu lượng khoảng 1l/s. Mực nước tĩnh dao động 4,40m ÷ 4.85m đang được sử dụng trong các nhà dân ở xa nguồn nước máy.

b. Nguồn nước mặt:

Sông Tiền chảy qua thị trấn Tân Châu là đầu nguồn nước của Đồng bằng Sông Cửu Long, Lưu lượng trung bình năm 28.000 - 30.000m³/s, với lũ lớn xảy ra vào tháng 8 tháng 9, lưu lượng lớn nhất 38.000 - 40.0000 m³/s, kiệt nhất xảy ra trong 2 tháng 3 và 4 chỉ còn 2.000 - 2.400 m³/s. là nguồn nước ngọt chất lượng tốt, không nhiễm phèn, tuy nhiên vào mùa lũ hàm lượng phù sa tương đối cao, khoảng 800g/m³, trong khi mùa kiệt chỉ có 200g/m³, đây là nguồn nước chính cho các đô thị Tân Châu, Cao Lãnh, Vĩnh Long

3.2. Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước:

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt nội thị 100 – 120 lít/người.ngày.
- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt ngoại thị 80 – 100 lít/người.ngày.
- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 30 m³/ha

* Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2035 tính theo bảng:

Stt	Hạng Mục	Dân Số (người)	Tiêu chuẩn Lit/người.ng	Đơn vị	Nhu Cầu m ³ /ngày
1	Sinh Hoạt dân cư nội thị	145.000	120	Lít/người.ng	17.400
2	Sinh Hoạt dân cư ngoại thị	68.000	100	Lít/người.ng	6.800
3	Công cộng-dịch vụ		10	%sh	2.420
4	Tiểu Thủ Công Nghiệp		10	%sh	2.420
5	Tưới cây - Đường		8	%sh nội thị	1.392
6	Công nghiệp (ha)	261	30	m ³ /ha.ng	7.830
7	Dự phòng		20	∑% (1-6)	7.652
	Tổng cộng				45.914
	Lấy Tròn				46.000

3.3. Phương án cấp nước:

- Giữ nguyên nhà máy nước hiện hữu, mở rộng và chuyển đổi một số trạm cấp nước khu vực ngoại thị thành các trạm bơm tăng áp.

- Nguồn nước khai thác nước mặt sông Sông Tiền.

- Công trình đầu mối:

+ Mở rộng nhà máy nước Vĩnh Xương công suất Q=10.000 m³/ngày.

+ Mở rộng nhà máy nước Long Sơn công suất Q=10.000 m³/ngày.

+ Mở rộng nhà máy nước Long Châu công suất Q=15.000 m³/ngày.

- + Mở rộng nhà máy nước Châu Phong công suất $Q=5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Xây dựng mới nhà máy cấp nước Tân Thạnh công suất $Q=6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

3.4. Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

- Tiếp tục sử dụng hệ thống mạng lưới cấp nước hiện có tại các đô thị và các xã, dần thay thế các tuyến ống cấp nước bị xuống cấp, nâng cao hiệu quả quản lý giảm tỉ lệ thất thoát.

- Xây dựng phát triển mới hệ thống đường ống chuyên tải cấp I, II từ các nhà máy nước tập trung đi trên các tuyến đường chính tạo thành 1 khung chính kết nối một phần các nhà máy nước nằm trong 1 khu vực thành một hệ thống liên kết trong toàn khu vực cung cấp cho các đô thị, các xã và các khu vực phát triển theo định hướng từng giai đoạn, tại các đô thị, xã được đầu nối với khung chính bằng 1 đến 2 điểm chờ.

- Trong các đô thị và các xã tiếp tục xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới phân phối cấp III, IV theo quy hoạch chi tiết. Các tuyến ống chính $\Phi 300$ - $\Phi 200$ từ nhà máy nước về các khu xây dựng mới, cung cấp cho các khu dân cư xây dựng mới, nối với các tuyến ống hiện hữu thành các mạng vòng chính, từ đây xây dựng các tuyến ống $\Phi 100$ - $\Phi 150$ cấp cho các công trình.

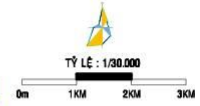
3.5. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy $q=20 \text{ l/s}$ cho 1 đám cháy trong 3 giờ, số đám cháy xảy ra đồng thời 1 lúc là 3 đám cháy (theo TCVN 2622 – 1995).

- Dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch bố trí họng lấy nước chữa cháy $\Phi 100$ đặt cách nhau 150m.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ xung thêm nguồn nước mặt của các sông gần nhất để chữa cháy,... tại 2 khu vực đô thị bố trí mỗi khu một đội phòng cháy chữa cháy.

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC & CẤP ĐIỆN - CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ



TÍNH TOÁN CẤP NƯỚC:

- ĐÔ THỊ : 145.000 x 120L/ng/ngày = 17.400 m³/ngày/đêm
- NÔNG THÔN : 68.000 x 100L/ng/ngày = 6.800 m³/ngày/đêm
- + CÔNG CÔNG - DỊCH VỤ 10% SH = 2.420 m³/ngày/đêm
- + TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP 10% = 2.420 m³/ngày/đêm
- + TƯỜI CÂY + RỬA ĐƯỜNG 8% NƠI THỊ = 1.382 m³/ngày/đêm
- NƯỚC CHỨA CHẤY, DỰ PHÒNG, RỬA RỈ 20% = 7.852 m³/ngày
- TỔNG CÔNG SUẤT : 45.814 m³/ngày/đêm
- (LẤY TRỪ: 46.000 m³/NGÀY)
- # NÀNG CẤP NHÀ MÁY NƯỚC LONG SƠN LÊN 10.000 m³/ngày/đêm.
- # NÀNG CẤP NHÀ MÁY NƯỚC LONG CHÂU LÊN 15.000 m³/ngày/đêm.
- # XÂY DỰNG NHÀ MÁY NƯỚC VĨNH XƯƠNG 10.000 m³/ngày/đêm.
- # XÂY DỰNG NHÀ MÁY NƯỚC CHÂU PHƯƠNG 5000 m³/ngày/đêm.
- # XÂY DỰNG MỖI NHÀ MÁY NƯỚC TẮN THÀNH CÔNG SUẤT 6000 m³/ngày/đêm.

KÝ HIỆU

- NHÀ MÁY NƯỚC
- TRẠM BIẾN ÁP 110KV/35KV
- TRẠM BIẾN ÁP 35KV/22KV
- TUYẾN DƯỜNG DÂY 22KV-0,4KV
- TUYẾN DƯỜNG DÂY 35KV
- TUYẾN DƯỜNG DÂY 110KV
- HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

GHI CHÚ CẤP ĐIỆN :

ĐIỆN CẤP CHÍNH 220KV/110KV CHẬU ĐỐC ĐẾN TRẠM 110KV/35KV/22KV LONG PHỐ.

- ĐÃ ĐẦU TƯ HOÀN CHỈNH GIAI ĐOẠN 1
- TỪ TRẠM LONG PHỐ CẤP NHÁNH 35KV ĐẾN KHU CN LONG SƠN, NAM KINH XÁNG VÀ ĐẾN CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG.
- TƯỜNG LẠI XA NHỮ CẤU ĐIỆN CỬA KHẨU LỚN SẼ XÂY DỰNG TRẠM 110KV/35KV/22KV VĨNH XƯƠNG, CUNG CẤP CHO KHU CN & KINH TẾ CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG.

BẢNG THỐNG KÊ ĐIỆN DẪN DỰNG

STT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2025		NĂM 2035	
			ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN
	DÂN SỐ		107.000	86.000	145.000	88.000
	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN	kw/ng/năm	750	200	1500	500
	THỜI GIẢN TIÊU THỤ CỰC ĐẠI	h/năm	2500		3.000	
	CÔNG SUẤT ĐIỆN SINH HOẠT	kw/h	32.100	8.800	72.500	13.800
	CÔNG CÔNG	38% (20%NT)	11.236 kw/h	1.720 kw/h	25.375 kw/h	2.720 kw/h
	HẠO HỤT - DỰ PHÒNG	15%	6.500 kw/h	1.550 kw/h	14.880 kw/h	2.450 kw/h
	TỔNG CÔNG SUẤT TIÊU THỤ (LÀM TRÒN)		50.000 kw/h	11.870 kw/h	112.600 kw/h	18.800 kw/h

CS DANH PHỤC KHÉP TẾ: LÊNG TỈNH AN GIANG CHỨC VỊ: CHỨC VỤ QUẢN LÝ...	CS DANH TRƯỞNG THIÊN: BỘ XÂY DỰNG CHỨC VỊ: CHỨC VỤ QUẢN LÝ...	CS DANH TRƯỞNG ĐƯỢC: BỘ XÂY DỰNG AN GIANG CHỨC VỊ: CHỨC VỤ QUẢN LÝ...	CS DANH TỔ CHỨC LẬP KẾ HOẠCH: LÊNG THỊ XÃ TÂN CHÂU CHỨC VỊ: CHỨC VỤ QUẢN LÝ...
CÔNG TRÌNH: AN GIANG QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035			
TÊN VÀ VỊ: GIÁO SƯ ĐINH VĂN THÁI KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC & CẤP ĐIỆN - CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ			
SẴN VỊ: CH-01 THỜI GIAN: 08/2025 TỶ LỆ: 1/30.000 NGÀY: 12/2025	THIẾT KẾ KTS. TRƯƠNG THÁNH HÙNG	CHỌN THIẾT KẾ KTS. TRƯƠNG THÁNH HÙNG	CHỌN THIẾT KẾ KTS. TRƯƠNG THÁNH HÙNG
CHỖ ĐÓNG DẤU: ĐINH VĂN THÁI			
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT XÂY DỰNG ABC			

Hình 25: Bản đồ Quy hoạch hệ thống Cấp điện – Cấp nước

4. Định hướng Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

4.1. Tiêu chuẩn và lưu lượng nước thải:

Tiêu chuẩn thoát nước: 80% - 95% lượng nước cấp, được tính toán như sau:

* *Tổng lưu lượng nước thải giai đoạn 2035:*

+ Nước thải đô thị thu gom 95% lượng nước cấp sinh hoạt nội thị:

$$17.400 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 95\% = 16.530 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Thoát nước công cộng 10% = 1.653 m³/ngày

+ Nước ngầm qua đường ống 5% = 909 m³/ngày

=> Tổng lượng nước thải = 19.092 m³/ngày

(Làm tròn: 19.100 m³/ngày.đêm)

+ Xây dựng 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất: 19.100 m³/ngày.đêm

+ Nước thải các khu công nghiệp = 7.830 m³/ngày.đêm sẽ được xử lý triệt để 100% và có hệ thống xử lý riêng cho từng khu công nghiệp.

4.2. Phương hướng quy hoạch:

* *Giải pháp thoát nước thải:*

- Để đạt được các mục tiêu chiến lược và các văn bản đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt nêu trên; từ nay đến năm 2020 tỉnh cần phải tăng cường đầu tư để cải thiện từng bước và phát triển hoàn chỉnh các hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường với các mục tiêu cụ thể.

* *Đối với khu vực đô thị:*

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đồng bộ với các trạm xử lý, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn cột A TCVN 14-2008/BTNMT trước khi xả ra sông rạch.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý theo 2 cấp: cấp thứ nhất xử lý sơ bộ tại công trình bằng bể tự hoại, cấp thứ 2 xử lý tập trung tại trạm xử lý của đô thị.

- Mỗi khu vực đô thị xây dựng từ 1-2 trạm xử lý tập trung, vị trí đặt các trạm xử lý phải đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường như khoảng cách an toàn, hướng gió, nguồn tiếp nhận nước thải.

- Khu vực đô thị: xây dựng 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt gồm:

+ Khu vực các phường nội thị hiện hữu của Thị xã Tân Châu xây dựng 1 trạm, có $Q = 12.100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Phường Vĩnh Xương xây dựng 1 trạm xử lý công suất $Q = 4.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí phía Bắc của phường giáp với đường tuần tra biên giới diện tích 1.0ha.

+ Phường Châu Giang xây dựng 1 trạm xử lý công suất $Q = 3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí phía Bắc của phường giáp với đường tuần tra biên giới diện tích 1.0ha.

* *Đối với các khu cụm công nghiệp:*

- Riêng đối với các khu công nghiệp bắt buộc phải xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử lý nước thải ngay từ đầu, nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn cột A TCVN40-2011/BTNMT mới được xả ra sông rạch.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp: cấp thứ nhất xử lý sơ bộ tại các nhà máy đạt cột B TCVN, cấp thứ 2 xử lý tập trung tại trạm xử lý của khu cụm công nghiệp đạt cột A.

** Đối với khu vực nông thôn:*

- Tất cả các hộ dân cư nông thôn đều sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí 2 ngăn, hầm biogas, bể tự hoại); loại bỏ hố xí thùng, hố xí tự thấm, nhà cầu trên ao cá tra. Nước thải cần xử lý qua bể tự hoại và ao sinh vật trước khi xả ra sông rạch.

- Tất cả các chuồng trại gia súc đều phải được xây dựng hợp vệ sinh. Khuyến khích và phát triển mạnh việc xây dựng các hầm biogas. Nước thải từ các chuồng trại gia súc cũng phải được xử lý (bể tự hoại, ao sinh vật) trước khi xả ra sông rạch.

** Quản lý chất thải rắn (CTR), nghĩa trang:*

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh giai đoạn 2035 khoảng 320 tấn/ngày đêm

- CTR sinh hoạt khoảng 200 tấn, tiêu chuẩn khu vực đô thị 1kg/người.ngày, khu vực nông thôn 0,8 kg/người.ngày.

- Lượng CTR công nghiệp khoảng 120tấn/ngày, tiêu chuẩn 0,3 tấn /ha.ngày.

4.3. Giải pháp quản lý chất thải rắn:

- Trên cơ sở các công ty môi trường hiện hữu tại từng địa phương phát triển bố trí nhân lực quản lý và phương tiện thu gom chất thải rắn tại từng đô thị và khu vực ngoại thị. Khuyến khích việc xã hội hoá công tác thu gom chất thải rắn.

- Tại mỗi khu vực đô thị và xã ngoại thị xây dựng 1 điểm tập kết chất thải rắn/1 đơn vị hành chính, chất thải rắn hàng ngày được thu gom về điểm tập kết sau đó được vận chuyển tới khu xử lý tập trung của khu vực, chất thải rắn nguy hại công nghiệp được đưa về khu xử lý tập trung của Tỉnh.

- Chất thải rắn được xử lý tại cụm xử lý Phú Tân – Tân Châu (vị trí nằm ngoài ranh quy hoạch).

- Riêng khu vực Bắc Kênh Xáng đề xuất bố trí thêm một cụm xử lý rác thải với công suất 30 tấn/ngày để không phải chở rác qua trung tâm thị xã.

4.4. Quản lý nghĩa trang:

** Giữ lại các khu nghĩa trang:*

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang liệt sĩ tại Long Châu: 2,8ha

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân tại xã Long An: 1ha

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân tại xã Châu Phong: 2ha

** Mở rộng các khu nghĩa trang:*

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Xương : 1ha

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phú Lộc : 2ha

- Mở rộng nghĩa trang tập trung tại trung tâm đô thị: 7ha

** Xây dựng mới các khu nghĩa trang:*

- Xây mới nghĩa trang nhân dân tại xã Lê Chánh : 1ha

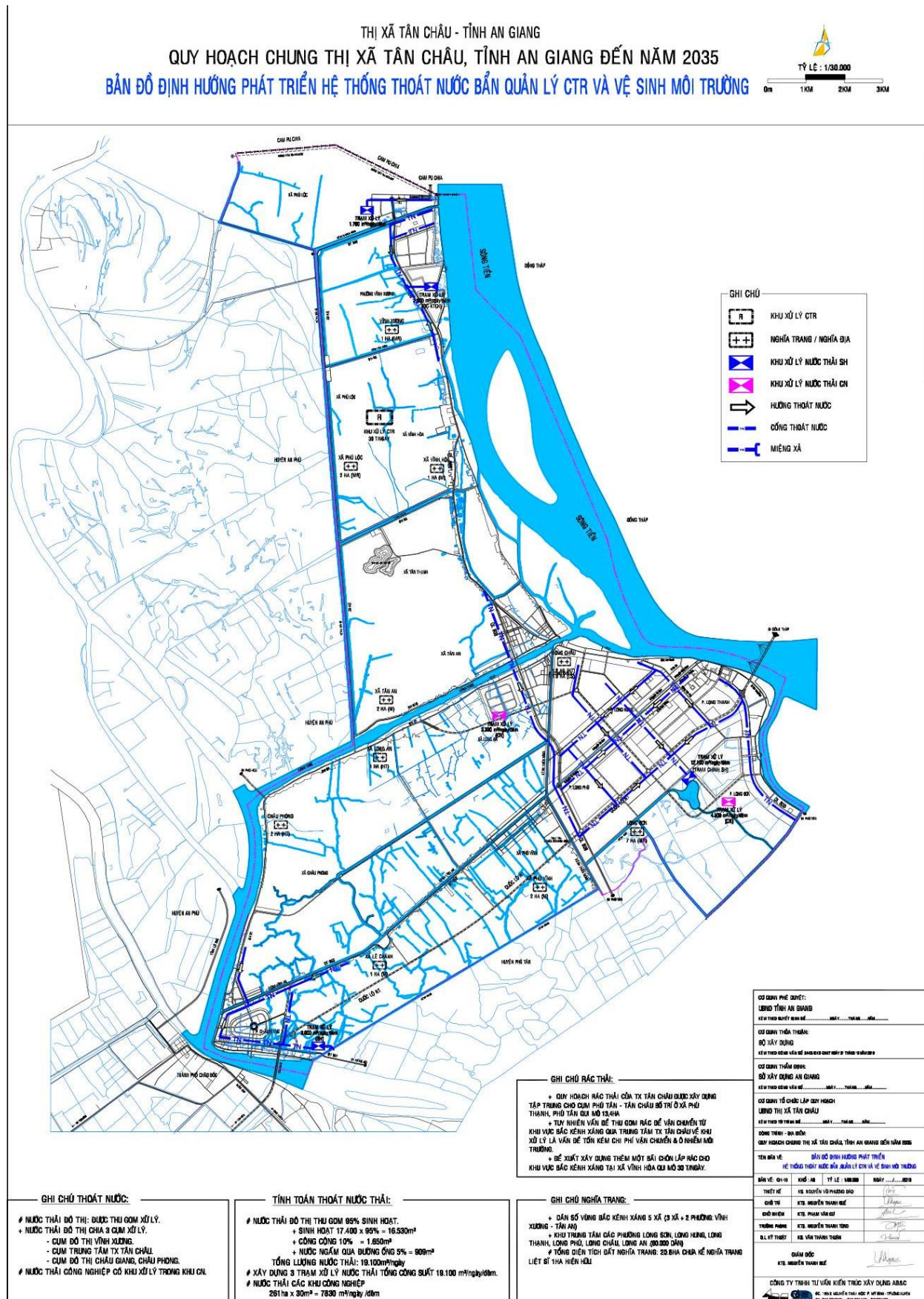
- Xây mới nghĩa trang nhân dân tại xã Phú Vĩnh : 2ha

- Xây mới nghĩa trang nhân dân tại xã Tân An : 2ha

- Xây mới nghĩa trang nhân dân tại xã Vĩnh Hòa : 1ha

=> Tổng diện tích đất nghĩa trang là: **21,8ha** (kể cả nghĩa trang liệt sĩ 1ha tại phường Long Châu)

Ghi chú: Vị trí các khu nghĩa trang cần đảm bảo các yếu tố về bảo vệ môi trường, trong tương lai mỗi khu vực cần xây dựng 1 trung tâm hỏa táng.



Hình 26: Bản đồ Quy hoạch hệ thống Thoát nước bản – Vệ sinh môi trường – Nghĩa trang

5. Định hướng Quy hoạch hệ thống cấp điện:

5.1. Cơ sở quy hoạch cấp điện:

Đồ án được thiết kế dựa trên các cơ sở sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2008/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2008.
- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2009.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2010/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2010.
- Đồ án quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện tỉnh An Giang giai đoạn 2011–2015 có xét đến năm 2020, do Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 thực hiện
- TCXDVN 333: 2005: Chiều sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Nghị định 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014, Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.
- Một số tiêu chuẩn, văn bản khác ...

5.2. Phụ tải điện:

- Phụ tải điện trong vùng bao gồm hai thành phần chính: sinh hoạt dân dụng và công nghiệp.
- Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo tập Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2008/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2008.

Bảng 18: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt giai đoạn đến năm 2035

Stt	Chỉ tiêu	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	2400	2100	1500	1000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	3000	3000	3000	3000
3	Phụ tải (W/người)	800	700	500	330

Bảng 19: Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng

TT	Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

- Căn cứ theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng nông thôn trong giai đoạn ngắn hạn là 200 kWh/người/năm và trong giai đoạn dài hạn là 500 kWh/người/năm.
- Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng và dịch vụ khu vực nông thôn lấy bằng 35% điện sinh hoạt dân dụng.

- Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 - 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

Bảng 20: Thống kê phụ tải điện công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu

Stt	Chủng loại	Quy mô		Phụ tải tính toán (kW)	
		Đợt đầu (đến 2025)	Tương lai (đến 2035)	Đợt đầu (đến 2025)	Tương lai (đến 2035)
1	Đất công nghiệp và KTCK	128,16	261	25.632	52.200

Bảng 21: Bảng thống kê phụ tải điện dân dụng

Stt	Chủng loại	ĐVT	Năm 2025		Năm 2035	
			Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn
1	Dân số		107.000	86.000	145.000	68.000
2	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/ng/năm	750	200	1.500	500
3	Thời gian tiêu thụ cực đại	h/năm	2.500		3.000	
4	Công suất điện sinh hoạt	Kwh	32.100	8.600	72.500	13.600
5	Công cộng (35% nội thị, 20% nông thôn)		11.235	1.720	25.375	2.720
6	Hao hụt – Dự phòng (15%)	Kwh	6.500	1.550	14.680	2.450
	TỔNG CỘNG (Làm tròn)	Kwh	50.000	11.870	112.600	18.800

5.3. Nguồn điện:

- Hiện nay thị xã Tân Châu được cấp điện bởi nguồn cấp chính 220KV/110KV Châu Đốc đến trạm 110KV/35KV/22KV Long Phú.

- Đã đầu tư hoàn chỉnh giai đoạn 1.

- Từ trạm Long Phú cấp nhánh 35KV đến khu công nghiệp Long Sơn, Nam Kênh xáng và đến cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Tương lai xa, nhu cầu cấp điện cửa khẩu lớn sẽ xây dựng trạm 110KV/35KV/22KV Vĩnh Xương cung cấp cho Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

5.4. Lưới điện:

* *Tuyến trung thế:*

- Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha.

- Đối với trung tâm thị xã, sử dụng mạch vòng vận hành hở.

- Các tuyến trục từ trạm 110kV ra có chiều dài 15 – 30km, các nhánh chính dài 10 – 20km.

- Đường dây trên không sử dụng dây nhôm lõi thép (AC) bọc nhựa.

- Thực hiện các phương thức bù vô công trên lưới để hệ số công suất đạt 0.92 – 0.95.

- Đa phần các tuyến trung thế là 3 pha. Các tuyến 1 pha chỉ được xây dựng cung cấp điện ánh sáng sinh hoạt cho các cụm dân cư rải rác ở nông thôn hay một số ít phụ tải 1 pha.

- Sử dụng đường dây hỗn hợp trung hạ thế để giảm vốn đầu tư.

** Trạm hạ thế:*

- Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22/0,4kV.
- Trong trung tâm thị xã các trạm sinh hoạt nên dùng trạm tập trung đặt trong nhà, có dung lượng lớn từ 250kVA trở lên.
- Khu vực nông thôn sử dụng trạm có dung lượng nhỏ, đặt trên trụ.

** Lưới hạ thế:*

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không.
- Bán kính cấp điện của trạm hạ thế cho khu đô thị từ 300-500m và ở nông thôn từ 500-800m ở các khu dân cư tập trung.

** Lưới điện chiếu sáng:*

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không.
- Đèn chiếu sáng là loại đèn cao áp thủy ngân hoặc sodium 220V, công suất từ 150W đến 250W, hoặc các loại đèn tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn TCXDVN 259: 2001.

6. Định hướng Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

6.1. Nguồn cấp:

Hệ thống thông tin hữu tuyến cung cấp hệ thống cáp quang từ 2 nguồn chính:

- Nguồn 1: Cung cấp từ tổng đài thành phố Châu Đốc vượt sông Hậu (gần phà Châu Giang) theo tuyến cáp quang cặp đường Tỉnh 953 đến tổng đài thị xã Tân Châu.
- Nguồn 2: Cung cấp từ tổng đài Long Xuyên vượt sông Hậu qua Chợ Mới và vượt sông Vàm Nao tại xã Mỹ Hội Đông theo đường Tỉnh 954 đến tổng đài Phú Mỹ và nối tuyến đến tổng đài thị xã Tân Châu.

6.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Tính toán dân số đến năm 2035 là: 213.000 người, Trong đó:

+ Dân số nội thị: 145.000 người \approx 36.000 hộ

+ Dân số ngoại thị: 68.000 người \approx 16.000 hộ

- Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc:

+ Khu vực nội thị: 1,2 máy/hộ x 36.000 hộ = 43.200 máy

+ Khu vực ngoại thị: 1 máy/hộ x 16.000 hộ = 16.000 máy

=> Tổng = 59.200 máy

Làm tròn = **60.000 máy**

- Mạng di động phổ biến đến 80% dân số \approx 170.000 máy.

6.3. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

Mạng cung cấp theo yêu cầu sử dụng, bố trí mạng đi ngầm kết hợp đi nổi trên trụ điện và trụ bù cung cấp cho các tuyến dân cư và các khu trung tâm dọc theo các tuyến đường.

PHẦN IV

QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU



I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ:

- Mục tiêu chủ yếu của giai đoạn quy hoạch đợt đầu là đầu tư xây dựng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cơ bản để có điều kiện tốt kêu gọi đầu tư.
- Cải tạo, chỉnh trang kết hợp đầu tư xây dựng mới quy hoạch sử dụng các khu đô thị cũ, mở rộng và xây dựng các khu đô thị mới đáp ứng yêu cầu cấp thiết phát triển thành phố trong giai đoạn đầu.
- Làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng.
- Xác định phạm vi và quy mô các khu vực xây dựng các khu chức năng của đô thị trong giai đoạn đợt đầu.
- Đề xuất xây dựng các chương trình trọng điểm ưu tiên đầu tư để đáp ứng chỉ tiêu thị xã Tân Châu đến năm 2020 lên đô thị III.
- Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng; Chương trình phát triển đô thị; Đề án nâng cấp, nâng loại đô thị lên đô thị loại III.

II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ XÁC ĐỊNH ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH (NĂM 2025):

Trong đợt đầu không gian đô thị phát triển từ khu trung tâm theo 2 trục chính là N1 và Quốc lộ 80B đến cửa khẩu Vĩnh Xương và Khu đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang hình thành 2 khu đô thị mới kết nối với khu trung tâm hiện hữu. Các khu chức năng và các trung tâm hình thành trong giai đoạn đầu.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI ĐỢT ĐẦU

Stt	Loại đất	Năm 2025 (107.000 dân)		
		Tiêu chuẩn (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị (Nội thị)	125	1.335,00	7,56
1	<i>Đất dân dụng</i>	85	907,80	
	- Đất ở	50	535,00	
	- Đất công cộng đô thị	5	53,40	
	- Đất thương mại dịch vụ	5	53,40	
	- Đất cây xanh, TDTT	8	85,44	
	- Đất giao thông	17	180,16	
2	<i>Đất ngoài dân dụng</i>	40	427,20	
	- Đất CN-TTCN-kho tàng	12	128,16	
	- Đất giao thông đối ngoại	15	160,20	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	3	32,00	
	- Đất khu kinh tế cửa khẩu	5	53,40	
	- Đất HTKT đầu mối	3	32,00	
	- Cây xanh phòng hộ cách ly	2	21,40	
B	Đất ngoại thị		16.308,71	92,44
	- Đất ở nông thôn	40	345,00	

- Đất sản xuất nông nghiệp		13.824,07	
- Đất nuôi trồng thủy sản		350,00	
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng		30,00	
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa		20,00	
- Đất sông, mặt nước – Đất chưa sử dụng		1.739,64	
TỔNG CỘNG		17643,71 HA	100%

1. Khu đô thị trung tâm:

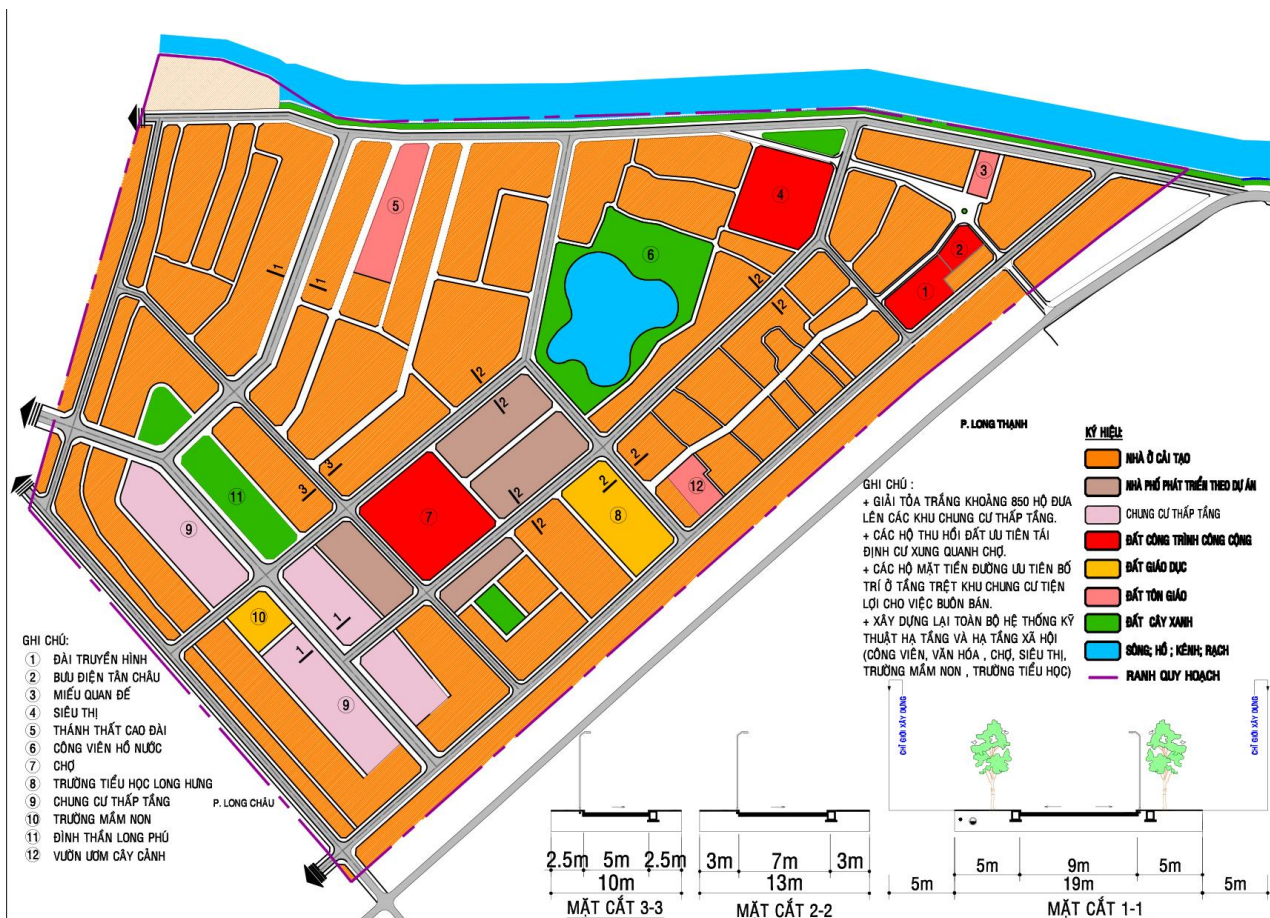
- Diện tích : 925 ha
- Dự báo dân số : 74.000 dân
- San lấp kênh Vĩnh An đoạn từ Kênh Thần Nông đến Bệnh viện Tân Châu (kênh Thầy Ban).
- Hệ thống cảng thủy nội địa: Nâng cấp mở rộng cảng Tân Châu, đón tàu có tải trọng 2.000 tấn cập cảng.
- Nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực nội thị (cấp điện, cấp nước, giao thông, thoát nước).
- Nâng cấp nhà máy nước Tân Châu lên công suất: 15.000 m³/ng.đêm.
- Dự án thu gom và xử lý nước thải thị xã Tân Châu (Tranh thủ vốn ODA và vốn Doanh nghiệp).
- Nâng cấp bệnh viện đa khoa Tân Châu giai đoạn 2 đạt quy mô 200 giường.
- Xây dựng mới Trung tâm văn hóa thể thao cấp thị xã (Dự án Sao Mai).
- Xây dựng mới hạ tầng các dự án du lịch thương mại Thương cảng Tân Châu.
- Nâng cấp chỉnh trang khu ô nhiễm phường Long Hưng.
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nam kênh Xáng.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM ĐỢT ĐẦU

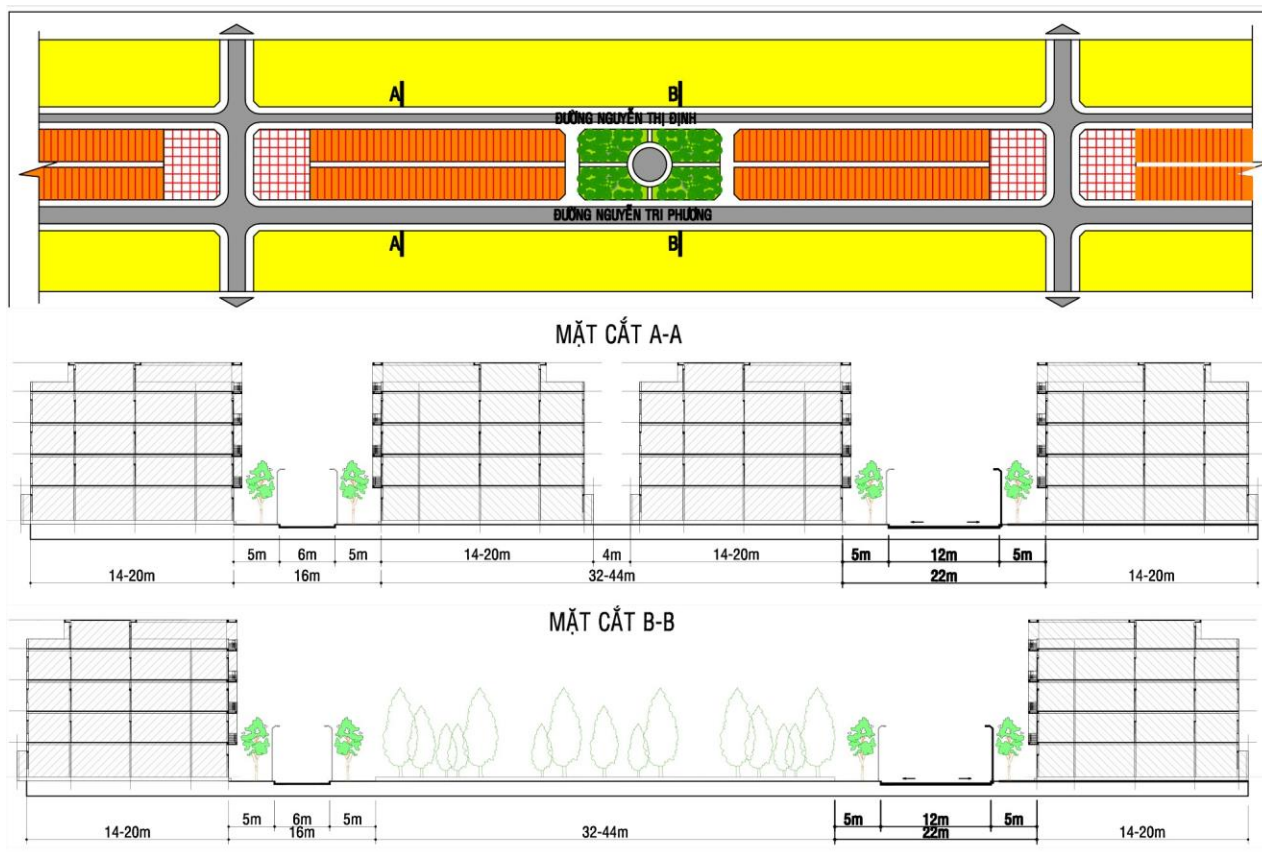
Stt	Loại đất	Năm 2025 (74.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	635,00	68,65
	- Đất ở	369,76	
	- Đất công cộng đô thị	37,00	
	- Đất thương mại dịch vụ	43,40	
	- Đất cây xanh, TĐTT	59,04	
	- Đất giao thông	125,80	
B	Đất ngoài dân dụng	290,00	31,35
	- Đất CN-TTCN-kho tàng	108,96	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	23,90	
	- Đất hạ tầng đầu mối	23,40	
	- Đất cây xanh phòng hộ cách ly	14,80	
	- Đất Giao thông đối ngoại	118,94	
	TỔNG CỘNG	925 HA	100%



Hình 27: Bản đồ sử dụng đất khu đô thị trung tâm nội ô



Hình 28: Bản đồ cải tạo khu ổ chuột phường Long Hưng



Hình 29: Bản đồ cải tạo San lấp kênh Vĩnh An

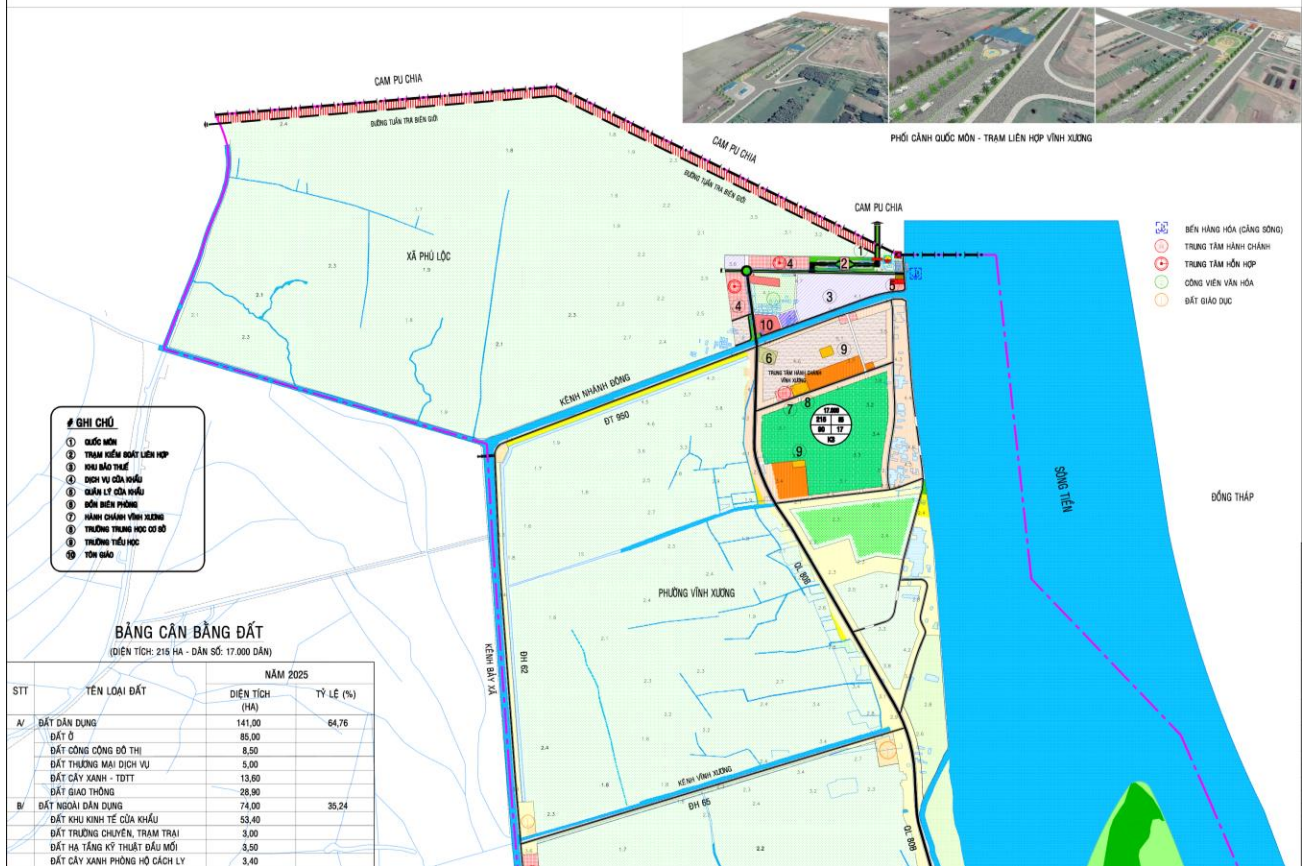
2. Khu đô thị Vĩnh Xương:

- Diện tích : 215 ha
- Dự báo dân số : 17.000 dân
- Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương – Khu Bảo thuế.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ VĨNH XƯƠNG ĐỢT ĐẦU

Stt	Loại đất	Năm 2025 (17.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	141,00	64,76
	- Đất ở	85,00	
	- Đất công cộng đô thị	8,50	
	- Đất Thương mại dịch vụ	5,00	
	- Đất cây xanh, TDTT	13,60	
	- Đất giao thông	28,90	
B	Đất ngoài dân dụng	74,00	35,24
	- Đất Khu kinh tế cửa khẩu	53,40	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	3,00	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	3,50	
	- Đất cây xanh phòng hộ, cách ly	3,40	
	- Đất giao thông đối ngoại	10,70	
	TỔNG CỘNG	215 HA	100%

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT & PHẦN KHU CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025
 (ĐÔ THỊ VĨNH XƯƠNG)



Hình 30: Bản đồ sử dụng đất Khu đô thị Vĩnh Xương đợt đầu

3. Khu đô thị Châu Giang:

- Diện tích : 195 ha
- Dự báo dân số : 16.000 dân
- Xây dựng khu dịch vụ du lịch Châu Giang

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT KHU ĐÔ THỊ CHÂU GIANG ĐỢT ĐẦU

Stt	Loại đất	Năm 2025 (16.000 dân)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	133,00	56,24
	- Đất ở	80,00	
	- Đất công cộng đô thị	8,00	
	- Đất thương mại dịch vụ	5,00	
	- Đất cây xanh, TĐTT	12,80	
	- Đất giao thông	27,20	
B	Đất ngoài dân dụng	62,00	43,76
	- Đất CN - TTCN	19,20	
	- Đất trường chuyên, trạm trại	5,10	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	5,10	
	- Đất cây xanh phòng hộ, cách ly	3,20	
	- Đất giao thông đối ngoại	29,40	
	TỔNG CỘNG	195 HA	100%

THỊ XÃ TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2035
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT & PHÂN KHU CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2025
 (ĐÔ THỊ CHÂU GIANG)



Hình 31: Bản đồ sử dụng đất Khu đô thị Châu Giang đợt đầu

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐỢT ĐẦU (NĂM 2025):

1. Chuẩn bị kỹ thuật (Quy hoạch san nền – Thoát nước mưa):

a. San nền:

- Đối với khu trung tâm cũ và các khu đã xây dựng sẽ tiến hành san lấp cục bộ hoàn thiện nền công trình tới cao độ khống chế trong quá trình cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Nâng cấp cải tạo mạng lưới đường lát hè, nâng cao độ nền đối với khu vực thấp trũng tạo hướng thoát nước, san lấp ao hồ và kinh rạch nhỏ không theo quy hoạch tạo mặt bằng xây dựng và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chỉ tiến hành san lấp tập trung đối với khu vực công trình công cộng và các khu vực xây dựng tập trung, mật độ cao. Khu vực xây dựng nhà vườn, khu ngoại thị dự kiến sẽ cân bằng khối lượng đào đắp tại chỗ, đào ao lấy đất đắp nền cho từng lô đất.

- Chọn cốt xây dựng tương ứng với mực nước lũ cao nhất +0,5m (cho các công trình quan trọng) trong Khu trung tâm.

- Khu Đô thị Vĩnh Xương mực nước lũ cao nhất +5,99m thì cao độ san lấp +6,5m.

- Khu Đô thị Châu Giang mực nước lũ cao nhất +4,95m nhưng nằm trong vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao. Chọn cốt san nền +5,0m là đạt.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của các phường nội thị của thị xã trong tương lai sẽ được thiết kế tách riêng với nước thải sinh hoạt và công nghiệp.

- Các tuyến thoát nước xây dựng mới bằng cống tròn BTCT bố trí dọc theo các trục đường và xả trực tiếp ra kênh rạch theo hướng ngắn nhất.

- Để thoát nước nhanh và giảm tiết diện của đường cống thoát nước, các khu đất xây dựng sẽ được phân chia thành nhiều lưu vực nhỏ để tổ chức thoát nước. Sử dụng các hồ đào mới để điều tiết nước mưa nhằm giảm chiều dài và độ sâu của mạng lưới thoát nước.

c. Giải pháp bảo vệ bờ sông:

- Để bảo vệ bờ sông chống xói lở, tại thị xã Tân Châu hiện nay đã xây dựng hệ thống kè trên bờ sông Tiền khu vực các phường nội thị hiện hữu.

- Trong tương lai cần tiếp tục triển khai kè bờ sông Tiền trong phạm vi phát triển của toàn đô thị.

2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Quốc lộ:

- Quốc lộ N1: gồm 2 đoạn:

+ Đoạn ngoài đô thị (giai đoạn 1), mặt cắt A-A: Lộ giới 55m (21,5-12-21,5).

+ Đoạn ngoài đô thị (giai đoạn 2), mặt cắt A-A: Lộ giới 55m (16,5-22-16,5).

+ Đoạn trong đô thị, mặt cắt 1-1: Lộ giới 71m (5-9-6-11,5-6-11,5-6-9-6).

- Quốc lộ 80B: Đi từ hướng Sa Đéc – Vĩnh Xương, nhập với đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống, gồm:

+ Đoạn qua đô thị: Trùng với đường Tỉnh 954 và đường Tỉnh 952, mặt cắt 4-4, lộ giới 22m (5-12-5).

+ Đoạn ngoài đô thị: Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

+ Đoạn đường dẫn cầu Tân An: Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

- Đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống đoạn qua khu vực Tân Châu dọc theo kênh Thần Nông, qua cầu Tân An nhập vào Quốc lộ 80B đến kênh Nhánh Đông, chia thành 2 nhánh nối với Cửa khẩu Vĩnh Xương và theo đường Tỉnh 950 cặp kênh Nhánh Đông – Nhánh Tây nối Khánh Bình. Lộ giới gồm 3 đoạn:

+ Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

+ Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

+ Đoạn theo đường Tỉnh 950 đi Khánh Bình, mặt cắt D-D, lộ giới 29m (10-9-10)

b. Đường tuần tra biên giới:

- Đường tuần tra biên giới dọc biên giới Việt Nam – Campuchia, được quy hoạch với quy mô tối thiểu đạt cấp VI đồng bằng.

- Để bổ sung đường ra biên giới cần nâng cấp đường bờ Đông kênh Bảy Xã nối đường Nam kênh Xáng (ĐH61) đến nhánh Quốc lộ 80B đi Khánh Bình (nhánh bờ Nam kênh Bảy Xã). Tổ chức phà bắt qua kênh Xáng và xây dựng cầu trong tương lai xa.

c. Đường Tỉnh:

- Đường Tỉnh hiện hữu cải tạo, nâng cấp: các tuyến đường Tỉnh 950, đường Tỉnh 952 đạt cấp IV đồng bằng: mặt đường 9m. Lộ giới quản lý 29m (10-9-10) mặt cắt D-D.

- Đường Tỉnh 953: Lộ giới quản lý theo mặt cắt D'-D' (tìm đường hiện hữu ra bờ kênh Vĩnh An và ta phía dân cư 10m).

- Đường Tỉnh 952: Đoạn qua đô thị, mặt cắt 4-4, lộ giới 22m (5-12-5).

d. Đường đô thị:

- Hệ thống giao thông đô thị cơ bản giữ theo quy hoạch chung đã được duyệt, đề xuất quy hoạch mở rộng mạng lưới giao thông đô thị về phía Tây kết nối với đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống. Hệ thống giao thông chính của thị xã, gồm:

- Đường chính đô thị:

+ Quốc lộ N1 dự kiến đoạn qua đô thị: phần đường chính 6 làn xe và 2 đường gom 2 bên, lộ giới 71m (6-9-611,5-6-11,5-6-9-6).

+ Đường Khánh Bình – Chợ Mới – Vàm Cống (80B):

. Đoạn qua đô thị: Lộ giới 55m, phần đường chính 6 làn xe và 2 đường gom.

. Đoạn ngoài đô thị: Đoạn có mặt cắt B-B, lộ giới 55m (21,5-12-21,5)

. Đoạn đường dẫn cầu Tân An: Đoạn có mặt cắt C-C, lộ giới 37m (4-5-2-15-2-5-4)

- Đường chính khu vực:

+ Đường Tôn Đức Thắng, đường Trần Phú và các đường số 1, số 3, số 4 mở mới, lộ giới 24m (6-12-6), mặt cắt 3-3.

+ Đường Trần Hưng Đạo, lộ giới 22m (5-12-5), mặt cắt 4-4.

+ Đường Nguyễn Tri Phương, lộ giới 24m (4-13-4) mặt cắt 3'-3'.

- Đường khu vực: cách nhau khoảng 300m, lộ giới ≥ 17 m.

+ Quy hoạch hệ thống giao thông khu vực đô thị của khẩu Vĩnh Xương với mạng lưới đường dạng ô cờ, các tuyến đường khu vực mở mới cách nhau khoảng 300m - 400m có lộ giới 22m - 28m.

+ Quy hoạch hệ thống giao thông khu vực làng nghề phía Tây thị xã với mạng lưới đường dạng ô cờ, các tuyến đường khu vực mới mở có lộ giới 15 - 20m.

e. Bến xe:

- Bến xe thị xã Tân Châu duy trì quy mô hiện hữu với diện tích 0,5ha, tại giao lộ đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Phú.

- Bến xe Tân Châu quy hoạch mới với quy mô khoảng 3ha tại giao lộ Quốc lộ N1 và đường Trần Phú (nối dài).

- Bến xe cửa khẩu Vĩnh Xương: xây dựng mới với diện tích 1ha.

f. Vận tải hành khách công cộng:

- Nâng cấp tuyến xe buýt Năng Gù - Tân Châu.

- Nâng cấp tuyến xe buýt Tân Châu theo đường Tỉnh 953.

- Mở mới tuyến xe buýt Núi Sam – Bến xe Châu Đốc – Trung tâm thị xã Tân Châu – Cửa khẩu Vĩnh Xương.

g) Đường thủy:

- Nạo vét, đảm bảo hành lang an toàn đường thủy các tuyến sông Tiền (sông cấp đặc biệt), kênh Xáng - Tân Châu (kênh cấp I).

- Nạo vét các kênh rạch do huyện quản lý: kênh Nhánh Đông, kênh Nhánh Tây, kênh Bảy Xã.

- Nạo vét đoạn từ kênh Thần Nông – Vĩnh An nối kênh Xáng – Tân An đến thành phố Châu Đốc.

h) Cảng, bến:

- Xây dựng cảng Tân Châu:

+ Giai đoạn đến 2025: cỡ tàu 2.000T, công suất 500.000 tấn/ năm.

- Xây dựng bến Vĩnh Xương, cỡ tàu 2.000T, công suất 500.000 tấn/ năm.

3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

3.1. Nguồn nước:

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt nội thị 100 – 120 lít/người.ngày.

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt ngoại thị 80 – 100 lít/người.ngày.

- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 30 m³/ha

* *Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2025 tính theo bảng:*

Stt	Hạng Mục	Dân Số (người)	Tiêu chuẩn Lít/người.ng	Đơn vị	Nhu Cầu m ³ /ngày
1	Sinh hoạt dân cư nội thị	107.000	100	Lít/người.ng	10.700
2	Sinh hoạt dân cư ngoại thị	86.000	80	Lít/người.ng	6.880
3	Công cộng-dịch vụ		10	%sh	1.758
4	Tiểu Thủ Công Nghiệp		10	%sh	1.758
5	Tưới cây - Đường		8	%sh nội thị	856
6	Công nghiệp (ha)	128,16	30	m ² /ha.ng	3.845
7	Dự phòng		20	∑% (1-6)	5.159
	Tổng cộng				30.956
	Lấy Tròn				31.000

3.2. Phương án cấp nước:

- Giữ nguyên nhà máy nước hiện hữu, mở rộng và chuyển đổi một số trạm cấp nước khu vực ngoại thị thành các trạm bơm tăng áp.

- Nguồn nước khai thác nước mặt sông Sông Tiền.

- Công trình đầu mối:

+ Mở rộng nhà máy nước Vĩnh Xương công suất Q = 10.000 m³/ngày.

+ Mở rộng nhà máy nước Long Sơn công suất Q = 10.000 m³/ngày.

+ Mở rộng nhà máy nước Long Châu công suất Q = 15.000 m³/ngày.

+ Mở rộng nhà máy nước Châu Phong công suất Q = 5.000 m³/ngày.

+ Xây dựng mới nhà máy cấp nước Tân Thạnh công suất Q = 6.000 m³/ngày.

3.3. Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

- Tiếp tục sử dụng hệ thống mạng lưới cấp nước hiện có tại các đô thị và các xã, dần thay thế các tuyến ống cấp nước bị xuống cấp, nâng cao hiệu quả quản lý giảm tỉ lệ thất thoát.

- Xây dựng phát triển mới hệ thống đường ống chuyên tải cấp I, II từ các nhà máy nước tập trung đi trên các tuyến đường chính.

- Trong các đô thị và các xã tiếp tục xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới phân phối cấp III, IV theo quy hoạch chi tiết. Các tuyến ống chính P300- P200 từ nhà máy nước về các khu xây dựng mới, cung cấp cho các khu dân cư xây dựng mới, nối với các tuyến ống hiện hữu thành các mạng vòng chính, từ đây xây dựng các tuyến ống P100- P150 cấp cho các công trình.

3.4. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

- Dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch bố trí họng lấy nước chữa cháy P100 đặt cách nhau 150m.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ xung thêm nguồn nước mặt của các sông gần nhất để chữa cháy,... tại 3 khu vực đô thị bố trí mỗi khu một đội phòng cháy chữa cháy.

4. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

4.1. Tiêu chuẩn và lưu lượng nước thải:

Tiêu chuẩn thoát nước: 80% - 95% lượng nước cấp, được tính toán như sau:

* *Tổng lưu lượng nước thải giai đoạn 2025:*

+ Nước thải đô thị thu gom 80% lượng nước cấp sinh hoạt nội thị:

$$10.700 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 80\% = 8.560 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Thoát nước công cộng 10% = 856 m³/ngày

+ Nước ngấm qua đường ống 5% = 470 m³/ngày

=> Tổng lượng nước thải = 9.886 m³/ngày (Làm tròn: 9.900 m³/ngày.đêm)

+ Nước thải các khu công nghiệp = 3.845 m³/ngày.đêm xử lý triệt để 100% và có hệ thống xử lý riêng cho từng khu công nghiệp.

4.2. Phương hướng quy hoạch:

* *Giải pháp thoát nước thải:*

- Từ nay đến năm 2020 tỉnh cần phải tăng cường đầu tư để cải thiện từng bước và phát triển hoàn chỉnh các hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường với các mục tiêu cụ thể.

* *Đối với khu vực đô thị:*

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đồng bộ với các trạm xử lý, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn cột A TCVN 14-2008/BTNMT trước khi xả ra sông rạch.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý theo 2 cấp: cấp thứ nhất xử lý sơ bộ tại công trình bằng bể tự hoại, cấp thứ 2 xử lý tập trung tại trạm xử lý của đô thị.

- Khu vực đô thị: xây dựng 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt gồm:

+ Khu vực các phường nội thị hiện hữu của Thị xã Tân Châu xây dựng 1 trạm, có $Q = 12.100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Phường Vĩnh Xương xây dựng 1 trạm xử lý công suất $Q = 4.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí phía Bắc của phường giáp với đường tuần tra biên giới diện tích 1.0ha.

+ Phường Châu Giang xây dựng 1 trạm xử lý công suất $Q = 3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí phía Bắc của phường giáp với đường tuần tra biên giới diện tích 1.0ha.

** Đối với các khu cụm công nghiệp:*

- Riêng đối với các khu công nghiệp bắt buộc phải xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử lý nước thải ngay từ đầu, nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn cột A TCVN40-2011/BTNMT mới được xả ra sông rạch.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp: cấp thứ nhất xử lý sơ bộ tại các nhà máy đạt cột B TCVN, cấp thứ 2 xử lý tập trung tại trạm xử lý của khu cụm công nghiệp đạt cột A.

** Quản lý chất thải rắn (CTR), nghĩa trang:*

- CTR sinh hoạt khoảng 200 tấn, tiêu chuẩn khu vực đô thị 1kg/người.ngày, khu vực nông thôn 0,8 kg/người.ngày.

- Lượng CTR công nghiệp khoảng 120tấn/ngày, tiêu chuẩn 0,3 tấn /ha.ngày.

4.3. Giải pháp quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn được xử lý tại cụm xử lý Phú Tân – Tân Châu (vị trí nằm ngoài ranh quy hoạch).

- Riêng khu vực Bắc Kênh Xáng đề xuất bố trí thêm một cụm xử lý rác thải với công suất 30 tấn/ngày để không phải chở rác qua trung tâm thị xã.

4.4. Quản lý nghĩa trang:

** Giữ lại các khu nghĩa trang:*

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang liệt sĩ tại Long Châu: 2,8ha

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân tại xã Long An: 1ha

- Giữ lại khu nghĩa trang nhân dân tại xã Châu Phong: 2ha

** Mở rộng các khu nghĩa trang:*

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Xương : 1ha

- Mở rộng nghĩa trang tập trung tại trung tâm đô thị : 7ha

Ghi chú: Vị trí các khu nghĩa trang cần đảm bảo các yếu tố về bảo vệ môi trường, trong tương lai mỗi khu vực cần xây dựng 1 trung tâm hỏa táng.

5. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

5.1. Tính toán cấp điện:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng nông thôn trong giai đoạn ngắn hạn là 200 kWh/người/năm.

- Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng và dịch vụ khu vực nông thôn lấy bằng 35% điện sinh hoạt dân dụng.

- Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 - 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

Stt	Chủng loại	ĐVT	Năm 2025	
			Đô thị	Nông thôn
1	Dân số		107.000	86.000
2	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/ng/năm	750	200
3	Thời gian tiêu thụ cực đại	h/năm	2.500	
4	Công suất điện sinh hoạt	Kwh	32.100	8.600
5	Công cộng (35% nội thị, 20% nông thôn)		11.235	1.720
6	Hao hụt – Dự phòng (15%)	Kwh	6.500	1.550
	TỔNG CỘNG (Làm tròn)	Kwh	50.000	11.870

Stt	Chủng loại	Quy mô	Phụ tải tính toán (kW)
1	Đất công nghiệp và Khu kinh tế cửa khẩu	128,16	25.632

5.2. Nguồn điện:

- Hiện nay thị xã Tân Châu được cấp điện bởi nguồn cấp chính 220KV/110KV Châu Đốc đến trạm 110KV/35KV/22KV Long Phú.

- Đã đầu tư hoàn chỉnh giai đoạn 1.

- Từ trạm Long Phú cấp nhánh 35KV đến khu công nghiệp Long Sơn, Nam Kênh xáng và đến cửa khẩu Vĩnh Xương.

PHẦN V

THIẾT KẾ ĐÔ THỊ CÁC KHU VỰC ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG



I. TRỤC ĐÔ THỊ MỚI CẤP ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH: (Công ty Cổ phần xây dựng tập toàn Sao Mai đăng ký đầu tư)

- Là trục ngang chính được đầu tư hoàn chỉnh được đầu tư hoàn chỉnh song song với đường N1 và đại lộ ngã tư đường Nguyễn Tri Phương trong tương lai.
- Trên trục đường này được bố trí các chức năng quan trọng của thị xã, bao gồm:
 - + Một phần khu hành chính thị xã mới.
 - + Khu văn hóa – TDTT chính của đô thị.
 - + Trục du lịch thương cảng phát triển về phía Tây Nam.
 - + Kết nối với trục chính Bắc – Nam từ đường Tỉnh 954 khu trung tâm đến đường Tỉnh 952 kết nối khu công nghiệp Long Sơn đến khu công nghiệp kênh Xáng.



PHỐI CẢNH TỔNG THỂ KHU HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ THỊ XÃ TÂN CHÂU

II. KHU THƯƠNG CẢNG THỊ XÃ TÂN CHÂU:

- Tận dụng khu đất bãi bồi không có dân cư và tại vị trí ngã ba sông Hậu – sông Cái Vùng cảnh quan đẹp.
- Khu thương cảng được bố trí với 6 không gian chức năng chính:
 - + Khu dịch vụ du lịch sông nước - Ẩm thực
 - + Khu dịch vụ thương mại

- + Khu khách sạn – nghỉ dưỡng
- + Quảng trường trung tâm
- + Công viên cây xanh tập trung kết nối không gian
- + Cầu tàu là nơi đón tiếp du khách bằng đường thủy.
- Khu thương cảng được tiếp cận từ 2 trục đường chính thông qua đường Tỉnh 954 (việc tiếp cận được từ nhiều trục đường sẽ làm tăng giá trị của khu đất như là 1 mảnh đất vàng).
- Khu dịch vụ du lịch sông nước - Ẩm thực được bố trí ở phía Tây Bắc của thương cảng, với khu trung tâm ẩm thực chợ đêm thấp tầng làm trung tâm. Bao quanh chợ đêm là nhà hàng đặc sản – Bar café, cửa hàng đặc sản địa phương, CLB thể thao mặt nước và khu ẩm thực bờ sông.
- Khu dịch vụ thương mại trung tâm là nơi tổ chức không gian thương mại dịch vụ phức hợp, mua sắm, giải trí, massage,... là nơi bán hàng lưu niệm tổ chức các trò chơi giải trí. Khu dịch vụ thương mại với thiết kế tối đa 5 tầng bao bọc quảng trường là không gian tập trung vui chơi, giải trí có kết hợp nhạc nước ngoài trời và một phần không gian cảnh quan quảng trường trung tâm đặt biểu tượng cho khu thương mại.





Hình 52: Bản ao quy hoạch khu thương cảng Tân Châu

III. KHU DỊCH VỤ DU LỊCH CHÂU PHONG: (Khu ở kết hợp tiểu thủ công nghiệp)

- Tận dụng đất bãi bồi phía bờ sông hậu để tổ chức khu dịch vụ - du lịch - văn hóa - ẩm thực để tận dụng cảnh quan do phía thành phố Châu Đốc bị nhà ở lấn chiếm không tổ chức được.

- Các nhà hàng, quán Bar cafe – Ca nhạc được thiết kế đô thị thoáng, thấp phía bờ sông và cao dần về phía đường Tỉnh 951.

- Để không cản trở dòng chảy đề xuất các nhà hàng đều xây dựng kiểu nhà sàn.

- Đường dẫn chủ yếu dành cho người đi bộ, xe đạp hoặc xe điện để không gây ô nhiễm môi trường.
- Các nhà ở cặp đường Tỉnh 951 hiện hữu cải tạo chỉnh trang lấy mặt hậu (bờ sông) làm mặt chính để kinh doanh dịch vụ thương mại phục vụ du khách.



Hình 33: Bản đồ quy hoạch Khu dịch vụ du lịch Châu Phong

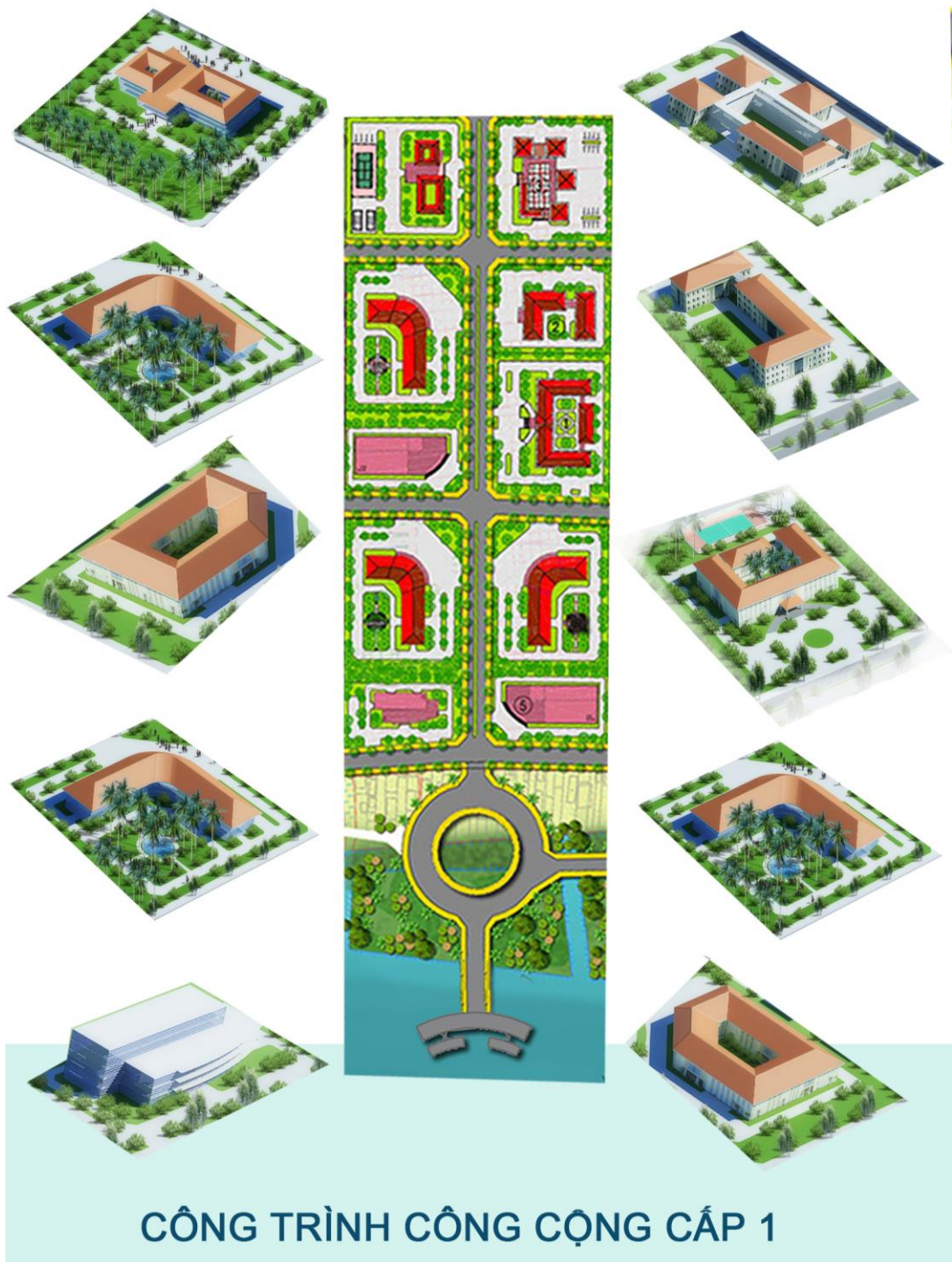
BẾN TÀU DU LỊCH VÀ KHU ẨM THỰC - CAFE SÔNG NƯỚC



DỊCH VỤ DU LỊCH NHÀ HÀNG VEN SÔNG



Hình 34: Hình ảnh minh họa Khu dịch vụ du lịch cặp bờ sông



CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP 1

IV. KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG:

- Quốc môn: bố trí trên trục đường bộ chính.
- Khu quản lý cửa khẩu, bao gồm:
 - + Đồn biên phòng
 - + Trụ sở hải quan
 - + Kiểm dịch y tế
 - + Xuất nhập cảnh
 - + Trạm kiểm soát liên hợp đường sông, đường bộ.
- Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp.
- Khu dịch vụ du lịch văn hóa đặc thù.
- Khu bảo thuế (20,0ha) đang xây dựng.
- Các bãi tập kết hàng hóa.
- Khu đô thị cửa khẩu.
- Khu tái định cư cho dân bờ Bắc kênh Bảy Xã.
- Cụm công nghiệp phục vụ xuất khẩu.

QUY HOẠCH CHI TIẾT MỞ RỘNG KHU THƯƠNG MẠI VÀ VUI CHƠI GIẢI TRÍ
KHU VỰC CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG - HUYỆN TÂN CHÂU - TỈNH AN GIANG



PHỐI CẢNH TỔNG THỂ

PHẦN VI

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC



I. MỞ ĐẦU:

1. Phạm vi và nội dung Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC):

Đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện trong phạm vi ranh giới quy hoạch chung thị xã Tân Châu. Đồng thời ĐMC cũng được thực hiện trong phạm vi mở rộng hơn nhằm xem xét mối quan hệ về môi trường với các khu vực khác trong vùng tỉnh An Giang.

2. Cơ sở pháp lý và kỹ thuật của ĐMC:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:
 - + TCVN 5949-1998 (*Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép*);
 - + QCVN 05:2009/BTNMT - *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh*;
 - + QCVN 19:2009/BTMT - *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*;
 - + QCVN 20:2009/BTMT - *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*;

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN:

- Để thực hiện ĐMC của Quy hoạch, phương pháp tiếp cận được sử dụng là phân tích xu hướng.
- Phân tích xu hướng là việc diễn giải các thay đổi các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế theo thời gian, có hoặc không có quy hoạch đề xuất, phân tích môi trường đối với các phương án quy hoạch. Trong quy hoạch xây dựng, phân tích xu hướng được sử dụng để:

- Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chính yếu và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;

- Phân tích và dự báo các xu hướng cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có quy hoạch, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về các tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng. Dự báo các xu hướng và tác động lên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có quy hoạch và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.

- Đánh giá các tác động tích hợp của các phương án quy hoạch dự kiến dựa trên phân tích các xu hướng cơ bản trong tương lai.

- Quy trình ĐMC sử dụng các công cụ phân tích sau đây:

+ Đánh giá của chuyên gia

+ Mô hình tính toán dự báo xu thế diễn biến và tác động của các vấn đề quan trọng (vd: chất lượng không khí xung quanh)

+ Bản đồ các mô hình phát triển không gian.

+ Đồ thị và sơ đồ mô tả.

III. MỤC TIÊU VÀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH:

1. Mục tiêu:

Thị xã Tân Châu nằm trong tỉnh An Giang là tỉnh nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, An Giang nói chung và thị xã Tân Châu nói riêng ít nhất phải thực hiện các mục tiêu môi trường cấp quốc gia và cấp vùng, cấp tỉnh thuộc các chiến lược/ đề án/ chương trình như sau:

1) Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

2) Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

3) Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó Biến đổi khí hậu”;

4) Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ Tướng chính phủ về việc Phê duyệt định hướng cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

5) Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”;

6) Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và môi trường.

2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi:

- Thị xã Tân Châu là điểm đầu của tỉnh An Giang tiếp nhận nguồn nước ngọt từ phía thượng lưu sông Mêkông đổ về, do vậy bất kỳ dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước nào từ phía thượng lưu đổ xuống đều có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường nước mặt của Tỉnh nhưng thường nằm ngoài khả năng kiểm soát, quản lý và can thiệp của tỉnh mà đòi hỏi phải có sự hỗ trợ tích cực từ phía Chính phủ Việt Nam cũng như Ủy ban Sông Mêkông;

- Mặt khác, khu vực là đầu nguồn sông Cửu Long trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy bất kỳ trường hợp ô nhiễm nguồn nước nào trong khu vực cũng như của tỉnh cũng ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường nước của các tỉnh kề cận ở hạ lưu sông. Do vậy thực hiện quy

hoạch đòi hỏi phải xem xét cả hai kiểu yếu tố tác động này nhằm vừa đảm bảo an toàn môi trường nước trong nội bộ tỉnh, vừa đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đáng kể đến các địa phương kề cận ở hạ lưu.

- Việc xác định các vấn đề môi trường cốt lõi trên địa bàn (hiện tại và đến năm 2035) được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- + Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn và thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội;
- + Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn trong những năm qua;
- + Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn;
- + Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các nguồn tài nguyên;
- + Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2035 dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

2.2. Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

- Trên cơ sở nghiên cứu quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế xã hội nêu trong quy hoạch, nhóm tư vấn ĐMC nhận định các vấn đề môi trường xã hội sẽ được cải thiện rất nhiều khi thực hiện quy hoạch, vì đó chính là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy các vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến quy hoạch được nhận dạng để nghiên cứu trong ĐMC này là các vấn đề môi trường tự nhiên, chịu tác động (cả tiêu cực và tích cực) bởi quy hoạch và đến lượt mình sẽ ảnh hưởng trở lại các mục tiêu và nội dung quy hoạch. Các vấn đề môi trường cốt lõi được nhận diện là:

- + Suy giảm nguồn tài nguyên nước;
- + Suy thoái tài nguyên đất;
- + Ô nhiễm môi trường không khí;
- + Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh;
- + Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn;
- + Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong.
- + Trong đồ án không chọn ô nhiễm môi trường không khí là vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến quy hoạch với lý do môi trường không khí của khu vực vẫn còn trong sạch và sẽ tiếp tục đạt tiêu chuẩn môi trường (QCVN 05:2009/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT). Thực tế các nguồn ô nhiễm tác động tới chất lượng không khí không nhiều do khu vực không có các đô thị chính, không có các tuyến giao thông chính đi qua, không có các nhà máy nhiệt điện lớn; nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu là bụi từ hoạt động giao thông – 1 lĩnh vực không phải là yếu tố gây ô nhiễm lớn tới khu vực.

Bảng 22: Các vấn đề môi trường cốt lõi và nội dung quy hoạch liên quan

TT	Các vấn đề môi trường cốt lõi	Các nội dung quy hoạch liên quan
1	Suy giảm nguồn tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản - Phát triển chăn nuôi gia súc - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển giao thông thủy, bao gồm hệ thống cảng biển và cảng sông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
2	Suy thoái tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
3	Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Xây dựng công ngăn mặn, cống và hệ thống đê bao chống lũ - Phát triển giao thông thủy, bao gồm hệ thống cảng biển và cảng sông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải - Phát triển du lịch
4	Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển hệ thống đô thị - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
5	Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản - Phát triển chăn nuôi gia súc - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải - Xây dựng công ngăn mặn, cống và hệ thống đê bao chống lũ

Các vấn đề môi trường cốt lõi này sẽ được phân tích, đánh giá cụ thể khi phân tích hiện trạng, xu thế diễn biến trong quá khứ và dự báo xu thế diễn biến trong tương lai ở những chương sau.

2.3. Các mục tiêu môi trường đã được đề xuất trong quy hoạch nhằm khắc phục các vấn đề môi trường cốt lõi:

Bảng 23: Mục tiêu môi trường liên quan đến các vấn đề môi trường cốt lõi

TT	Các vấn đề MT cốt lõi cần khắc phục	Các mục tiêu môi trường đã đề xuất trong quy hoạch
1	Suy giảm nguồn tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ, giữ sạch và bảo tồn chất lượng nước (đặc biệt là nước đầu nguồn) - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn; Bảo tồn rừng tự nhiên và các nguồn tài nguyên nước - Nâng độ che phủ của rừng và cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
2	Suy thoái tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
3	Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Bảo tồn rừng tự nhiên và các nguồn tài nguyên nước - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
4	Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Đảm bảo môi trường sạch sẽ ở nông thôn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xử lý vệ sinh môi trường ở nông thôn - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
5	Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chống lũ gắn với đối phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

1. Suy giảm nguồn tài nguyên nước:

1.1. Nước mặt:

- Lượng mưa thay đổi thất thường theo từng năm là một trong những tác nhân cơ bản khiến cho mực nước các dòng sông không ổn định. Yếu tố này liên quan đến thời tiết, khí hậu, nhiệt độ... Trong giai đoạn biến đổi khí hậu mạnh mẽ như hiện nay, thì lượng mưa thay đổi là điều đã được dự báo từ trước.

- Sự phân hóa thời tiết giữa mùa khô và mùa mưa ngày càng sâu sắc hơn: mùa mưa có thể mưa nhiều hơn, cường độ mưa lớn hơn gây ra lũ lụt lớn; còn mùa khô thì nóng bức hơn, hạn hán kéo dài và khốc liệt hơn, gây khó khăn cho việc sử dụng nước tưới trong nông nghiệp;

- Các công trình nhân tạo xây dựng trên các dòng sông chính cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến lượng nước có nguy cơ giảm đi đáng kể. Các đập thủy điện giữ vai trò rất quan trọng trong việc vận hành dòng chảy của các con sông. Chính việc xây dựng hàng loạt con đập ở phía thượng nguồn con sông khiến cho nguồn nước bị ngăn lại tại các hồ chứa. Do đó, phần hạ lưu sông Cửu Long bị cạn kiệt nước là điều khó tránh khỏi.

- Chất lượng nước trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch nội đồng ở An Giang có xu hướng diễn biến ngày một xấu hơn do các nguồn ô nhiễm nước từ thượng lưu sông Mê Kông đổ xuống, do chất thải từ các hoạt động chưa được thu gom xử lý đạt yêu cầu và do khả năng tự làm sạch của sông rạch ngày càng yếu dần.

- Các nhu cầu về nước của khu vực trong tương lai tuy có gia tăng so với hiện nay nhưng sự gia tăng đó chưa đủ để đe dọa đến sự thiếu hụt nước trên địa bàn;

- Vấn đề ô nhiễm môi trường nước và suy giảm chất lượng nước đang ngày càng gia tăng sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong các kiểu sử dụng nước khác nhau, đặc biệt là thiếu nước canh tác nông nghiệp trong vụ hè thu;

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước, đồng thời suy thoái tài nguyên nước còn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng các chi phí xử lý nước cấp, nước đầu vào cho các ao/hồ nuôi thủy sản,...

1.2. Nước dưới đất:

- Nước dưới đất có thể thay đổi theo chiều hướng xấu do khai thác sử dụng quá mức và nguồn bổ cập tự nhiên bị thu hẹp dần (ảnh hưởng của hiện tượng bê tông hóa bề mặt ngày càng gia tăng ở các khu đô thị, khu công nghiệp). Các hệ quả có thể dự báo trước là sự sụt giảm mực nước ngầm tại một số đô thị và khu công nghiệp, sụt lún bề mặt và kích thích ô nhiễm, mặn xâm nhập xuống các tầng chứa nước.

- Thực tế theo dõi diễn biến nước ngầm trong thời gian qua cho thấy, xu thế suy giảm về số lượng và chất lượng nước ngầm ở An Giang không rõ ràng như xu thế suy giảm số lượng và chất lượng nước mặt. Về mặt chất lượng, ngoài các vấn đề ô nhiễm do tự nhiên (phèn, Asen,...), nước ngầm ở tỉnh An Giang có thể có xu hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do kết quả của việc thoát nước bề mặt và xử lý nước thải không đạt yêu cầu. Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải bệnh viện, nước rỉ rác từ các bãi rác, nước ao nuôi cá,... là những nguồn gây ô nhiễm quan trọng đối với nước dưới đất nếu không có biện pháp thu gom và xử lý hợp lý.

2. Suy thoái tài nguyên đất:

- Trước các sức ép về gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội, quỹ đất tự nhiên sẽ tiếp tục bị khai thác mãnh liệt hơn cho các nhu cầu sử dụng đất khác nhau.

+ Nhu cầu về đất ở tiếp tục gia tăng do tính tất yếu của sự gia tăng dân số, trong đó đặc biệt là nhu cầu về đất ở đô thị do tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng cao.

+ Nhu cầu về đất chuyên dùng các loại (đất dùng để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi; đất khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đất cho xử lý nước thải, chất thải rắn; đất nghĩa trang nghĩa địa, công viên cây xanh,...) sẽ tiếp tục tăng mạnh để đáp ứng các mục tiêu phát triển đô thị và mục tiêu bảo vệ môi trường theo các quy hoạch được duyệt.

+ Đất nông nghiệp sẽ có khuynh hướng bị thu hẹp dần để nhường chỗ cho các nhu cầu sử dụng nói trên, chủ yếu là giảm diện tích đất sản xuất lúa nhưng lại tăng diện tích đất canh tác, tuy nhiên mức độ thâm canh, quay vòng sử dụng đất trong nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới.

- Xu hướng diễn biến tài nguyên đất chủ yếu là:

+ Tích tụ ô nhiễm và suy thoái đất tại các vùng chuyên canh nông nghiệp do thâm canh tăng vụ, đặc biệt trong vùng đê bao chống lũ, với việc sử dụng ngày càng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và các máy móc thiết bị cơ giới, đặc biệt là bên trong các vùng đê bao chống lũ triệt để.

+ Biến đổi môi trường đất tại các vùng chuyên canh nuôi thủy sản ao/hàm do đào bới đất, đổ thải bùn đáy ao nuôi.

+ Ô nhiễm, suy thoái đất tại các khu vực bãi rác, nơi đổ rác bừa bãi.

3. Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh:

3.1. Diễn biến đa dạng sinh học nguồn lợi thủy sản:

- Xu thế diễn biến chính là thủy sản tự nhiên suy giảm do ô nhiễm hóa chất nông nghiệp, mất nơi cư trú tự nhiên trong vùng đê bao, mất đất ngập nước do phát triển trồng lúa nước.

- Hạn hán cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự huỷ diệt những loài cá nước ngọt trong các lưu vực sông nhiệt đới. Những loài cá rất khác nhau về khả năng tránh được tác động của hạn hán cũng như khả năng chống chịu hạn hán. Trong khi một số loài cư ngụ ở đầm lầy có sức kháng cự cao với khô hạn, thì rất nhiều loài khác không thể sống mà không có dòng chảy liên tục.

- Đa số loài cá nước ngọt sống ở những môi trường dòng chảy từ các dòng sông lớn nhất tới con suối nhỏ nhất. Dòng chảy sẽ ngừng lại nếu thiếu nước hoặc hạn hán. Các loài cá ven sông sẽ có sự thích nghi khi đối mặt với hạn hán bằng cách theo dòng chảy ra khỏi khu vực thượng hoặc hạ nguồn. Số khác ẩn sâu vào bãi ngầm hoặc lòng sông nơi chúng ít hoạt động cho tới khi dòng chảy khôi phục trở lại. Nhiều loại cá sông không thể tồn tại và phát triển vì đường đi để sinh sản và kiếm ăn của chúng bị cắt đứt.

3.2. Diễn biến đa dạng sinh học các khu đất ngập nước:

- Khu vực có diện tích đất ngập nước chiếm tỷ lệ cao, các khu đất ngập nước nhìn chung đều có tính đa dạng sinh học cao.

- Nếu diện tích vùng đất ngập nước bị thu hẹp về thời gian cũng như mức độ ngập nước bị rút ngắn thì các vùng cư trú cũng như bãi sinh sản bị phá hủy, diện tích bất môi và sinh trưởng còn lại không nhiều, sản lượng cá di cư về sẽ giảm đáng kể.

- Ngoài ra hệ thủy sinh trong các khu đất ngập nước còn chịu tác động của các loại hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Ngoài tác hại trực tiếp đến môi trường sống của thủy sinh vật, việc tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật trong môi trường với thời gian dài cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng sản phẩm nông nghiệp và sức khỏe của con người.

4. Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu, cụm, tuyến dân cư nông thôn:

4.1. Nước thải:

- Dự báo tốc độ gia tăng dân số đô thị dân số thị xã vào 107.000 người - 145.000 người vào năm 2025 và 2035.

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị được tính toán trên cơ sở tiêu chuẩn cấp nước đối với từng loại đô thị, với tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt bình quân đầu người là 100 - 120 lít/người/ngày.đêm. Khi đó tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ dân cư sẽ vào khoảng 19.100 m³/ngày năm 2035.

4.2. Chất thải rắn:

- Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức sống của dân cư đô thị ngày càng được nâng cao hơn và kéo theo đó là tốc độ thải rác sinh hoạt cũng ngày càng gia tăng.

- Các nguồn phát sinh chất thải sẽ gây ra các sức ép đáng kể lên hệ thống cơ sở hạ tầng và môi trường tự nhiên tại các khu đô thị.

5. Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong:

5.1. Thiên tai:

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan. Theo dự báo, trong vài chục năm tới, nước biển sẽ dâng cao làm ngập lụt phần lớn ĐBSCL vốn đã bị ngập lụt hàng năm, dẫn đến mất nhiều đất nông nghiệp. Sẽ có từ 15.000 km² – 20.000 km² đất thấp ven biển bị ngập hoàn toàn. Lưu lượng nước sông Mekong giảm từ 2% – 24% trong mùa khô, tăng từ 7% - 15% vào mùa lũ. Hạn hán sẽ xuất hiện nhiều hơn. Các hậu quả của biến đổi khí hậu nêu ra sau đây được xếp vào danh mục các rủi ro thiên tai.

5.2. Hạn hán, lũ lụt gia tăng:

Các đợt triều cường hằng năm đã làm cho vùng ngoài đê bao của tỉnh An Giang bị ngập. Đặc biệt gia tăng tần suất ngập lụt trong mùa khô do nước biển dâng kết hợp mưa vào thời điểm triều cường. Nước ngập xảy ra ngay trong mùa khô gây trở ngại trong sản xuất, sinh hoạt của người dân sống ngoài vùng đê bao:

- Khô hạn kéo dài, ít mưa (lượng mưa có xu hướng giảm vào đầu mùa, tăng vào cuối mùa mưa) cũng góp phần làm xâm nhập mặn sâu hơn. Ở các vùng dân cư, nước ngọt trên các sông rạch là nguồn nước sinh hoạt duy nhất, khi nước mặn xâm nhập sẽ gây ra thiếu nước sạch.

- Một nguy cơ khác là ở Tân Châu, khu vực đầu nguồn tiếp nhận sông Mekong của nước ta, mực nước năm 2008 cũng bị thấp xuống gần 0,8m trong vòng 9 năm qua (2000 – 2008), do lưu lượng dòng chảy sông Mekong đổ vào nước ta giảm 36% so với trung bình trong 30 năm qua. Sông Tiền và sông Hậu chảy song song từ Tây Bắc xuống Đông Nam trong địa phận của tỉnh An Giang dài gần 100 km, lưu lượng trung bình năm 13.800 m³/s. Tuy nhiên, theo số liệu đo đạc vào tháng 10/2008, lưu lượng nước trên sông Tiền và sông

Hậu chỉ đạt mức 1.600 m³/giờ. Nguyên nhân của việc suy giảm này có thể là do việc ngăn dòng chảy để xây dựng các đập thủy điện ở phía thượng nguồn của sông Mêkông.

- Nước trên nguồn đổ về ít, nước dưới biển dâng lên lại nhiều, mạng lưới sông rạch chằng chịt sẽ không còn lưu thoát được như trước. Trong mùa lũ dự báo đỉnh lũ tại tỉnh An Giang sẽ cao hơn, thời gian ngập lũ tại đây sẽ kéo dài hơn hiện nay. Còn mùa khô, nước mặn lại xâm nhập sâu. Chế độ thủy văn trở nên bất thường sẽ tác động rất mạnh đến môi trường.

5.3. Sạt lở đất bờ sông:

- Ngoài các lợi ích do dòng sông mang lại như: giao thông thủy, cung cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt,... các tai biến do sông gây ra cũng làm thiệt hại đường giao thông, tài sản, tính mạng của người dân và các công trình của nhà nước. Trong đó, sạt lở đất bờ sông đã trở thành nỗi lo của dân cư sống ven sông Tiền, sông Hậu và các kênh, rạch lớn trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong thời gian qua, đã có nhiều vụ sạt lở đất nhấn chìm, làm thiệt hại đường giao thông, hàng trăm ngôi nhà, gây chết người và tài sản của người dân.

- Nguyên nhân sạt lở bao gồm yếu tố thủy lực dòng chảy, hình thái dòng sông, cấu trúc địa chất bờ sông, vận động kiến tạo và hoạt động kinh tế - xã hội (ghe tàu, khai thác cát,...). Do An Giang là vùng đất trẻ, nền đất yếu, rất dễ bị xâm thực, bào mòn nhanh; sự tác động của sông nước, biên độ chênh lệch của đỉnh triều và nhiều dòng sông giao nhau làm cho dòng chảy không bình thường, tạo ra dòng chảy xoáy nước là nguyên nhân dẫn đến sạt lở đất ven sông.

- Gia tăng hoạt động sử dụng nước trên thượng lưu Mekong làm gia tăng nguy cơ thay đổi chế độ dòng chảy trên sông, dẫn tới có thể tạo ra một hình thái xói lở và bồi lấp mới ở hạ lưu. Kết quả khảo sát trong những năm gần đây cho thấy, hàng năm An Giang bị mất bình quân 3,75 triệu mét khối đất, thiệt hại 16,8 tỷ đồng.

5.4. Sự cố môi trường:

Việc phát triển kinh tế-xã hội với quy mô và tốc độ như thời gian qua tiềm ẩn nguy cơ xảy ra các rủi ro, sự cố môi trường nghiêm trọng sau đây:

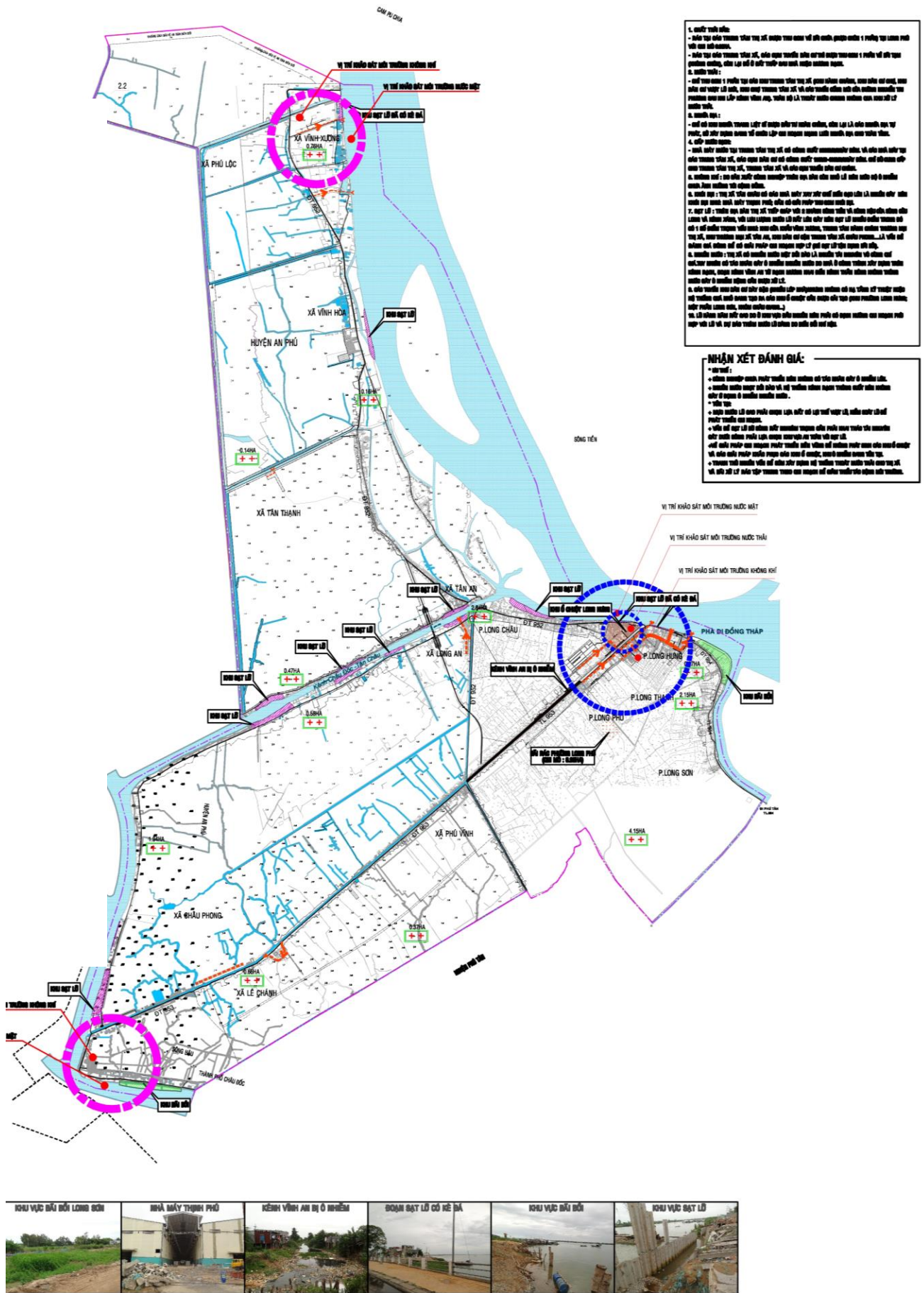
- Sự cố vỡ đê bao tại các vùng đê bao chống lũ triệt để. Khi đó mọi đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội trong vùng đê bao đều bị nhấn chìm trong nước lũ, hệ động thực vật tự nhiên và nuôi trồng bị chết và thối rữa cùng với các chất ô nhiễm tích tụ lâu ngày trong đó hòa lẫn vào nước lũ và lan truyền đi nơi khác, gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng (điều này đã từng xảy ra ở An Giang, Đồng Tháp vào mùa lũ lịch sử năm 2000 gây tổn thất nặng nề về tính mạng, tài sản và môi trường).

- Các sự cố cháy rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên sẽ phá hủy tính đa dạng sinh học tại chỗ, rất khó phục hồi hoặc tái tạo lại.

- Sự cố nước lũ nhấn chìm các bãi rác lộ thiên kéo theo hậu quả gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên diện rộng sau khi lũ rút.

- Sự cố tràn dầu tại các kho xăng dầu ven sông rạch; rò rỉ, phát tán chất thải nguy hại do không được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định.

- Các sự cố kỹ thuật liên quan đến việc vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung trong tương lai. Khi đó hệ thống xử lý buộc phải tạm ngưng hoạt động để sửa chữa/khắc phục. Nước thải tập trung về khu xử lý với lưu lượng lớn (thay vì xả thải phân tán tại nhiều cửa xả như hiện nay) mà không được xử lý sẽ nhanh chóng gây ô nhiễm môi trường nước tại khu vực cửa xả chung của nhà máy.



Hình 35: Bản đồ hiện trạng môi trường khu vực quy hoạch

V. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG TỚI MÔI TRƯỜNG DO THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

1. Nhận diện diễn biến và các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch xây dựng:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng có thể gây ra các tác động môi trường chính sau đây:

- Ô nhiễm không khí: do hoạt động xây dựng, công nghiệp và giao thông.
- Ô nhiễm nước mặt và nước ngầm: do nước thải phát sinh từ các khu đô thị, khu công nghiệp, du lịch, khu nuôi trồng thủy sản và trồng trọt.
- Ô nhiễm do chất thải rắn và chất thải nguy hại: phát sinh từ các khu đô thị, khu công nghiệp, du lịch,...
- Ô nhiễm do hoạt động xử lý chất thải rắn và nghĩa trang: nguy cơ lan truyền ô nhiễm trong đất, nước ngầm do công nghệ xử lý không phù hợp.
- Ô nhiễm đất do hoạt động nông nghiệp.
- Biến đổi khí hậu gia tăng sạt lở và ngập lụt.
- Suy thoái đa dạng sinh học: do đô thị hoá, du lịch sinh thái, công nông nghiệp,...

2. Dự báo các loại hình ô nhiễm môi trường:

2.1. Ô nhiễm không khí:

a. Ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp:

Sự phát triển của các khu công nghiệp lớn theo quy hoạch sẽ là một nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể trong tương lai. Trong phát triển công nghiệp có thể thấy trong các chất ô nhiễm, SO₂ là chất ô nhiễm đáng ngại nhất từ khí thải công nghiệp. Đây là hậu quả của việc đốt dầu diesel cho các hoạt động của lò đốt, lò hơi,

b. Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông:

- Thị xã Tân Châu theo quy hoạch, sẽ mở rộng, nâng cấp mạng lưới giao thông quốc lộ, giao thông đô thị và giao thông nông thôn. Khi đó, chất lượng đường sẽ tốt hơn, tình trạng quá tải giảm, do đó nồng độ ô nhiễm bụi mặt đường sẽ giảm dần.

- Khi cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất phát triển, dân số cũng tăng theo (theo quy hoạch là từ 107.000 người tăng lên 145.000 người vào 2025 và năm 2035). Ngoài ra cũng có một lượng lớn khách vãng lai, khách du lịch qua lại khu cửa khẩu. Do đó lượng xe lưu thông cũng sẽ tăng lên ước tính từ 1,5 – 2 lần hiện nay. Khi đó ô nhiễm không khí sẽ chủ yếu do các khí thải của các phương tiện giao thông như PM₁₀, NO_x, SO₂, CO. Ô nhiễm sẽ tập trung chủ yếu ở dọc các trục giao thông chính và các khu đô thị cửa khẩu.

2.2. Ô nhiễm do nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

- Áp dụng quyết định phê duyệt định hướng cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ Tướng chính phủ số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 tiêu chuẩn cấp nước đô thị khoảng 100 - 120 lít/người/ngày. Như vậy có thể dự báo, lượng nước thải sinh hoạt của Thị xã đến năm 2025 khoảng 9.900 m³/ngày và 2035 là gần 19.100 m³/ngày.

- Nồng độ tiêu biểu của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý thường có giá trị như sau, vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép:

Bảng 24: Nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

STT	Thông số	Ô nhiễm nhẹ	Nồng độ (mg/l) Ô nhiễm TB	Ô nhiễm nặng	QCVN14:2008/BTNMT (cột A)
1	Tổng chất rắn (TS)	350	720	1,200	-
2	Tổng chất rắn lơ lửng	100	220	350	50
3	Tổng cacbon hữu cơ	80	165	275	-
4	BOD5	110	220	400	30
5	COD	250	500	1,000	-
6	Dầu mỡ	50	100	200	10
7	Coliform MPN/100ml	$10^6 - 10^7$	$10^7 - 10^8$	$10^7 - 10^9$	3,000

(Nguồn: Metcalf và Eddy, 1991)

b. Nước thải công nghiệp:

- Trong ranh giới Thị xã có các khu công nghiệp tập trung, các ngành nghề tiêu thụ nước cao như chế biến nông thủy sản (chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu như: chế biến lương thực, thực phẩm, trái cây, đồ hộp), cơ khí, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, công nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh tế cửa khẩu với các loại hình công nghiệp hoàn tất (tinh chế, đóng gói, bao bì). Dựa trên tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp ($30 \text{ m}^3/\text{ha}$), dự báo lượng nước thải công nghiệp đến năm 2035 là khoảng $7.830 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Tham khảo nồng độ ô nhiễm trung bình của nước thải chưa xử lý từ kết quả điều tra tại các khu công nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam:

Bảng 25: Nồng độ ô nhiễm trung bình của nước thải tại một số KCN Việt Nam

THÔNG SỐ	NỒNG ĐỘ TRUNG BÌNH (mg/l)	QCVN 24:2009/BTNMT, CỘT A (mg/l)
SS	222	50
BOD5	137	30
COD	279	50

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A: nước thải công nghiệp xả vào nguồn tiếp nhận là nguồn nước cấp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Có thể thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải từ các khu công nghiệp chưa qua xử lý đều vượt quy chuẩn cho phép từ 4-5 lần.

- Việc kiểm soát nước thải rất được chú trọng với giải pháp như sau:

+ Bố trí hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa.

+ Từng khu đô thị và khu công nghiệp phải xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ Đối với dân cư nông thôn sống theo cụm, tuyến rải, nước thải phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải trực tiếp ra cống thoát nước mưa hoặc sông rạch.

2.3. Ô nhiễm do chất thải rắn:

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Với dự báo dân số khoảng 107.000 người vào năm 2025 và 145.000 người vào năm 2035 cùng với chỉ tiêu phát thải rác thải sinh hoạt là 0,9 -1,0 kg/người-ngày thì có thể dự báo lượng rác thải sinh hoạt năm 2020 là 96 tấn/ngày và năm 2035 là 145 tấn/ngày.

b. Chất thải rắn công nghiệp và nguy hại:

- Về rác thải công nghiệp, ta có thể dự ước dựa trên với hệ số phát thải trung bình chất thải công nghiệp phát sinh từ các KCN – KCX là 300 kg/ha/ngày.

- Trong chất thải công nghiệp thường có chất thải nguy hại cần phải xử lý đặc biệt và tách riêng với chất thải thông thường, đòi hỏi các khu xử lý rác phải bố trí khu vực xử lý loại rác này (lò đốt rác). Thông thường chất thải nguy hại có thể chiếm 10% chất thải công nghiệp.

- Vấn đề môi trường tại các khu xử lý rác

- Theo quy hoạch, các điểm xử lý rác tập trung về khu xử lý rác tập trung, góp phần làm giảm số điểm nóng ô nhiễm do rác thải: ở các khu này cần có những biện pháp hạ tầng kỹ thuật để hạn chế ngập. Đồng thời hạn chế biện pháp chôn lấp. ưu tiên các công nghệ xử lý rác tiên tiến, khả thi về mặt tài chính như phân loại tái chế tái sử dụng rác, composting (đối với rác hữu cơ). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/ BXD cũng đã quy định rõ: tỉ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp không được vượt quá 15%.

2.4. Suy thoái môi trường đất:

- Vùng phát triển nông nghiệp chủ yếu tại các xã diện tích tuy có giảm nhưng vẫn chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của thị xã. Do đó, nếu hình thức sản xuất độc canh cây lúa kết hợp với việc sử dụng nhiều phân bón hóa học và TBVTV vẫn tiếp tục thì tài nguyên đất của khu quy hoạch sẽ ngày càng bị thoái hóa, bạc màu. Trong quy hoạch dự án, sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, góp phần làm giảm tình trạng lạm dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV.

2.5. Suy thoái đa dạng sinh học:

- Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, An Giang là tỉnh nằm trong khu vực của đồng bằng sông Cửu Long, do nằm ở biên giới phía tây nên phần chịu tác động của triều cường, mặn xâm nhập và nước biển dâng sẽ ít hơn các tỉnh ven biển như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng ...nhưng sẽ chịu ảnh hưởng nặng hơn phần lũ lụt từ Campuchia đổ về và những tác động khác về nhiệt độ tăng, hạn hán khốc liệt trong mùa khô và mưa bão diễn biến bất thường.

- Hệ sinh thái đặc trưng sẽ chịu tác động xấu khi chế độ nước ngập sâu bị thay đổi do nước biển dâng cao. Sự phát triển du lịch sinh thái, nguy cơ tràn dầu, nước thải chất thải sinh hoạt và công nghiệp cũng có khả năng hủy hoại hệ sinh thái nếu không được quản lý tốt.

- Quy hoạch đã chú trọng phát triển vùng lãnh thổ như một đô thị cây xanh và mặt nước, có không gian đô thị đan xen với mặt nước và dải cảnh quan xanh với quy mô phù hợp. Định hướng quá trình đô thị hóa để gắn kết sự phát triển và nền cảnh quan hiện có. Đề xuất việc đô thị và nông thôn đan xen mạng lưới kênh rạch và đường xá nhằm tăng cường tính sản xuất cao của vùng và duy trì một sự cân bằng sinh thái lâu dài.

2.6. Sự cố, tai biến môi trường:

- Dự báo tai biến môi trường đáng lo ngại nhất đối với các tỉnh ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng trong những năm tới chính là tình trạng Biến đổi Khí hậu. An Giang là tỉnh nằm trong khu vực của đồng bằng sông Cửu Long, do nằm ở biên giới phía tây nên phần chịu tác động của triều cường, mặn xâm nhập và nước biển dâng sẽ ít hơn các tỉnh ven biển

như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng ...nhưng sẽ chịu ảnh hưởng nặng hơn phần lũ lụt từ Campuchia đổ về tăng tần suất ngập sâu và sạt lở bờ sông cũng những tác động khác về nhiệt độ tăng, hạn hán khốc liệt trong mùa khô và mưa bão diễn biến bất thường.

- Tuy nhiên, quy hoạch đã chú trọng đến các giải pháp đến các giải pháp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu như sau:

+ Thiết kế cao độ nền cho các khu đô thị để đảm bảo khả năng thoát nước và chống ngập lũ.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước cho các khu đô thị.

+ Thiết lập các vành đai xanh, tăng diện tích công viên, mặt nước: làm tăng khả năng thoát nước của các khu đô thị khi có ngập lụt đồng thời cũng giúp điều hòa điều kiện vi khí hậu, đặc biệt khi có nắng nóng.

+ Ngăn ngừa sạt lở bờ sông: Cần thiết phải được khảo sát thăm dò lòng sông để có biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng sạt lở bờ ở một số khu vực, đặc biệt là sông Hậu. Trong khu vực đô thị từng bước xây dựng kè bờ vừa chống xói lở và tăng mỹ quan đô thị.

VI. CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU VÀ KHẮC PHỤC CÁC TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG ĐÃ NHẬN DIỆN:

1. Các giải pháp quy hoạch xây dựng:

1.1. Giảm thiểu tác động do khí thải công nghiệp:

Trong khu kinh tế cửa khẩu và các khu công nghiệp được đặt nằm sát ranh giới với các khu dân cư của đô thị. Do đó, đề nghị bố trí dải cây xanh cách ly giữa khu công nghiệp và khu dân cư mật độ cao để hạn chế lan truyền ô nhiễm.

1.2. Giảm thiểu tác động do nước thải đô thị và công nghiệp:

Các khu vực đô thị và các khu công nghiệp đều được thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng và các trạm xử lý nước thải tập trung. Kiến nghị: đối với các khu công nghiệp khi tiến hành đầu tư bắt buộc phải đầu tư hạng mục trạm xử lý trước khi đưa các nhà máy vào hoạt động.

1.3. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn:

Các khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang phải được thiết kế cao độ nền phù hợp để chống ngập. Hạn chế hoặc không sử dụng công nghệ chôn lấp rác và hung táng để tránh lan truyền ô nhiễm do ngập.

2. Định hướng đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn lập dự án (các dự án thuộc vùng quy hoạch):

Trong giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch, các dự án thuộc quy hoạch nhỏ hơn đều phải lập báo cáo ĐTM chi tiết để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đặc biệt chú ý đến các dự án lớn như Khu công nghiệp và khu đô thị mới, các dự án cơ sở hạ tầng chính (giao thông như quốc lộ, đường Tỉnh; khu xử lý rác).

3. Các giải pháp kỹ thuật:

3.1. Giảm thiểu ô nhiễm không khí:

** Giảm thiểu ô nhiễm do xây dựng, cải tạo đô thị, cơ sở hạ tầng:*

Chủ đầu tư các dự án đầu tư phải thực hiện đúng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong giai đoạn xây dựng như:

- Che chắn công trường giảm thiểu phát tán bụi và tiếng ồn.

- Phun nước quét đường thường xuyên.
- Điều phối xe hợp lý tránh ảnh hưởng gây ùn tắc giao thông.
- Sử dụng trang thiết bị tiên tiến ít gây ô nhiễm và tiếng ồn.
- Hạn chế thi công vào ban đêm ở các khu vực đông dân cư sinh sống.
- Thực hiện dự án theo đúng tiến độ, không kéo dài.

Sở TN&MT, Sở GTVT, phòng TN&MT có trách nhiệm kiểm tra giám sát thường xuyên việc tuân thủ cam kết của chủ đầu tư và có chế tài xử phạt hợp lý và kịp thời.

** Giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động giao thông:*

- Lắp đặt các biển báo và tín hiệu giao thông phù hợp để điều phối lưu thông phù hợp đặc biệt ở các nút giao lộ, đường dẫn ra vào khu công nghiệp và đô thị để tránh gây ùn tắc giao thông, vốn là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí cục bộ.

- Có chế độ kiểm tra chất lượng khí thải các xe lưu thông trên đường đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia. Thắt chặt quản lý cấp phép cho các phương tiện mới đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia mới được lưu thông.

- Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch.

** Giảm thiểu ô nhiễm do sản xuất công nghiệp:*

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm khí thải từ các nhà máy cơ khí, vật liệu xây dựng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống xử lý khí thải. Khuyến khích các ngành nghề này chuyển sang sử dụng nhiên liệu sạch hơn (khí đạm) thay cho dầu như hiện nay.

- Có chính sách khuyến khích sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng trong khu vực dân cư và công nghiệp. Việc này giúp giảm thiểu nhiên liệu tiêu thụ từ đó giảm phát thải. Đặc biệt các ngành về chế biến nông sản, thủy sản có rất nhiều tiềm năng về sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng (lò hơn, máy nén, tủ cấp đông)

3.2. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải:

- Đô thị xã Tân Châu nằm ở vùng thượng nguồn của sông Tiền, nơi quy hoạch khá nhiều nhà máy cấp nước do đó bắt buộc các khu công nghiệp và khu đô thị trong thị xã phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

- + Nước thải từ các khu đô thị phải được xử lý đạt loại A QCVN 14:2008/BTNMT
- + Nước thải từ các KCN phải được xử lý đạt loại A QCVN 404:2011/BTNMT

- Có chính sách khuyến khích sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng trong khu vực dân cư và công nghiệp. Việc này giúp giảm thiểu nguyên nhiên liệu tiêu thụ (nước cấp) từ đó giảm lượng nước thải phải phát sinh. Đặc biệt các ngành về chế biến nông sản, thủy sản có rất nhiều tiềm năng về sản xuất sạch hơn để tiết kiệm nước (thực hiện các biện pháp quản lý nội vi, xây dựng định mức dùng nước, thay thế chế biến ướt bằng kỹ thuật chế biến khô)

- Các bến cảng lớn đều phải xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, có đội ngũ và trang thiết bị để ứng cứu khi có tràn dầu.

- Đối với kiểm soát nước thủy sản, có thể triển khai mô hình "Sử dụng nước thải từ ao nuôi cá tra để tưới cho ruộng lúa". Đây là mô hình đã ứng dụng thành công tại một số địa phương trên địa bàn vừa mang lại lợi nhuận tăng thêm cho người trồng lúa và người nuôi cá tra, vừa góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

3.4. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn và nghĩa trang:

- Kiện toàn hệ thống quản lý chất thải rắn của thị xã từ khâu thu gom, vận chuyển đến khâu xử lý.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (rác y tế, rác công nghiệp nguy hại).

- Đối với các khu quy hoạch xử lý chất thải, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ xử lý tiên tiến, có thể phân loại, tái chế rác, composting rác hữu cơ, lò đốt chất thải nguy hại, chỉ chôn lấp những phần rác còn lại không thể xử lý. Hạn chế tỉ lệ chôn lấp < 15%. Bãi chôn lấp phải đạt tiêu chuẩn quy định về vệ sinh môi trường, có hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác. Lò đốt rác phải có hệ thống xử lý khí thải, chế độ vận hành phải đảm bảo không phát sinh dioxin và furan.

- Giáo dục ý thức cộng đồng dân cư không vứt rác bừa bãi, lấp các bể tự hoại tại nhà.

- Từng bước giải tỏa đóng cửa các bãi rác, nghĩa trang tạm hiện nay đang gây ô nhiễm nghiêm trọng.

3.5. Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học:

- Thực hiện tốt các quy hoạch về không gian cây xanh mặt nước.

- Chú trọng công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với hoạt động du lịch sinh thái cảnh quan. Khuyến khích các hình thức du lịch thân thiện môi trường.

3.6. Giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu, ngập lụt và sạt lở:

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của Tỉnh.

- Thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.

- Cần thiết phải được khảo sát thăm dò lòng sông để có biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng sạt lở bờ ở một số khu vực, đặc biệt là sông Tiên, Hậu. Trong khu vực nội ô từng bước xây dựng kè bờ vừa chống xói lở và tăng mỹ quan đô thị.

- Thực hiện đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo các tuyến cống có độ dốc phù hợp.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác khai thác cát dọc bờ sông Tiên, sông Hậu, quy hoạch các khu vực mỏ được cấp phép.

4. Tổng hợp các giải pháp ưu tiên thực hiện:

Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong vùng quy hoạch, ĐMC kiến nghị ưu tiên thực hiện các giải pháp sau đây:

- Đề án cần xem xét điều chỉnh, bổ sung một số điểm sau đây trong quy hoạch.
 - + Bố trí dải cây xanh cách ly giữa khu công nghiệp và khu dân cư mật độ cao để hạn chế lan truyền ô nhiễm do khí thải từ khu công nghiệp.
 - + Xây dựng khu xử lý nước thải công nghiệp riêng.
 - + Các khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang phải được thiết kế cao độ nền phù hợp để chống ngập. Hạn chế hoặc không sử dụng công nghệ chôn lấp rác và hung táng để tranh lan truyền ô nhiễm do ngập; ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ xử lý tiên tiến, có thể phân loại, tái chế rác, composting rác hữu cơ, lò đốt chất thải nguy hại, chỉ chôn lấp những phần rác còn lại không thể xử lý.
 - + Trong giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch, các dự án thuộc quy hoạch hơn đều phải lập báo cáo ĐTM chi tiết để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đặc biệt chú ý đến các dự án lớn như Khu công nghiệp và khu đô thị, các dự án cơ sở hạ tầng chính.
- Đề ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu:
 - + Cần thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước của các đô thị, và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.
 - + Các công viên nông nghiệp và các vùng canh tác lúa cần xem xét triển khai các biện pháp khoa học kỹ thuật thay đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi giống thích ứng cao với điều kiện biến đổi khí hậu.
- Phải có quy chế kiểm soát bắt buộc các khu công nghiệp và khu đô thị trong phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:
 - + Nước thải từ các khu đô thị phải được xử lý đạt loại A QCVN 14:2008/BTNMT
 - + Nước thải từ các KCN phải được xử lý đạt loại A QCVN 40:2011/BTNMT

VII. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG:

1. Chương trình quản lý môi trường:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang là đơn vị chủ trì công tác quản lý môi trường đối với các dự án quy hoạch. Đối với các dự án quy mô lớn (khu công nghiệp, khu đô thị), báo cáo ĐTM phải do Bộ TN&MT thẩm định. Các dự án nhỏ sẽ do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.
- Các chủ dự án phải định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi các cơ quan chức năng xem xét (Bộ TN&MT, Sở TN&MT, UBND huyện)
- Sở TN&MT có chức năng kiểm tra đột xuất sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

2. Chương trình quan trắc môi trường:

- Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:
 - + Chương trình quan trắc do Sở TN&MT thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh.

+ Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (Bộ TN&MT, Sở TN&MT, Phòng TNMT huyện). Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

- Một số định hướng chung cho chương trình quan trắc môi trường:

+ Đối với chương trình quan trắc của các đô thị, Sở TN&MT Tỉnh cần lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường tỉnh nói chung.

+ Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (ven đường giao thông, các khu công nghiệp, bãi rác)

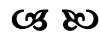
+ Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải khu công nghiệp, khu đô thị, các bãi rác, các khu nuôi trồng thủy sản, các vị trí đầu vào nhà máy cấp nước.

+ Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp, đất bãi rác).

- Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải (dân cư, công nghiệp).

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ



Đồ án Quy hoạch chung thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035 là cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý cho việc chuẩn bị đầu tư và quản lý xây dựng đô thị trên địa bàn. Bên cạnh các tác động tích cực tới môi trường kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội hoàn chỉnh, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo động lực phát triển cho thị xã nói riêng và tỉnh An Giang nói chung, các hoạt động phát triển đô thị cũng tạo ra những nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và hàng loạt chức năng sinh thái khác cung cấp dịch vụ cho môi trường sống bền vững cũng có nguy cơ suy thoái nếu việc khai thác không được quản lý chặt chẽ...

Trên đây là toàn bộ nội dung Quy hoạch chung thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035, kính trình Sở Xây dựng An Giang thẩm định, trình UBND tỉnh An Giang phê duyệt làm cơ sở quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng cho thị xã Tân Châu./.